ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CỔ PHIẾU. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY ĐỀU LÀ BẤT HỢP PHÁP.

BẢN CÁO BẠCH

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

(Mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp thay đổi lần 1 ngày 06/9/2010)

CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu số...745.../UBCK-GCN do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày ...30. tháng.11 năm 2010)

BẢN CÁO BẠCH VÀ TÀI LIỆU BỔ SUNG SẼ ĐƯỢC CUNG CẤP TẠI

1 – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Địa chỉ: Toà nhà Vietcombank – 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04.3 9343137 Fax: 04.3 8246309
Website: www.vietcombank.com.vn Email: ir@vietcombank.com.vn

2 - Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Trụ sở: Tầng 17 - Tòa nhà Vietcombank - 198 Trần Quang Khải - Hà Nội
Điện thoại: 04.3 936 0261 Fax: 04.3 9360 262
Website: www.vcbs.com.vn Email: headquarter@vcbs.com.vn

PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN

Họ tên : Nguyễn Danh Lương
Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc VCB
Số điện thoại : 04 3 9343 137 Fax: 04 3 9349436

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

(Mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp thay đổi lần 1 ngày 06/9/2010)

CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

Tên cổ phiếu: **Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

Mệnh giá: **10.000 VNĐ***(Mười nghìn đồng)***/cổ phần**

Giá bán: **10.000 VNĐ***(Mười nghìn đồng)***/cổ phần**

Tổng số lượng chào bán: **436.382.579 cổ phần** *(Bốn trăm ba mươi sáu triệu ba trăm tám mươi hai ngàn năm trăm bảy mươi chín cổ phần)*

Tổng giá trị chào bán: **4.363.825.790.000đồng** *(Bốn ngàn ba trăm sáu mươi ba tỷ tám trăm hai mươi lăm triệu bảy trăm chín mươi ngàn đồng)*

TỔ CHỨC TƯ VẤN PHÁT HÀNH:

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS)

Trụ sở chính: Tầng 17, Toà cao ốc Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà Nội.

Số điện thoại: 04.3 9360261 Fax: 04.3 9360262

Website: www.vcbs.com.vn Email: headquarter@vcbs.com.vn

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Địa chỉ: 2A-4A, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 08.3 8245252

Công ty TNHH PriceWaterHouseCoopers Việt Nam

Địa chỉ: 701, tầng 7 Toà nhà Pacific Place, 83B Lý Thường Kiệt, Hà Nội.

Điện thoại: 04. 3 9462246

Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 16 Toà nhà Pacific Place, 83B Lý Thường Kiệt, Hà Nội.

Điện thoại: 04.3 9461600

MỤC LỤC

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ CẢ CHỨNG KHOÁN CHÀO BÁN 9

1. Rủi ro về lãi suất 9
2. Rủi ro về tín dụng 9
3. Rủi ro về ngoại hối 9
4. Rủi ro về thanh khoản 10
5. Rủi ro từ các hoạt động ngoại bảng 10
6. Rủi ro hoạt động 11
7. Rủi ro luật pháp 12
8. Rủi ro của đợt chào bán, của dự án sử dụng vốn từ đợt chào bán 12
9. Rủi ro pha loãng giá cổ phiếu 13
10. Rủi ro khác 14

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH 15

1. Tổ chức phát hành 15
2. Tổ chức tư vấn 15

III. GIẢI THÍCH CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT 16

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH 19

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển 19
1.1. Giới thiệu tổ chức phát hành 19
1.2. Lịch sử hình thành và phát triển 21
1.3. Các mốc lịch sử và thành tựu đã đạt được 22
2. Cơ cấu tổ chức hoạt động của VCB 24
3. Cơ cấu bộ máy quản lý của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 26
4. Cơ cấu cổ đông, Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần trở lên và Danh sách cổ đông sáng lập 27
4.1. Cơ cấu cổ đông 27
4.2. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần trở lên của VCB 28
4.3. Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ nắm giữ cổ phần 28
5. Danh sách những công ty liên quan của VCB 28
5.1. Danh sách công ty mẹ của VCB 28
5.2. Danh sách công ty trực thuộc VCB 28
5.3. Danh sách các công ty mà VCB nắm quyền kiểm soát/chi phối 29
6. Danh sách công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với VCB 29
7. Hoạt động kinh doanh 29
7.1. Sản phẩm dịch vụ cung cấp 29

7.2. Các mảng hoạt động kinh doanh chủ yếu 30
7.2.1. Hoạt động huy động vốn 30
7.2.2. Hoạt động tín dụng 32
7.2.3. Hoạt động thanh toán quốc tế 37
7.2.4. Hoạt động kinh doanh thẻ 37
7.2.5. Hoạt động kinh doanh ngoại tệ 40
7.2.6. Hoạt động ngân hàng đại lý 41
7.2.7. Hoạt động kinh doanh chứng khoán 41
7.2.8. Hoạt động cho thuê tài chính 42
7.2.9. Hoạt động đầu tư, góp vốn liên doanh 43
7.3. Quản lý rủi ro và bảo toàn vốn 45
7.4. Thị trường hoạt động 50
7.4.1. Mạng lưới chi nhánh và các công ty trực thuộc 50
7.4.2. Mạng lưới khách hàng và các loại dịch vụ cung cấp cho khách hàng 51
7.4.3. Thị phần và khả năng cạnh tranh 52
7.4.4. Các dự án đầu tư công nghệ và xây dựng cơ bản đang thực hiện 54
8. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 57
8.1. Kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2008 – 9 tháng đầu năm 2010 57
8.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh năm báo cáo 59
8.3. Nguyên tắc hạch toán kế toán 60
9. Vị thế của tổ chức đăng ký phát hành 67
9.1. Vị thế của tổ chức đăng ký phát hành 67
9.2. Triển vọng phát triển của ngành 73
9.3. Đánh giá sự phù hợp về định hướng chiến lược phát triển của tổ chức 74
9.3.1. Định hướng chiến lược phát triển 74
9.3.2. Sự phù hợp với định hướng phát triển của ngành, xu thế nền kinh tế 75
10. Chính sách đối với người lao động 76
10.1. Cơ cấu lao động tại thời điểm 30/09/2010 76
10.1.1. Phân loại theo trình độ 76
10.1.2. Phân loại theo độ tuổi 76
10.2. Đánh giá nguồn nhân lực 77
10.2.1. Về chất lượng lao động 77
10.2.2. Về số lượng lao động 77
10.3. Chính sách chế độ đối với người lao động 77
11. Chính sách cổ tức 78
12. Tình hình hoạt động tài chính 78
13. Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng 79

13.1. Các thành viên Hội đồng Quản trị 79
13.1.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị 79
13.1.2. Ủy viên Hội đồng quản trị 80
13.1.3. Ủy viên Hội đồng quản trị 81
13.1.4. Ủy viên Hội đồng quản trị 83
13.1.5. Ủy viên Hội đồng quản trị 84
13.1.6. Ủy viên Hội đồng quản trị 85
13.2. Các thành viên Ban Kiểm soát 86
13.2.1. Trưởng ban Kiểm soát 86
13.2.2. Thành viên Ban kiểm soát 87
13.2.3. Thành viên Ban kiểm soát 88
13.3. Các thành viên Ban Điều hành 89
13.3.1. Tổng giám đốc 89
13.3.2. Phó Tổng giám đốc 89
13.3.3. Phó Tổng giám đốc 90
13.3.4. Phó Tổng giám đốc 91
13.3.5. Phó Tổng giám đốc 92
13.3.6. Phó Tổng giám đốc 93
13.3.7. Phó Tổng giám đốc 94
13.3.8. Phó Tổng giám đốc 96
13.4. Kế toán trưởng 97
14. Tài sản, nhà xưởng thuộc sở hữu của tổ chức đăng ký phát hành 97
14.1. Tài sản cố định hữu hình 97
14.2. Tài sản cố định vô hình 99
14.3. Tình hình quản lý và sử dụng đất tại thời điểm 31/12/2009 99
15. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức những năm tiếp theo 106
16. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức 107
17. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của VCB 109
18. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới VCB mà có thể ảnh hưởng đến giá chứng khoán phát hành thêm (nếu có) 110
V. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN CỦA ĐỢT PHÁT HÀNH TRƯỚC 110
1. Thông tin chung về đợt phát hành: 110
2. Tình hình sử dụng vốn của đợt phát hành 110
VI. CỔ PHIẾU CHÀO BÁN 110
1. Loại cổ phiếu 110
2. Mệnh giá 110
3. Tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành 110

4. Cơ sở pháp lý 111
5. Giá chào bán dự kiến 111
6. Phương pháp tính giá 111
7. Phương thức phân phối 111
7.1. Hình thức phát hành 111
7.2. Tỷ lệ thực hiện quyền 111
7.3. Nguyên tắc làm tròn 112
7.4. Chuyển nhượng quyền mua 112
7.5. Phương thức xử lý cổ phần chưa phân phối hết hoặc số cổ phần lẻ do làm tròn 112
8. Thời gian phân phối cổ phiếu 112
9. Đăng ký mua cổ phiếu 113
9.1. Thời hạn đăng ký mua cổ phiếu: 113
9.2. Số lượng cổ phiếu phát hành: 113
9.3. Phương thức thanh toán tiền mua cổ phiếu: 113
9.4. Chuyển giao cổ phiếu: 113
10. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với nhà đầu tư nước ngoài 114
11. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng 115
12. Các loại thuế có liên quan 115
13. Ngân hàng mở tài khoản phong toả nhận tiền mua cổ phiếu 115
VII. MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH 116
VIII. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN 116
IX. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN 117
1. Tổ chức kiểm toán 117
2. Tổ chức tư vấn 117
X. PHỤ LỤC 118

CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Mô hình VCB (theo mô hình Công ty mẹ/Công ty con) 24
Biểu đồ 2: Mô hình VCB Holdings 25
Biểu đồ 3: Mô hình bộ máy quản trị điều hành của VCB (NHTM) 26
Biểu đồ 4: Cơ cấu cổ đông của VCB tại thời điểm 07/10/2010 27
Biểu đồ 5: Cơ cấu vốn huy động qua các năm 32
Biểu đồ 6: Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng 32
Biểu đồ 7: Dư nợ theo ngành kinh tế tính đến 30/09/2010 35
Biểu đồ 8: Cơ cấu tín dụng theo khu vực địa lý đến 30/09/2010 35
Biểu đồ 9: Tình hình phát hành thẻ của VCB (đơn vị: nghìn thẻ) 38
Biểu đồ 10: Mô hình Quản trị rủi ro tín dụng 49
Biểu đồ 11: Hệ thống chi nhánh chính của VCB 50
Biểu đồ 12: Sơ đồ tổ chức Trung tâm công nghệ thông tin 68
Biểu đồ 13: Cơ cấu lao động theo trình độ 76
Biểu đồ 14: Cơ cấu lao động theo độ tuổi 77

CÁC BẢNG

Bảng 1: Các mốc hoạt động chính của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 22
Bảng 2: Các mốc thời gian thành lập công ty 23
Bảng 3: Cơ cấu cổ đông của VCB tại thời điểm 07/10/2010 27
Bảng 4: Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần trở lên của VCB tại 07/10/2010 28
Bảng 5: Danh sách công ty trực thuộc VCB (tại thời điểm 30/09/2010) 28
Bảng 6: Danh sách các Công ty mà VCB nắm giữ quyền kiểm soát /chi phối 29
Bảng 7: Tình hình huy động vốn qua các năm: 31
Bảng 8: Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng 33
Bảng 9: Cơ cấu dư nợ theo đối tượng 34
Bảng 10: Cơ cấu cho vay theo phân ngành 34
Bảng 11: Cơ cấu cho vay theo kỳ hạn 35
Bảng 12: Phân loại nợ tại thời điểm 30/09/2010 36
Bảng 13: Hoạt động thanh toán quốc tế của VCB qua các năm 37
Bảng 14: Số lượng thẻ đã phát hành của VCB (tích luỹ) 38
Bảng 15: Doanh số sử dụng thẻ do VCB phát hành 39
Bảng 16: Tình hình thanh toán thẻ quốc tế của VCB 39
Bảng 17: Kết quả kinh doanh ngoại tệ 40
Bảng 18: Một số chỉ tiêu chủ yếu hoạt động kinh doanh chứng khoán 42
Bảng 19: Một số chỉ tiêu chủ yếu hoạt động cho thuê tài chính 43
Bảng 20: Cơ cấu nợ 43
Bảng 21: Tình hình góp vốn, đầu tư dài hạn của VCB tại 30/09/2010 44
Bảng 22: Phân cấp thẩm quyền trong phê duyệt giới hạn tín dụng 49
Bảng 23: Thị phần của VCB trong hệ thống các NHTM theo một số chỉ tiêu chính 53
Bảng 24: Các dự án đầu tư xây dựng công trình đang triển khai đến thời điểm 30/09/2010 54
Bảng 25: Các dự án đầu tư công nghệ triển khai trong năm 2009-2010 57
Bảng 26: Kết quả hoạt động kinh doanh 2008 – 9 tháng đầu năm 2010 57
Bảng 27: Tỷ lệ dự phòng theo từng loại nợ 62
Bảng 28: Khấu hao tài sản cố định 64
Bảng 29: Trích lập các quỹ 66
Bảng 30: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước 66
Bảng 31: Một số chỉ tiêu của 6 NHTM lớn nhất Việt Nam tại thời điểm 30/06/2010 67
Bảng 32: Tiền gửi khách hàng & dư nợ cho vay của 6 NHTM lớn nhất Việt Nam tại thời điểm 30/06/2010 68
Bảng 33: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của VCB qua các năm 78
Bảng 34: Thống kê tài sản cố định hữu hình tại thời điểm 30/06/2010 97
Bảng 35: Thời gian sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình 98
Bảng 36: Thống kê tài sản cố định vô hình tại thời điểm 30/06/2010 99
Bảng 37: Tình hình quản lý và sử dụng đất tại 31/12/2009 100
Bảng 38: Một số chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận và cổ tức 107
Bảng 39: Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất 109

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ CẢ CHỨNG KHOÁN CHÀO BÁN

1. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất xảy ra khi có sự chênh lệch về kỳ hạn, tính thanh khoản giữa vốn huy động và việc sử dụng vốn huy động của ngân hàng trong điều kiện lãi suất thị trường thay đổi ngoài dự kiến, điều này dẫn đến khả năng giảm thu nhập của ngân hàng so với dự tính.

Để phòng tránh rủi ro lãi suất, VCB đã chủ động áp dụng chính sách lãi suất linh hoạt theo tín hiệu thị trường, thu hẹp chênh lệch kỳ hạn bình quân giữa tài sản có và tài sản nợ, sử dụng có chọn lọc các sản phẩm phái sinh. Ngoài ra, VCB còn áp dụng chính sách lãi suất phù hợp trong nhiều hợp đồng tín dụng trung và dài hạn nhằm giảm thiểu rủi ro lãi suất. Hoạt động của Ủy ban Quản lý Tài sản nợ - Tài sản có (ALCO) trong mối quan hệ tương tác với các phòng ban chức năng khác trong mô hình quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế cũng giúp nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro lãi suất của VCB.

2. Rủi ro về tín dụng

Rủi ro tín dụng là loại rủi ro dẫn đến tổn thất tài sản trong trường hợp khách hàng vay vốn/được cấp tín dụng không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ những cam kết nêu tại Hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng.

Danh mục tín dụng của VCB tương đối đa dạng và lành mạnh. Mức độ rủi ro tín dụng phụ thuộc nhiều vào điều kiện kinh tế vĩ mô. Trường hợp môi trường kinh tế có khó khăn và kéo dài thì sẽ có ảnh hưởng nhất định đến chất lượng tín dụng, nhất là các khách hàng hoạt động trong lĩnh vực nhạy cảm như bất động sản... Tuy nhiên, VCB không tập trung quá cao vào một lĩnh vực ngành hàng nào và đã chủ động tính toán và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định hiện hành.

3. Rủi ro về ngoại hối

Rủi ro ngoại hối phát sinh khi có sự biến động về tỷ giá ngoại hối trên thị trường đối với các khoản mục tài sản Nợ và tài sản Có bằng ngoại tệ tại VCB.

Để quản trị rủi ro về ngoại hối, VCB thiết lập hệ thống chính sách quản lý tập trung trạng thái ngoại hối của toàn hệ thống về Hội sở chính. Các chi nhánh đều được đặt hạn mức giao dịch trong ngày và không có trạng thái ngoại hối vào cuối ngày. Tại Hội sở chính, các trạng thái ngoại hối phát sinh của toàn hệ thống đều được cân bằng kịp thời.

4. Rủi ro về thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là khả năng ngân hàng không thể đáp ứng các nhu cầu rút tiền thường xuyên hoặc đột xuất của người gửi tiền cũng như không chi trả được kịp thời các nghĩa vụ tài chính khác. Rủi ro thanh khoản bắt nguồn từ sự không phù hợp về quy mô và kỳ hạn giữa các tài sản nợ và tài sản có của ngân hàng tại thời điểm hiện tại hay trong tương lai. Ngoài ra, yếu tố tâm lý, niềm tin của nhà đầu tư cũng là một nhân tố quan trọng có thể gây nên rủi ro thanh khoản.

Công tác quản trị rủi ro thanh khoản của VCB tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của NHNN về tỷ lệ an toàn vốn và thanh khoản trong hoạt động ngân hàng;
- Luôn theo dõi, phân tích tài sản và công nợ theo kỳ đáo hạn thực tế;
- Tuân thủ các hạn mức thanh khoản theo quy định của Ủy ban ALCO;
- Kiểm soát chặt chẽ trên cơ sở nắm bắt và dự đoán lưu lượng tiền gửi, rút và cho vay, các động thái của khách hàng theo từng ngày, từng tuần, từng tháng để xây dựng kế hoạch sử dụng vốn, đưa ra đề xuất kịp thời nhằm ứng phó với từng diễn biến thanh khoản song song với việc đảm bảo hiệu quả đầu tư tài chính;
- Triển khai các biện pháp ứng phó một cách có hệ thống trên cơ sở phối hợp nhịp nhàng và nhanh chóng giữa các bộ phận tác nghiệp.

Do tuân thủ chặt chẽ các quy định về phòng ngừa rủi ro thanh khoản của Ngân hàng Nhà nước và các quy định quản trị nội bộ như trên, năm 2009, mặc dù thị trường tiền tệ trong nước và quốc tế có nhiều biến động, VCB đã thực hiện tốt công tác quản trị rủi ro thanh khoản, giữ nguồn vốn ổn định và tăng trưởng bền vững.

5. Rủi ro từ các hoạt động ngoại bảng

VCB thực hiện các hoạt động cam kết bảo lãnh cho khách hàng chủ yếu là dựa trên uy tín của mình và các cam kết này được hạch toán ngoại bảng. Tuy nhiên trong trường hợp khách hàng mất khả năng thanh toán cho người thụ hưởng như mất khả năng thanh toán L/C trả chậm, L/C trả ngay...thì VCB sẽ phải thay khách hàng trả tiền cho người thụ hưởng. Lúc đó, nghĩa vụ phát sinh của khách hàng sẽ được hạch toán trong nội bảng với tư cách là những khoản tín dụng bắt buộc.

Đối với các cam kết giao dịch ngoại hối, nếu đến ngày thanh toán mà phía đối tác không thực hiện thì ngân hàng cũng sẽ gặp rủi ro. VCB tham gia vào các hợp đồng giao dịch ngoại hối không chỉ mang mục đích kinh doanh mà còn để đáp ứng các nhu cầu ngoại tệ cho khách

hàng. Do đó, các giao dịch kỳ hạn nếu không được thực hiện sẽ là nguồn phát sinh rủi ro dẫn đến những sai lệch so với kế hoạch. Điều này có thể gây ra những tổn thất cho ngân hàng.

Để giảm thiểu những rủi ro này, VCB đã ban hành quy trình thẩm định khách hàng và chỉ thực hiện hoạt động này khi khách hàng đảm bảo các điều kiện:

- Có năng lực tài chính, bề dày hoạt động trong ngành nghề, có đối tác nước ngoài là đối tác quen thuộc, có thị trường tiêu thụ trong nước ổn định, có quan hệ uy tín với VCB trong nhiều lĩnh vực hoạt động…;
- Mặt hàng chuyên doanh của khách hàng phải dễ dàng tiêu thụ trên thị trường;
- Có phương án kinh doanh phải khả thi;
- Đảm bảo tỷ lệ ký quỹ an toàn.

6. Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là loại rủi ro dẫn đến tổn thất (trực tiếp hoặc gián tiếp) xảy ra do quy trình nghiệp vụ, do con người hoặc do hệ thống hoạt động nội bộ bị lỗi, không phù hợp hoặc do tác động của các sự kiện bên ngoài.

Hiện tại, VCB quản lý rủi ro hoạt động thông qua phòng Quản lý rủi ro tác nghiệp. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro hoạt động của VCB còn được kiểm tra và giám sát bởi hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ của ngân hàng. Hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ thường xuyên đánh giá tính đầy đủ, phù hợp của quy trình, quy chế hoạt động nghiệp vụ và tính tuân thủ; cảnh báo rủi ro của các bộ phận nghiệp vụ đối với quy trình, quy chế này. Báo cáo kiểm tra, kiểm toán nội bộ được gửi tới Ban điều hành, Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị.

Cũng trong thời gian qua VCB đã không ngừng tuyên truyền, giáo dục tư tưởng, đạo đức, hướng dẫn quy chế, nội quy cho cán bộ công nhân viên, mặt khác thường xuyên tổ chức các khóa tập huấn định kỳ giúp cán bộ hiểu rõ quy trình, nghiệp vụ.

Mặt khác, do đa phần hoạt động của VCB dựa trên nền tảng công nghệ tiên tiến nên rủi ro hoạt động còn hàm chứa các rủi ro về hệ thống công nghệ. Hiện nay, VCB sử dụng hệ thống công nghệ thông tin để thực hiện một số lượng lớn các giao dịch một cách chính xác, kịp thời, để lưu trữ, xử lý về cơ bản tất cả các dữ liệu liên quan đến công việc kinh doanh và hoạt động của VCB. Việc vận hành tốt hệ thống công nghệ thông tin liên quan đến kiểm tra tài chính, quản lý rủi ro, phân tích tín dụng, báo cáo, kế toán, dịch vụ khách hàng và các vấn đề khác, cũng như là các mạng liên lạc giữa các chi nhánh của VCB và các trung tâm xử lý dữ liệu chính, có tính quyết định đối với công việc kinh doanh, khả năng cạnh tranh hiệu quả của VCB.

7. Rủi ro luật pháp

VCB là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, tiền tệ - một lĩnh vực nhạy cảm, chịu sự điều chỉnh bởi nhiều văn bản pháp luật, có quan hệ và ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều đối tượng khách hàng, tầng lớp trong xã hội.

Việt Nam đang trong quá trình mở cửa và hội nhập với nền kinh tế giới. Do vậy hệ thống văn bản pháp luật của Nhà nước không ngừng được chỉnh sửa, bổ sung/ban hành mới để hoàn thiện cho phù hợp với thông lệ quốc tế và cam kết của Việt Nam với các tổ chức quốc tế. Việc không áp dụng kịp thời, không đúng các văn bản pháp luật điều chỉnh sẽ dẫn đến rủi ro về mặt luật pháp đối với hoạt động ngân hàng.

Trước thực trạng trên, VCB luôn chủ động trong việc cập nhật và hệ thống hoá các văn bản pháp luật, tổ chức các đợt tập huấn định kỳ hoặc đột xuất để phổ biến các văn bản, chế độ, chính sách mới của Nhà nước và của Ngân hàng tới toàn thể các cán bộ của VCB. Bên cạnh đó, VCB cũng luôn chủ động trong việc đóng góp xây dựng ý kiến đối với các dự thảo văn bản pháp luật, chủ động kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi những bất cập, mâu thuẫn, chồng chéo trong văn bản pháp luật. Ngoài ra, trong từng mảng nghiệp vụ, VCB đều ban hành các quy chế, quy trình nghiệp vụ và các mẫu biểu hướng dẫn cụ thể nhằm đảm bảo tính thống nhất và tuân thủ cao. Đội ngũ cán bộ pháp chế luôn được tăng cường để đảm bảo tư vấn kịp thời cho mọi hoạt động của các phòng ban, chi nhánh. Hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ có cơ cấu tổ chức từ Hội sở chính đến từng chi nhánh và điểm giao dịch.

8. Rủi ro của đợt chào bán, của dự án sử dụng vốn từ đợt chào bán

8.1. Rủi ro của đợt chào bán:

Trong quá trình tổ chức chào bán cổ phiếu cũng như sau khi đợt chào bán kết thúc, có thể có những rủi ro nhất định. Bản cáo bạch này đưa ra dự báo về những rủi ro có khả năng xảy ra nhưng không bao hàm ý nghĩa chắc chắn sẽ xảy ra. Những rủi ro từ đợt chào bán nếu có sẽ gây ảnh hưởng đến nguồn thu từ đợt phát hành của VCB.

Tuy nhiên, dự kiến mức độ rủi ro của đợt chào bán thấp do tỷ lệ cổ phần phát hành thêm trên vốn điều lệ không lớn, và cổ phiếu phát hành thêm được chào bán cho cổ đông hiện hữu với mức giá đảm bảo được quyền lợi của các đối tượng liên quan.

Thêm vào đó, tình hình kinh tế vĩ mô nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng được đánh giá là đã bước qua đáy của đợt khủng hoảng để bước vào giai đoạn phục hồi. Tín hiệu tích cực từ nền kinh tế sẽ tạo nên niềm tin của nhà đầu tư vào sự phát triển của VCB trong thời gian tới. Với quy mô lớn, năng lực tài chính mạnh, uy tín thương hiệu, định hướng phát triển ổn định, bền vững, chiến lược kinh doanh rõ ràng, cổ phiếu VCB vẫn là một trong những lựa chọn đầu tư đối với nhà đầu tư trong và ngoài nước.

8.2. Rủi ro về sử dụng vốn:

Với mục tiêu duy trì vị thế ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam, VCB đã xây dựng một chiến lược phát triển dài hạn bài bản và thận trọng. Để thực hiện chiến lược này, VCB đã có một lộ trình tăng vốn tương ứng. Đây là đợt tăng vốn thứ hai kể từ khi VCB thực hiện cổ phần hóa. Toàn bộ số lượng tiền thu được từ đợt phát hành sẽ được sử dụng để mở rộng kinh doanh, đầu tư vốn cho các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, góp vốn vào một số doanh nghiệp khác, đầu tư nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin và đặc biệt là để nâng cao hệ số an toàn vốn của VCB (CAR), đáp ứng yêu cầu về tỷ lệ an toàn vốn theo thông tư số 13/2010/TT-NHNN và thông tư số 19/2010/TT-NHNN sửa đổi thông tư số 13/2010/TT-NHNN.

Đợt nâng vốn lần này hoàn toàn nằm trong lộ trình tăng vốn của VCB nhằm thực hiện chiến lược phát triển dài hạn. Trong bối cảnh kinh tế đang có nhiều dấu hiệu tích cực như hiện nay, rủi ro sử dụng vốn của đợt phát hành là không lớn.

9. Rủi ro pha loãng giá cổ phiếu

Việc VCB phát hành thêm 436.382.579 cổ phiếu (tương ứng 33% số lượng cổ phiếu đang lưu hành) sẽ dẫn đến rủi ro cổ phiếu VCB bị pha loãng, cụ thể như sau:

Tổng số cổ phiếu lưu hành hiện tại:	1.322.371.452 cổ phiếu
Tổng số cổ phiếu chào bán:	436.382.579 cổ phiếu
Tổng số cổ phiếu lưu hành sau khi chào bán:	1.758.754.031 cổ phiếu
Giá phát hành:	10.000 VND/cổ phiếu

Điều chỉnh kỹ thuật giá tham chiếu tại ngày giao dịch không hưởng quyền

Cổ đông có tên trong danh sách cổ đông tại thời điểm chốt danh sách sẽ được quyền mua thêm cổ phần theo tỷ lệ thực hiện quyền 100 : 33 với giá phát hành bằng mệnh giá. Giá tham chiếu cho ngày giao dịch không hưởng quyền của VCB trên thị trường (P_{tc}) sẽ được điều chỉnh kỹ thuật nhằm phản ánh số lượng cổ phần tăng lên, được xác định theo công thức sau:

$$P_{tc} = \frac{P_0 + (I \times PR)}{1 + I}$$

Trong đó:

P_{tc}: Giá tham chiếu tại ngày giao dịch không hưởng quyền

P_0: Giá thị trường của cổ phiếu trước ngày giao dịch không hưởng quyền

I: Tỷ lệ tăng vốn (tỷ lệ cổ phiếu phát hành thêm trên số lượng cổ phiếu ban đầu)

PR: Giá phát hành cổ phiếu

Cụ thể giá tham chiếu có thể được tham khảo trên các cơ sở và giả thiết sau:

Giả sử giá thị trường của cổ phiếu trước ngày giao dịch không hưởng quyền P_0 = 45.000 VND/cổ phiếu

I = 33.0%

PR = 10.000 VND/cổ phiếu

P_{tc} = (45.000 + 33% x 10.000)/(1+ 33%)

= 36.316 VND/cổ phiếu

Điều chỉnh các chỉ số tài chính tính toán cho một cổ phần

Do ảnh hưởng của số lượng cổ phần tăng lên, các chỉ số tài chính của VCB tính toán cho một cổ phần sẽ được điều chỉnh đối với kỳ báo cáo sau thời điểm phát hành. Do vậy, nhà đầu tư nên lưu ý một số vấn đề sau:

* Thu nhập cơ bản trên mỗi cổ phần giảm, với công thức tính EPS như sau:

$$EPS = \frac{\text{Lãi chưa chia cho cổ đông}}{\text{Số lượng cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ}}$$

* Giá trị sổ sách mỗi cổ phần (mệnh giá 10.000đ/ Cổ phần) giảm, với công thức tính BV/share như sau:

$$\text{Giá trị sổ sách mỗi cổ phần} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu – Nguồn kinh phí và Quỹ phúc lợi, khen thưởng}}{\text{Số cổ phần lưu hành – Cổ phiếu quỹ}}$$

10. Rủi ro khác

Các rủi ro khác như thiên tai, địch họa... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại lớn về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của VCB. Để đề phòng những rủi ro và thiệt hại có thể xảy ra cho Ngân hàng, những tài sản có giá trị của VCB đều được Ngân hàng mua bảo hiểm tài sản. Hệ thống công nghệ của VCB bên cạnh Trung tâm công nghệ chính còn có Trung tâm công nghệ dự phòng để dự phòng rủi ro (cả rủi ro công nghệ và rủi ro khác) đặt ngoài trụ sở chính của VCB có khả năng thay thế Trung tâm chính để đảm bảo hoạt động của VCB trong trường hợp Trung tâm công nghệ thông tin xảy ra sự cố.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ chức phát hành

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

- Ông Nguyễn Hoà Bình — Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Nguyễn Phước Thanh — Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Danh Lương — Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
- Bà Trương Lệ Hiền — Chức vụ: Trưởng Ban kiểm soát
- Bà Nguyễn Thị Hoa — Chức vụ: Kế toán trưởng

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

2. Tổ chức tư vấn

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

- Ông Ngô Quang Trung — Chức vụ: Giám đốc

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký chào bán do Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tham gia lập trên cơ sở Hợp đồng tư vấn phát hành với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do VCB cung cấp.

III. GIẢI THÍCH CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT

ALCO	Asset - Liability Management Committee - Ủy ban Quản Lý Tài sản Nợ - Tài sản Có
AML	Anti-Money Laundering – Chống rửa tiền
ATM	Automated Teller Machine - Máy rút tiền tự động
BĐH	Ban Điều hành
BKS	Ban kiểm soát
CAR	Capital Adequacy Ratio - Hệ số an toàn vốn
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
CNTT	Công nghệ thông tin
CRM	Customer Relationship Management – Quản lý quan hệ khách hàng
CSH	Chủ sở hữu
DDA	Dividend discount analysis – Phân tích chiết khấu cổ tức
ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
Điều lệ	Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam được Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất thông qua ngày 26/04/2008 và được chuẩn y theo Quyết định số 1151/QĐ-NHNN ngày 23/05/2008 của Ngân hàng Nhà nước
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
DPRR	Dự phòng rủi ro
ĐKKD	Đăng ký kinh doanh
ĐTCL	Đối tác chiến lược
FDI	Foreign direct investment - Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Gross Domestic Product – Tổng sản phẩm quốc nội
GTCG	Giấy tờ có giá
GTGT	Giá trị gia tăng
HĐKD	Hoạt động kinh doanh
HĐQT	Hội đồng Quản trị

▪ HĐTDTW	Hội đồng Tín dụng trung ương
▪ IAS	International Accounting Standard - Chuẩn mực kế toán quốc tế
▪ IMF	International Monetary Fund - Quỹ Tiền tệ Quốc tế
▪ IPO	Initial Public Offering – Phát hành lần đầu ra công chúng
▪ L/C	Letter of Credit - Tín dụng thư
▪ LNST	Lợi nhuận sau thuế
▪ MIS	Management Information System - Hệ thống thông tin quản lý
▪ MM	Monetary Market – Thị trường tiền tệ
▪ NHNN	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
▪ NHNT	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam
▪ NHTM	Ngân hàng thương mại
▪ NHTMCP	Ngân hàng thương mại cổ phần
▪ NHTMNN	Ngân hàng thương mại nhà nước
▪ NK	Nhập khẩu
▪ POS	Point Of Sale – Đơn vị chấp nhận thẻ
▪ ROA	Return on Asset - Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản
▪ ROAA	Return on average Asset - Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên trung bình Tổng tài sản
▪ ROAE	Return on average Equity - Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên trung bình Vốn tự có
▪ ROE	Return on Equity - Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên Vốn tự có
▪ SCIC	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước
▪ SGD	Sở Giao dịch
▪ SGDCK	Sở Giao dịch chứng khoán
▪ SMEs	Small and medium - sized enterprises - Các doanh nghiệp vừa và nhỏ

▪ SWIFT	Society for Worldwide Interbank Financial Telecommunications - Hiệp hội Tài chính viễn thông liên ngân hàng toàn cầu
▪ TCKT	Tổ chức kinh tế
▪ TCTD	Tổ chức tín dụng
▪ TGĐ	Tổng Giám đốc
▪ TMCP	Thương mại cổ phần
▪ TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
▪ TSCĐ	Tài sản cố định
▪ TW	Trung ương
▪ UBQLRR	Ủy ban Quản lý rủi ro
▪ VAS	Vietnamese Accounting Standard - Chuẩn mực kế toán Việt Nam
▪ VCB	Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam
▪ VCB-LEACO	Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
▪ VCB-MONEY	Dịch vụ ngân hàng điện tử VCB-Money
▪ VCBF	Công ty liên doanh quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
▪ VCBS	Vietcombank Securities Company Ltd. - Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
▪ VCSH	Vốn chủ sở hữu
▪ VINAFICO	Vietnam Finance Company Ltd.- Công ty TNHH Tài chính Việt Nam ở Hồng Kông
▪ SBV	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
▪ XK	Xuất khẩu

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

1.1. Giới thiệu tổ chức phát hành

- Tên Tiếng Việt : NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
- Tên Tiếng Anh : JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR FOREIGN TRADE OF VIETNAM
- Tên giao dịch : VIETCOMBANK
- Tên viết tắt : VCB
- Trụ sở chính : 198 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : (84.4) 3934 3137
- Fax : (84.4) 3824 1395
- Telex : 411504/411209 VCB VT
- SWIFT : BFTVVNVX
- Website : http://www.vietcombank.com.vn
- Email : webmaster@vietcombank.com.vn
- Biểu trưng (logo) :



- Vốn điều lệ : 13.223.714.520.000 đồng (Mười ba nghìn hai trăm hai mươi ba tỷ bảy trăm mười bốn triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng)
- Giấy phép thành lập và hoạt động : Số 138/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 23/05/2008
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: : Mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp thay đổi lần 1 ngày 06/9/2010
- Tài khoản : 453100303 mở tại Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- Mã số thuế : 0100112437

Ngành nghề kinh doanh:

Căn cứ vào Giấy phép thành lập và hoạt động và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, VCB được kinh doanh ngân hàng và thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh sau:

- Huy động vốn:
  - Nhận tiền gửi;
  - Phát hành giấy tờ có giá;
  - Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác và của tổ chức tín dụng nước ngoài;
  - Vay vốn ngắn hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới hình thức tái cấp vốn.
- Hoạt động tín dụng:
  - Cho vay;
  - Chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác;
  - Bảo lãnh;
  - Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ:
  - Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tại các tổ chức tín dụng khác;
  - Mở tài khoản cho khách hàng trong nước và ngoài nước;
  - Cung ứng các phương tiện thanh toán;
  - Thực hiện các dịch vụ thanh toán trong nước và quốc tế;
  - Thực hiện các dịch vụ thu hộ và chi hộ;
  - Thực hiện các dịch vụ thanh toán khác do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định;
  - Thực hiện các dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng;
  - Tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ và tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng trong nước. Việc tham gia các hệ thống thanh toán quốc tế phải được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.
- Các hoạt động khác:
  - Góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và của các tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật;

- Tham gia thị trường tiền tệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức;
- Trực tiếp thực hiện kinh doanh hoặc thành lập công ty trực thuộc có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập bằng vốn tự có để kinh doanh ngoại hối và vàng trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế theo quy định của pháp luật;
- Ủy thác, nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng thương mại, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung ứng các dịch vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật;
- Cung ứng các dịch vụ tư vấn tài chính, tiền tệ, tư vấn đầu tư phù hợp với chức năng hoạt động của một ngân hàng thương mại;
- Cung ứng dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật...

1.2. Lịch sử hình thành và phát triển

Ngày 01 tháng 04 năm 1963, NHNT chính thức được thành lập theo Quyết định số 115/CP do Hội đồng Chính phủ ban hành ngày 30 tháng 10 năm 1962 trên cơ sở tách ra từ Cục quản lý Ngoại hối trực thuộc Ngân hàng Nhà nước. Sau khi thành lập, NHNT đóng vai trò là ngân hàng chuyên doanh đầu tiên và duy nhất của Việt Nam tại thời điểm đó, hoạt động trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại bao gồm cho vay tài trợ xuất nhập khẩu và các dịch vụ kinh tế đối ngoại khác (vận tải, bảo hiểm...), thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại hối, quản lý vốn ngoại tệ gửi tại các ngân hàng nước ngoài, thực hiện các quan hệ thanh toán, vay nợ, viện trợ giữa Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa (cũ)... Ngoài ra, NHNT còn tham mưu cho Ban lãnh đạo NHNN về các chính sách quản lý ngoại tệ, vàng bạc, quản lý quỹ ngoại tệ của Nhà nước và về quan hệ với Ngân hàng Trung ương các nước, các Tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế.

Ngày 21 tháng 09 năm 1996, Thống đốc NHNN đã ký Quyết định số 286/QĐ-NH về việc thành lập lại NHNT theo mô hình Tổng công ty 90, 91 được quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ và NHNT đã chính thức chuyển đổi sang mô hình ngân hàng thương mại quốc doanh với lĩnh vực hoạt động đa dạng, mở rộng ra ngoài phạm vi tài trợ thương mại và ngoại hối truyền thống, phát triển xây dựng mảng ngân hàng bán lẻ và doanh nghiệp.

Trải qua 47 năm xây dựng và trưởng thành, VCB đã phát triển và lớn mạnh theo mô hình ngân hàng đa năng với quy mô và phạm vi hoạt động cả trong nước và nước ngoài, cụ thể bao gồm : 1 Hội sở chính, 1 Sở Giao dịch, 71 Chi nhánh, 269 Phòng Giao dịch, 01 Trung tâm đào tạo, 03 công ty con trong nước, 01 công ty Tài chính ở Hong Kong, 04 công ty liên

doanh, 02 công ty liên kết với đội ngũ cán bộ là 10.705 người. Bên cạnh lĩnh vực tài chính ngân hàng, VCB còn tham gia góp vốn, liên doanh liên kết với các đơn vị trong và ngoài nước trong nhiều lĩnh vực kinh doanh khác nhau như lĩnh vực tài chính - ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, bất động sản, quỹ đầu tư... Tổng tài sản của VCB tại 30/09/2010 lên tới 260.316.229 triệu đồng, tổng dư nợ đạt 163.301.539 triệu đồng, vốn chủ sở hữu đạt 20.130.674 triệu đồng.

Thực hiện chủ trương đổi mới sắp xếp lại hệ thống DNNN, năm 2007, NHNT đã thực hiện thành công cổ phần hoá theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính Phủ tại Quyết định số 230/2005/QĐ-TTg ngày 21/09/2005 về việc thí điểm cổ phần hoá Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Sự kiện IPO của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam ngày 26/12/2007 được đánh giá là sự kiện IPO lớn nhất và được mong đợi nhất tại Việt Nam tính đến thời điểm đó. Đây cũng là đợt IPO thu hút số lượng nhà đầu tư tham gia lớn nhất trong lịch sử IPO tại Việt Nam với hơn 9.400 nhà đầu tư đã tham gia đấu giá. Kết quả là 8.792 nhà đầu tư đã trúng đấu giá, trong đó có 146 tổ chức trong nước, 37 tổ chức nước ngoài, 8.411 cá nhân trong nước và 198 cá nhân nước ngoài. Tổng số tiền thu được từ đợt IPO là trên 10.000 tỷ đồng.

Ngày 02 tháng 06 năm 2008, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam đã chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với tên gọi Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp.

Ngày 30 tháng 6 năm 2009, cổ phiếu của VCB được niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM. Giá khởi điểm khi niêm yết là 50 000VND/cổ phiếu, ngày đầu tiên chào sàn, giá giao dịch của cổ phiếu VCB tăng kịch trần lên 60 000VND/cổ phiếu.

1.3. Các mốc lịch sử và thành tựu đã đạt được

Bảng 1: Các mốc hoạt động chính của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Thời gian	Chi tiết
1962	Thành lập Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam
1976-1977	Thành lập chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Hải Phòng
1980-1989	Thành lập thêm 8 chi nhánh
1990	Thành lập thêm 12 chi nhánh
	Giới hạn về các hoạt động của ngân hàng thương mại được dỡ bỏ, mở đường cho VCB mở rộng hoạt rộng ra bên ngoài hoạt động truyền thống về tài trợ thương mại và ngoại hối. Được chỉ định làm đại lý của VISA
1991	Thành lập Văn phòng và Sở Giao dịch Được chỉ định làm đại lý của MasterCard
1994	Ngân hàng đầu tiên của Việt Nam áp dụng cơ cấu quản lý vốn tập trung trên toàn hệ thống
1995	Trở thành thành viên của SWIFT
1996	Thành lập lại theo mô hình Tổng công ty nhà nước theo QĐ số 286/QĐ-NH5 của NHNN Giới thiệu hệ thống ATM thử nghiệm và thẻ Vietcombank Master, thẻ tín dụng quốc tế đầu tiên Mở Văn phòng đại diện tại Paris and Moscow Trở thành thành viên của VISA Ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam ký hợp đồng Kiểm toán với công ty kiểm toán nước ngoài (PriceWarterhouse Cooper)
1997	Đăng ký tên và logo Vietcombank tại Việt Nam Mở Văn phòng đại diện ở Singapore
1998	Giới thiệu thẻ Vietcombank VISA

Thời gian	Chi tiết
1999	Triển khai hệ thống ngân hàng bán lẻ VCB 2010
2000	Nhận danh hiệu " Bank of the Year" (Ngân hàng tốt nhất Việt Nam) của "The Banker" Được bổ nhiệm vào Hội đồng quản trị của Hiệp hội ngân hàng Châu Á nhiệm kỳ thứ 4 liên tiếp
2001	Khai trương và đưa vào sử dụng toà tháp VCB Tower Nhận danh hiệu "Bank of the Year" (Ngân hàng tốt nhất Việt Nam) của "The Banker"
2002	Ngân hàng thương mại đầu tiên của Việt Nam tiến hành việc kết nối với mạng lưới Visa bằng máy ATM Giới thiệu hệ thống thẻ ghi nợ Connect 24 Nhận danh hiệu "Bank of the Year" (Ngân hàng tốt nhất Việt Nam) của "The Banker" Trở thành ngân hàng độc quyền phát hành thẻ American Express tại Vietnam
2003	Thành lập phòng Tín dụng tiêu dùng và Khách hàng đặc biệt Thiết lập hệ thống gồm 160 máy ATM tại 24 tỉnh, thành phố Liên hệ về hỗ trợ kỹ thuật với ING Đưa vào hoạt động thẻ ghi nợ Connect 24 trên một diện rộng các cửa hàng, giới thiệu dịch vụ thương mại điện tử đầu tiên của Việt Nam Triển khai dịch vụ thương mại điện tử đầu tiên tại Việt Nam (Vietnam Cyber Bill Payment, V-CBP) Nhận danh hiệu " Best Bank in Vietnam" (Ngân hàng tốt nhất Việt Nam) của "Euromoney" Nhận danh hiệu "Bank of the Year" (Ngân hàng tốt nhất Việt Nam) của "The Banker"
2004	Thành lập liên minh thẻ tín dụng giữa VCB và 11 ngân hàng trong nước khác Nhận danh hiệu "Bank of the Year" (Ngân hàng tốt nhất Việt Nam) của "The Banker" năm thứ 5 liên tiếp
2005	Chính phủ thông qua quyết định chấp thuận việc thí điểm cổ phần hoá NHNT Hoàn thành dự án hỗ trợ kỹ thuật với ING và PriceWaterhouseCoopers (đồng tài trợ bởi Chính phủ Hà Lan và Ngân hàng Thế giới) Phát hành 1,374 nghìn tỷ VND trái phiếu chuyển đổi
2006	Tổng Giám đốc VCB trúng cử Phó Chủ tịch Hiệp hội ngân hàng Châu Á và được nhận giải thưởng "Nhà lãnh đạo ngân hàng châu Á tiêu biểu" Nhận danh hiệu "Điển hình sáng tạo" trong Hội nghị quốc gia về thúc đẩy sáng tạo cho Việt Nam
2007	Được trao giải "Thương hiệu mạnh của Việt Nam, năm 2006" lần thứ 3 liên tiếp do Thời báo kinh tế Việt Nam và Cục xúc tiến thương mại Việt Nam (Bộ Thương mại) trao tặng. Thương hiệu VCB nằm trong 10 thương hiệu tốt nhất của 98 thương hiệu được chọn Tổ chức thành công đợt phát hành cổ phần lần đầu ra công chúng trong nước
2008	Chính thức chuyển đổi thành Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam Ngân hàng đầu tiên của Việt Nam được Asiamoney - tạp chí chuyên trách đưa tin, bài về thị trường tài chính ngân hàng khu vực Châu Á bình chọn là Ngân hàng trong nước tốt nhất 2008. Tổng Giám đốc VCB vinh dự được Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam trao tặng Danh hiệu Doanh nhân Việt Nam tiêu biểu 2008, được Uỷ ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế và Hiệp hội các nhà bán lẻ trao Giải thưởng "Nhà lãnh đạo xuất sắc trong lĩnh vực bán lẻ 2008". Được trao Giải thưởng - Cúp vàng "Công ty cổ phần hàng đầu Việt Nam" do Hiệp hội kinh doanh chứng khoán Việt Nam (VASB) và Trung tâm Thông tin tín dụng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cùng Tạp chí chứng khoán Việt Nam tổ chức. Thành lập thêm 4 chi nhánh mới
2009	▪ 30/06/09 niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM. ▪ Ngân hàng duy nhất của Việt Nam được tạp chí Asiamoney trao 6 giải thưởng quan trọng liên quan đến hoạt động kinh doanh ngoại tệ và quản lý tiền mặt, bao gồm các giải thưởng: "Nhà cung cấp dịch vụ ngoại hối tốt nhất Việt Nam 2009" do các doanh nghiệp bình chọn; "Ngân hàng tốt nhất với các ý tưởng và sáng tạo trong dịch vụ ngoại hối năm 2009"; "Nhà môi giới chính tốt nhất trong dịch vụ kinh doanh ngoại hối năm 2009"; "Ngân hàng nội địa kinh doanh ngoại hối tốt nhất Việt Nam giai đoạn 2006-2008 (do các doanh nghiệp và các tổ chức tài chính bình chọn); "Ngân hàng nội địa quản lý tiền mặt tốt nhất Việt Nam năm 2009" do các doanh nghiệp nhỏ và vừa bình chọn; "Ngân hàng có nền tảng giao dịch điện tử tốt nhất". ▪ Đạt giải thưởng "Thương hiệu Chứng khoán Uy tín – 2009" và danh hiệu "TOP 20 Doanh nghiệp Niêm yết hàng đầu VN" dành cho các doanh nghiệp tiêu biểu trên thị trường chứng khoán Việt Nam. ▪ Đạt "Giải thưởng Thanh toán xuất sắc nhất" do Ngân hàng JP MORGAN trao tặng. Đây là giải thưởng nhằm ghi nhận hoạt động thanh toán tự động xuất sắc nhất của Vietcombank trong số nhiều khách hàng của JP Morgan Chase. ▪ Vinh dự đón nhận giải thưởng "Best Local Trade Bank in Vietnam 2009" - "Ngân hàng nội địa tốt nhất Việt Nam về tài trợ thương mại năm 2009" do độc giả của tạp chí Trade Finance Magazine (TFM) bình chọn. ▪ Chủ tịch HĐQT Vietcombank được trao tặng danh hiệu "Doanh nhân tiêu biểu 2009", cúp Thánh Gióng. ▪ Thành lập thêm 7 chi nhánh mới.
Năm 2010	▪ Vinh dự đón nhận danh hiệu "Thương hiệu bền vững toàn quốc năm 2010" ▪ Ngày 29/7/2010, Chủ tịch nước CHXHCN VN đã có quyết định số 1148/QĐ-CTN v/v tặng thưởng Huân chương Lao động (HCLĐ) cho nhiều tập thể và cá nhân VCB đã có thành tích xuất sắc trong công tác từ năm 2005 đến năm 2009, góp phần vào sự nghiệp xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc. ▪ Vnh dự nhận giải thưởng "Ngân hàng nội địa cung cấp dịch vụ tài trợ thương mại tốt nhất Việt Nam năm 2010" do tạp chí Trade Finance trao tặng. Vietcombank là đại diện duy nhất của Việt Nam lần thứ 3 liên tiếp nhận được giải thưởng này. ▪ Vinh dự nhận giải Thương hiệu mạnh, lọt vào TOP 20 DN thương hiệu uy tín, dẫn đầu.

Bảng 2: Các mốc thời gian thành lập công ty

Thời gian	Chi tiết
1978	Thành lập công ty tài chính ở Hong Kong (Vinafico Hong Kong)
1993	Thành lập First VinaBank (nay gọi là Shinhan VinaBank).

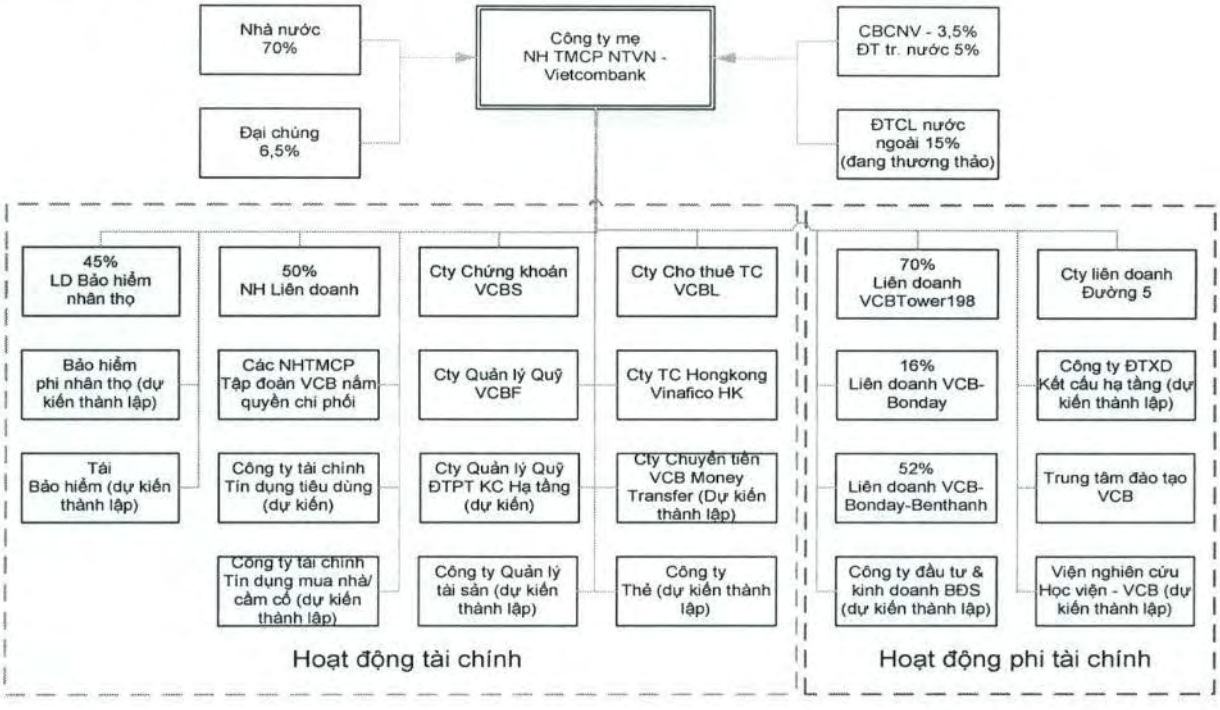
1996	Thành lập liên doanh Vietcombank Tower 198 giữa VCB và Fels Hanoi Property holdings - Singapore.
1998	Thành lập công ty cho thuê tài chính Vietcombank
2002	Thành lập công ty quản lý nợ và khai thác tài sản Vietcombank và Công ty chứng khoán Vietcombank
2004	Thành lập công ty liên doanh Vietcombank Bonday Bến Thành , giữa Vietcombank, Bonday Investments Limited (Hồng Kông) và Công ty Dịch vụ Du lịch Bến Thành (Bến Thành Tourist)
2005	Thành lập công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank, một công ty liên doanh do Vietcombank góp 51% và Viet Capital Holdings Pte Ltd (nay là Franklin Templeton Investment) góp 49% vốn
2008	Thành lập công ty bảo hiểm nhân thọ Vietcombank Cardif, một công ty liên doanh do Vietcombank góp 45%, Cardif góp 43% và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á góp 12% vốn

2. Cơ cấu tổ chức hoạt động của VCB

Theo định hướng khi thực hiện cổ phần hoá, cơ cấu tổ chức hoạt động của VCB sẽ được xây dựng theo mô hình công ty mẹ con trong đó ngân hàng thương mại giữ vai trò là mảng hoạt động kinh doanh chính và sẽ hoạt động như một công ty mẹ; các nhà đầu tư tham gia nắm giữ cổ phiếu của VCB có quyền lợi và trách nhiệm với VCB và cả với các doanh nghiệp VCB sở hữu, nắm quyền chi phối hoặc đầu tư vốn.

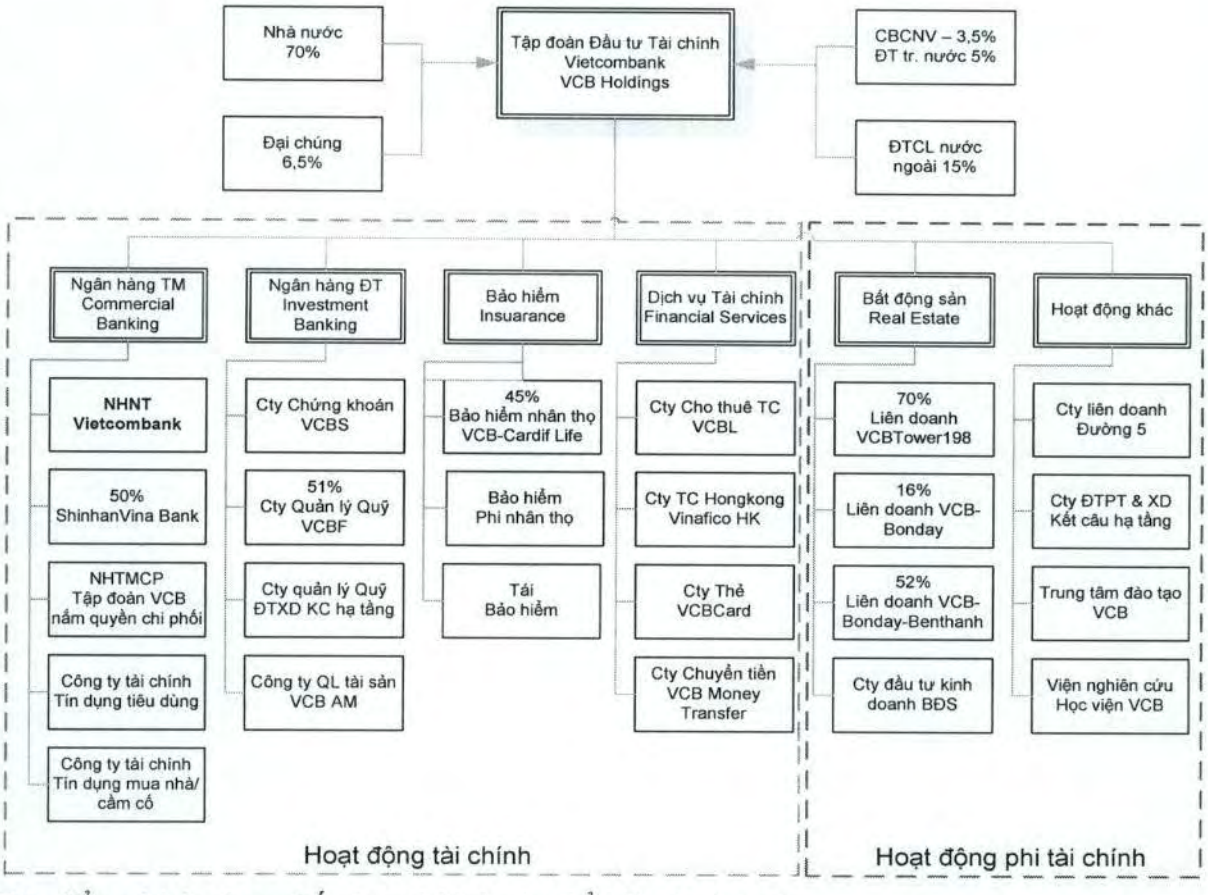
Các Công ty con của VCB cũng sẽ được cổ phần hoá nhằm đa dạng hoá hình thức sở hữu, tận dụng kinh nghiệm của các đối tác chiến lược, đặc biệt là các đối tác chiến lược nước ngoài... nhằm góp phần xây dựng và phát triển VCB.

Biểu đồ 1: Mô hình VCB (theo mô hình Công ty mẹ/Công ty con)



Trong quá trình hoạt động, VCB nhận thấy tổ chức hoạt động theo mô hình Tập đoàn đầu tư tài chính sẽ đáp ứng linh hoạt với sự thay đổi của tình hình kinh tế, đây cũng là mô hình tổ chức và quản trị phù hợp với thông lệ quốc tế tốt nhất (mô hình Công ty cổ phần đầu tư tài chính – Financial Holdings). Dự kiến Tập đoàn đầu tư tài chính VCB sẽ được hoạt động theo mô hình sau:

Biểu đồ 2: Mô hình VCB Holdings



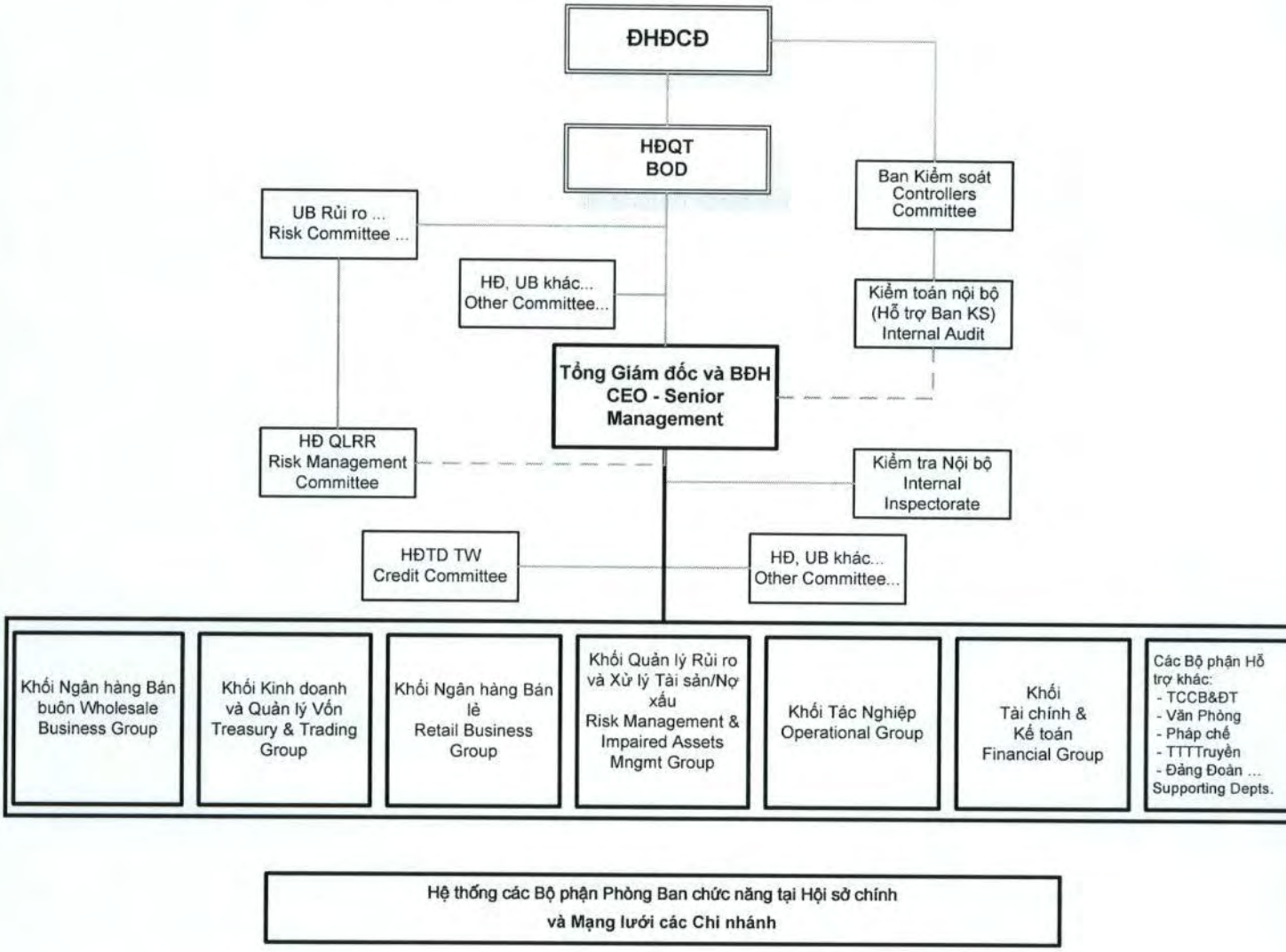
Đặc điểm chính và ưu thế của mô hình này thể hiện ở các mặt:

- Thành lập mô hình Tập đoàn tài chính với cơ cấu tổ chức quản trị theo thông lệ quốc tế tốt nhất đã và đang được các nhà Tư vấn quốc tế hàng đầu khuyến nghị đối với VCB – mô hình Tập đoàn đầu tư tài chính đa năng (Holdings).
- Áp dụng các chuẩn mực, thông lệ quốc tế tốt nhất trong mô hình tổ chức và mô thức quản trị – đây cũng là một trong những yêu cầu phải thực hiện để niêm yết quốc tế và được Credit Suisse tư vấn và hỗ trợ thực hiện.
- Áp dụng Điều 149 Luật Doanh nghiệp 2005 quy định về hình thức "*Tập đoàn kinh tế là nhóm công ty có quy mô lớn. Chính phủ quy định hướng dẫn tiêu chí, tổ chức quản lý và hoạt động của Tập đoàn kinh tế*".
- Hoạt động của Tập đoàn VCB đóng vai trò như một Công ty cổ phần quản lý danh mục đầu tư vào các doanh nghiệp khác – nếu chiếm cổ phần (i) chi phối tại doanh nghiệp, thì doanh nghiệp đó là Công ty con của Tập đoàn (Subsidiary) (ii) nếu không nắm quyền chi phối, sẽ là cổ đông bình thường, bên liên doanh của doanh nghiệp đó...

3. Cơ cấu bộ máy quản lý của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Cơ cấu hoạt động của VCB hiện được chia thành các khối hoạt động chịu sự quản lý thống nhất từ Trung ương tới các chi nhánh như sau:

Biểu đồ 3: Mô hình bộ máy quản trị điều hành của VCB (NHTM)



Trên thực tế, NHNT đang từng bước triển khai áp dụng mô hình tổ chức nêu trên cũng như các mô thức quản trị doanh nghiệp theo các chuẩn mực và thông lệ quốc tế tốt nhất hiện nay. Các bước triển khai tiếp theo bao gồm:

- Tổ chức lại các mảng kinh doanh theo đối tượng khách hàng thống nhất trong toàn hệ thống NHNT và theo loại hình kinh doanh đặc thù của ngân hàng trên thị trường tài chính, gồm các "Khối" (mô hình "Khối"): (i) Khối (kinh doanh) Ngân hàng bán buôn; (ii) Khối (kinh doanh) Ngân hàng bán lẻ; và (iii) Khối Quản lý và Kinh doanh Vốn;

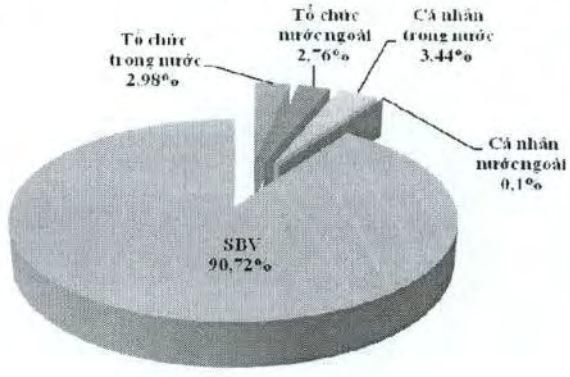
- Thiết lập và tổ chức lại các mảng hỗ trợ, bao gồm các Khối: (iv) Quản lý Rủi ro; (v) Quản lý Tài chính/Kế toán; và (vi) Hậu cần và Tác nghiệp;
- Tiếp tục từng bước ứng dụng các mô thức quản trị hiện đại theo chuẩn mực quốc tế.

4. Cơ cấu cổ đông, Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần trở lên và Danh sách cổ đông sáng lập

4.1.Cơ cấu cổ đông

Tại thời điểm 07/10/2010, cổ đông lớn nhất của VCB là SBV (đại diện sở hữu của Nhà nước), nắm giữ 90,72% vốn điều lệ. Tỷ lệ nắm giữ bởi tổ chức và cá nhân nước ngoài chỉ chiếm 2,86% vốn điều lệ. Dự kiến trong thời gian tới, tỷ lệ sở hữu của Nhà đầu tư nước ngoài sẽ tăng lên khi VCB thực hiện việc bán cổ phần cho Nhà đầu tư chiến lược.

Biểu đồ 4: Cơ cấu cổ đông của VCB tại thời điểm 07/10/2010



Cơ cấu cổ đông của VCB được thể hiện chi tiết tại bảng sau:

Bảng 3: Cơ cấu cổ đông của VCB tại thời điểm 07/10/2010

STT	Cổ đông	Số cổ phần	Số lượng	Tỷ lệ
1	SBV (đại diện phần vốn NN)	1.199.666.918	1	*90,72%*
2	Tổ chức, trong đó:	75.810.126	273	*5,74%*
	Tổ chức trong nước	*39.346.852*	*200*	*2,98%*
	Tổ chức nước ngoài	*36.463.274*	*73*	*2,76%*
3	Cá nhân, trong đó:	46.894.408	20.509	*3,54%*
	Cá nhân trong nước	*45.540.735*	*20.028*	*3,44%*
	Cá nhân nước ngoài	*1.353.673*	*481*	*0,1%*
	Tổng cộng	**1.322.371.452**	**20.783**	**100,0%**

Nguồn: Vietcombank

4.2.Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần trở lên của VCB

Cổ đông duy nhất nắm giữ trên 5% vốn cổ phần của VCB là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV), đại diện cho phần vốn của Nhà nước tại VCB. Tại thời điểm 07/10/2010, SBV nắm giữ 90,72% vốn cổ phần của VCB.

Bảng 4: Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần trở lên của VCB tại 07/10/2010[1]

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV)	49 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội	1.199.666.918	90,72%

4.3.Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ nắm giữ cổ phần

Không có.

5. Danh sách những công ty liên quan của VCB

5.1.Danh sách công ty mẹ của VCB

Không có

5.2.Danh sách công ty trực thuộc VCB

Bảng 5: Danh sách công ty trực thuộc VCB (tại thời điểm 30/09/2010)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ
1	Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Tầng 3, toà nhà 10B, Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội	300.000.000.000 VND
2	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Tầng 12 & 17, toà nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội	700.000.000.000 VND
3	Công ty TNHH tài chính Việt Nam ở Hồng kông (Vinafico)	Tầng 16, toà nhà Golden Star, số 20 đường Lockhard, Hồng Kông	36.021.000 HK$

[1] Sau khi thực hiện tăng vốn đợt I-2010, số cổ phần sở hữu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là 1.199.666.918 cổ phần

5.3.Danh sách các công ty mà VCB nắm quyền kiểm soát/chi phối

Bảng 6: Danh sách các Công ty mà VCB nắm giữ quyền kiểm soát /chi phối

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ/VĐL
1	Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198 (VCB Tower)	Tầng 15, Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội	14.914.439 USD	70%
2	Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank-Bonday-Ben Thanh	Lầu 2, số 5 Nguyễn Gia Thiều, phường 6, quận 3, TP HCM	23.042.650 USD	52%
3	Công ty chuyển tiền VCB Money	100 Pine Street, Suite 605, San Francisco, CA 94115 USA	750.000 USD	75%
4	Công ty Liên doanh quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (VCBF)	Tầng 18, toà nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội	55.000.000.000 VND	51%
5	Ngân hàng Liên doanh Shinhan Vina	100 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP HCM	75.000.000 USD	50%
6	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank - Cardiff	Tầng 9, Tháp Vincom B, 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội	600.000.000.000 VND	45%

6. Danh sách công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với VCB

Tổ chức duy nhất nắm giữ cổ phần chi phối đối với VCB là SBV, đại diện cho phần vốn của Nhà nước tại VCB[2] (Chi tiết tại Bảng 3 - Cơ cấu cổ đông của VCB tại thời điểm 07/10/2010 và Bảng 4 - Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần của VCB trở lên).

7. Hoạt động kinh doanh

7.1.Sản phẩm dịch vụ cung cấp

Các sản phẩm dịch vụ của VCB bao gồm:

- Dịch vụ tài khoản;
- Dịch vụ huy động vốn (tiền gửi tiết kiệm, trái phiếu, kỳ phiếu);
- Dịch vụ cho vay (ngắn, trung, dài hạn);
- Dịch vụ bảo lãnh;

[2] Theo công văn số 563/TTg-KTTH của Thủ tướng Chính phủ ngày 07/04/2010, Ngân hàng Nhà nước thay thế SCIC làm đại diện vốn nhà nước tại VCB, nắm giữ 90,72% vốn cổ phần của VCB.

- Dịch vụ chiết khấu chứng từ;
- Dịch vụ thanh toán quốc tế;
- Dịch vụ chuyển tiền;
- Dịch vụ thẻ;
- Dịch vụ nhờ thu;
- Dịch vụ mua bán ngoại tệ;
- Dịch vụ ngân hàng đại lý;
- Dịch vụ bao thanh toán;
- Các dịch vụ khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

7.2.Các mảng hoạt động kinh doanh chủ yếu

7.2.1. Hoạt động huy động vốn

Nhằm đảm bảo sự tăng trưởng ổn định của nguồn vốn, VCB đã đưa ra chính sách chú trọng công tác huy động vốn từ cả nền kinh tế và thị trường liên ngân hàng, sử dụng công cụ lãi suất linh hoạt, phù hợp với từng đối tượng khách hàng và tận dụng lợi thế vùng, miền để thu hút nguồn vốn nhàn rỗi từ nền kinh tế.

Với mục tiêu trở thành một ngân hàng đa năng, chính sách huy động vốn của VCB không chỉ hướng tới các khách hàng bán buôn truyền thống là các Tổng công ty, các doanh nghiệp lớn mà còn không ngừng mở rộng hoạt động huy động vốn tới các khách hàng bán lẻ, các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Với chiến lược cạnh tranh bằng sự khác biệt trên nền tảng công nghệ quản lý vốn của ngân hàng hiện đại, các sản phẩm tiền gửi của VCB đã mang lại cho khách hàng những lợi ích khác biệt so với sản phẩm cùng loại trên thị trường.

Hiện nay, VCB là ngân hàng có nhiều sản phẩm tiết kiệm nội tệ và ngoại tệ với kỳ hạn phong phú, thu hút mạnh nguồn vốn nhàn rỗi trong dân cư và doanh nghiệp. Các sản phẩm huy động vốn của VCB rất linh hoạt, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng như: các sản phẩm tiết kiệm cho phép khách hàng chủ động lựa chọn phương thức nhận lãi, gốc; các loại chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu với lãi suất ưu đãi kèm theo nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn. Ngoài ra, với lợi thế công nghệ hiện đại, VCB là ngân hàng đầu tiên triển khai cơ chế quản lý vốn tập trung cho các khách hàng là tổ chức kinh tế lớn. Mô hình quản lý vốn tập trung giúp khách hàng sử dụng vốn an toàn và hiệu quả hơn. Sản phẩm này đã được khách hàng của VCB đánh giá cao. Bên cạnh đó, VCB đã cung cấp cho khách hàng sản phẩm đầu tư tự động, theo đó, khách hàng được hưởng lãi suất cao hơn song vẫn đảm bảo được tính năng sẵn sàng thanh khoản trên tài khoản tiền gửi thanh toán.

Cuối năm 2007 đến đầu năm 2008, lạm phát tăng cao, VCB đã tích cực thực hiện theo chỉ đạo của Chính phủ, NHNN về việc thực hiện các chính sách tiền tệ thắt chặt, kiểm soát tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán. Sang năm 2009, lãi suất huy động vốn giảm đi do quyết định cắt giảm lãi suất cơ bản của NHNN cùng với việc các kênh đầu tư khác (thị trường chứng khoán, thị trường vàng, thị trường bất động sản...) có lợi nhuận hấp dẫn hơn lợi tức thu được từ tiền gửi là những nguyên nhân dẫn tới huy động vốn của hầu hết các Ngân hàng, trong đó có VCB, đều gặp khó khăn. Tuy nhiên với những chính sách điều hành lãi suất linh hoạt, có dự đoán trước và luôn theo sát diễn biến thị trường trong nước và quốc tế, tổng huy động vốn của VCB tính đến 30/09/2010 đạt 231.946 tỷ đồng.

Bảng 7: Tình hình huy động vốn qua các năm:

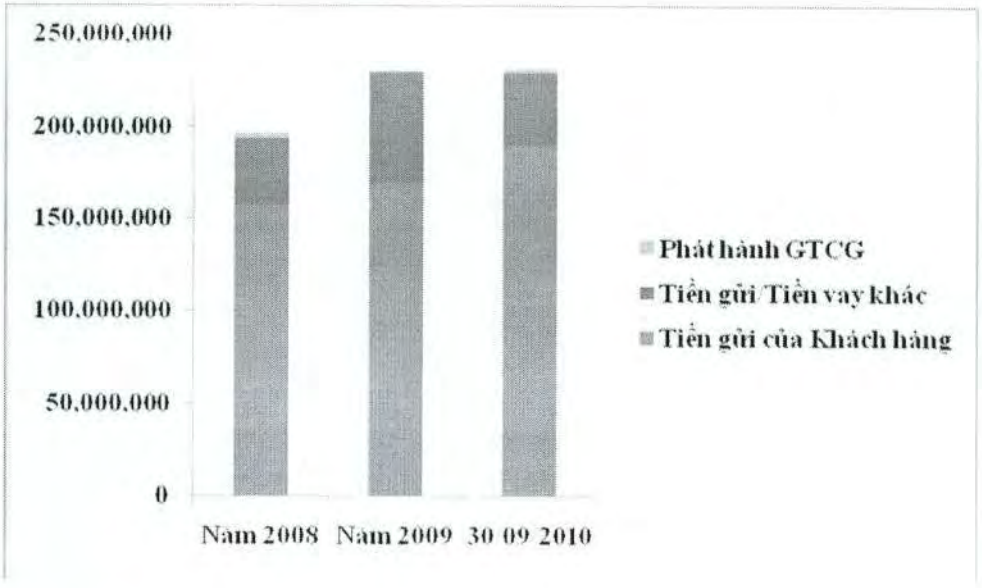
Đơn vị: triệu đồng

CHỈ TIÊU	31.12.08	31.12.09	30.09.10	Tốc độ tăng trưởng	
				2009-2008	9T 2010-2009
Vốn huy động	**196.506.976**	**230.953.398**	**231.945.880**	**17,53%**	**0,43%**
I.Tiền gửi của Khách hàng	**157.067.019**	**169.071.562**	**190.074.588**	**7,64%**	**12,42%**
1.Tiền gửi không kỳ hạn	*52.456.086*	*47.256.093*	*47.372.174*	*-9,9%*	*0,25%*
2.Tiền gửi có kỳ hạn	*101.118.042*	*117.061.369*	*138.494.519*	*15,77%*	*18,31%*
3. Tiền gửi ký quỹ	*1.028.314*	*1.601.567*	*1.349.596*	*55,75%*	*-15,73%*
4. Tiền gửi vốn chuyên dùng	*2.464.577*	*3.152.533*	*2.858.299*	*27,91%*	*-9,33%*
II. Tiền gửi/Tiền vay khác	**36.517.942**	**61.495.778**	**39.586.024**	**68,39%**	**-35,63%**
III.Phát hành GTCG	**2.922.015**	**386.058**	**2.285.268**	**-86,79%**	**491,95%**

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2008, 2009, báo cáo tài chính hợp nhất tại 30/9/2010 của VCB

Cơ cấu huy động vốn của VCB qua các năm 2008, 2009 và 9 tháng đầu năm 2010 có sự thay đổi không đáng kể. Tiền gửi của khách hàng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng huy động vốn, đạt lần lượt 79,9%, 73,2% và 81,95% tương ứng cho năm 2008, 2009 và đến 30/9/2010. Vốn huy động đến 30/9/2010 tăng 0,43% so với 2009, trong đó vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư tăng 12,42%, vốn huy động từ NHNN, các tổ chức tín dụng khác giảm 35,63%. Đây là sự thay đổi tích cực do VCB tăng cường huy động vốn từ khách hàng và giảm tỷ trọng tiền gửi và tiền vay khác (chủ yếu là tiền gửi của các TCTD) .

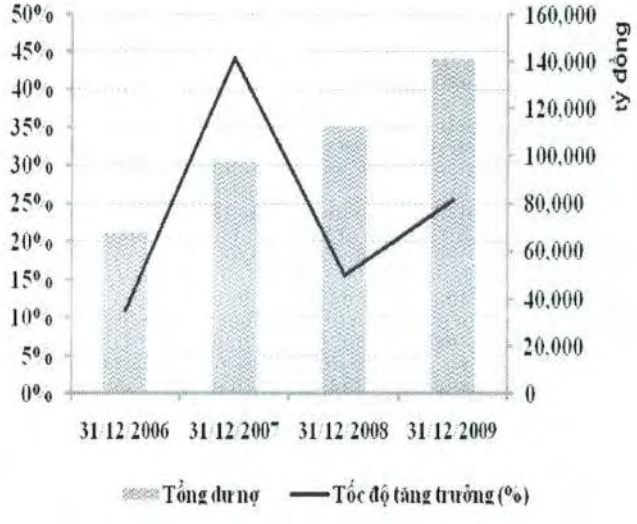
Biểu đồ 5: Cơ cấu vốn huy động qua các năm



7.2.2. Hoạt động tín dụng

Biểu đồ 6: Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng

Năm 2008, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và NHNN về kiểm soát tín dụng để góp phần kiềm chế lạm phát, VCB đã có sự điều chỉnh về chính sách tín dụng phù hợp với điều kiện thị trường đảm bảo hoạt động tín dụng an toàn, hiệu quả. Thông qua các biện pháp kiểm soát tốc độ tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống, VCB đã đảm bảo tốc độ t ăng trưởng toàn hệ thống giảm từ 29% xuống 15%. Kết thúc tháng 12 năm 2008, dư nợ t ín dụng của VCB tăng 15,53%, cao hơn so với kế hoạch đã điều chỉnh ở mức 15%.



Trong năm 2009, VCB luôn bám sát các chỉ đạo của Chính phủ, NHNN và tình hình thị trường để điều chỉnh hoạt động kinh doanh nói chung và hoạt động tín dụng nói riêng đảm bảo an toàn, hiệu quả. Trong giai đoạn nửa đầu năm 2009, thực hiện chủ trương kích cầu, mở rộng tín dụng có hiệu quả góp phần ngăn chặn suy giảm kinh tế, VCB đã xây dựng chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng tối thiểu 22%. Sau khi NHNN có chỉ đạo về khống chế tăng trưởng tín

dụng, đưa ra mức trần là 25%, VCB đã kịp thời điều chỉnh các chỉ tiêu phù hợp cho từng giai đoạn. Năm 2009, tổng dư nợ cho vay của VCB đạt trên 141,6 nghìn tỷ đồng, đạt tốc độ tăng trưởng 25,56% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính đến 9 tháng đầu năm 2010, tổng dư nợ cho vay đạt 163.301,5 tỷ đồng, tăng 15,31% so với năm 2009.

Bảng 8: Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	30/09/2010
1	Tổng dư nợ	**112.792.965**	**141.621.126**	**163.301.539**
2	Tốc độ tăng trưởng (%)	-	25,56	15,31

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2008, 2009, báo cáo tài chính hợp nhất tại 30/9/2010 của VCB

Cơ cấu dư nợ

Từ một ngân hàng chuyên doanh đầu tiên tại Việt Nam chuyên phục vụ cho hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu và kinh tế đối ngoại, VCB đã phát triển thành một ngân hàng đa năng cung cấp nhiều loại dịch vụ đa dạng cho các doanh nghiệp, cá nhân hoạt động trong mọi lĩnh vực, ngành nghề phù hợp với chiến lược phát triển của nhà nước, của ngành ngân hàng và của VCB.

Với khách hàng tổ chức, VCB thực hiện phát triển đa dạng các thành phần kinh tế (bao gồm DN nhà nước, DN cổ phần, FDI); với doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ, từ năm 2001 VCB đã định hướng tới nhóm doanh nghiệp SME; với khách hàng bán lẻ, tuy còn chiếm tỷ trọng khiêm tốn, song bán lẻ đã được VCB chú trọng, định hướng mở rộng thị phần từ 2006 và thực tế tổng dư nợ cho vay đối tượng này đã có sự tăng trưởng.

Trên cơ sở định hướng tăng trưởng tín dụng toàn ngành của ngân hàng nhà nước là 25%, bám sát chỉ đạo của chính phủ, ngân hàng nhà nước và tình hình thị trường, trong 9 tháng đầu năm VCB đã có những chỉ đạo, điều hành kịp thời để hoạt động tín dụng phát triển an toàn hiệu quả. Ngoài ra, VCB tiếp tục thực hiện các gói hỗ trợ lãi suất của Chính phủ trong năm 2010 đối với khoản vay trung dài hạn được hỗ trợ lãi suất 2% theo Quyết định số 2072/QĐ-TTg ngày 11/12/2009, nông nghiệp nông thôn theo Quyết định số 2 213/QĐ-TTg ngày 31/12/2009 của Thủ tướng chính phủ; chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 41/NĐ-CP; cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa từ nguồn dự án SMEFP III. Kết quả trong 9 tháng đầu năm, VCB đã kiểm soát được nhịp độ tăng trưởng tín dụng.

Tổng dư nợ cho vay hỗ trợ lãi suất của VCB tính đến 30/09/2010 là 8.267,19 tỷ đồng, trong đó dư nợ trung dài hạn được hỗ trợ lãi suất theo gói 4% năm 2009 là 7.103,94 tỷ đồng, dư nợ

trung dài hạn được hỗ trợ lãi suất theo gói 2% năm 2010 là 1.161,94 tỷ đồng, dư nợ nông nghiệp, nông thôn được hỗ trợ lãi suất theo Thông tư 09/2009/TT-NHNN năm 2009 là 1,11 tỷ đồng và theo Thông tư 02/2010/TT-NHNN năm 2010 là 0,2 tỷ đồng.

Bảng 9: Cơ cấu dư nợ theo đối tượng

Đơn vị: %

STT	Dư nợ theo đối tượng	Tỷ trọng
1	**Tổ chức**	**90,03%**
	Tổng công ty, doanh nghiệp lớn	*59,53%*
	SMEs	*30,50%*
2	**Cá nhân**	**9,97%**

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất tại 30/9/2010 của VCB

Bảng 10: Cơ cấu cho vay theo phân ngành

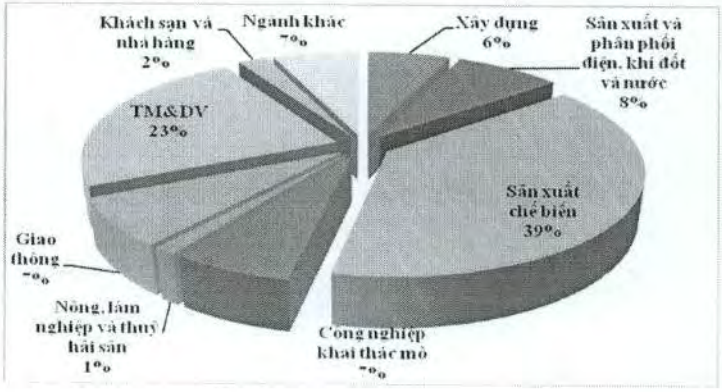
Đơn vị: triệu đồng

STT	Dư nợ theo ngành KT	31/12/2008 *(Triệu đồng)*	Tỷ trọng (%)	31/12/2009 *(Triệu đồng)*	Tỷ trọng (%)	30/09/2010 *(Triệu đồng)*	Tỷ trọng (%)
1	Xây dựng	7.552.473	6,7	11.144.304	7,9	10.115.179	6,2
2	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	4.734.813	4,2	8.125.594	5,7	13.065.597	8,0
3	Sản xuất chế biến	44.831.131	39,7	54.568.332	38,5	63.616.512	39,0
4	Công nghiệp khai thác mỏ	8.176.716	7,2	8.831.119	6,2	10.462.656	6,4
5	Nông, lâm nghiệp và thuỷ hải sản	2.414.403	2,1	1.944.886	1,4	1.992.257	1,2
6	Giao thông	7.434.487	6,6	10.416.625	7,4	11.866.406	7,3
7	Thương mại và dịch vụ	24.990.989	22,2	35.928.224	25,37	37.957.353	23,2
8	Khách sạn và nhà hàng	2.843.598	2,5	3.042.568	2,1	3.659.070	2,2
9	Ngành khác	9.814.355	8,7	7.619.474	5,43	10.566.509	6,5
	Tổng dư nợ	**112.792.965**	**100,0**	**141.621.126**	**100,0**	**163.301.539**	**100,0**

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2008, 2009, báo cáo tài chính hợp nhất tại 30/9/2010 của VCB

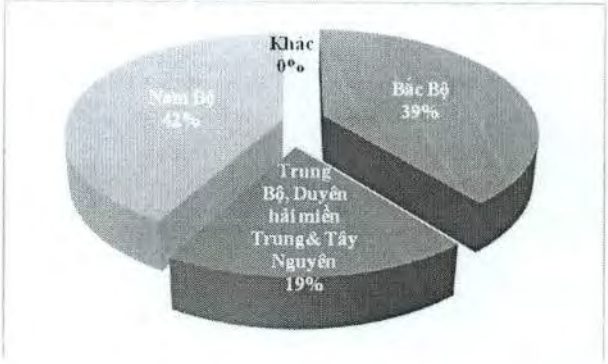
Cơ cấu cho vay của VCB thể hiện sự hài hòa trong các lĩnh vực, phù hợp với chiến lược phát triển của nền kinh tế. Hai nhóm lĩnh vực chính là sản xuất chế biến và thương mại & dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tín dụng VCB với tỷ lệ tương ứng cho 2 nhóm ngành này là 39,0% và 23,2%.

Biểu đồ 7: Dư nợ theo ngành kinh tế tính đến 30/09/2010



Biểu đồ 8: Cơ cấu tín dụng theo khu vực địa lý đến 30/09/2010

Mạng lưới hoạt động của VCB bao phủ rộng khắp trong cả nước, tuy nhiên Bắc Bộ và Nam Bộ vẫn là nơi có tỷ trọng dư nợ tín dụng lớn nhất, chiếm lần lượt 39,0% và 42,0% tổng dư nợ tín dụng của VCB.



Bảng 11: Cơ cấu cho vay theo kỳ hạn

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Tỷ trọng	Năm 2009	Tỷ trọng	30/09/2010	Tỷ trọng
Ngắn hạn	59.343.948	52.6%	73.706.171	52,05%	83.300.308	51,0%
Trung dài hạn	53.449.017	47.4%	67.914.955	47,95%	80.001.231	49,0%
Tổng dư nợ	**112.792.965**	**100%**	**141.621.126**	**100,0%**	**163.301.539**	**100.0%**

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2008, 2009, báo cáo tài chính hợp nhất tại 30/9/2010 của VCB

Tính đến thời điểm 30/09/2010, tỷ trọng cho vay trung và dài hạn trên tổng dư nợ cho vay là 49,0%, tỷ trọng vay ngắn hạn là 51,0%.

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro

Hàng quý, VCB thực hiện phân loại nợ gốc và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của NHNN. Các loại nợ sẽ được phân làm 5 nhóm theo các mức độ rủi ro khác nhau. Theo đó,

VCB sẽ trích lập dự phòng rủi ro theo tỷ lệ phần trăm được quy định tương ứng với mỗi nhóm nợ.

Dự phòng rủi ro là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra do khách hàng của tổ chức tín dụng không thực hiện nghĩa vụ theo cam kết. Dự phòng rủi ro được tính theo dư nợ gốc và hạch toán vào chi phí hoạt động của tổ chức tín dụng. Dự phòng rủi ro bao gồm: Dự phòng cụ thể và Dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể là khoản tiền được trích lập trên cơ sở phân loại cụ thể các khoản nợ quy định tại Điều 6 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN của NHNN để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng chung là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm.

Căn cứ vào công văn số 3937/NHNN-TTGSNH ngày 27/05/2010 của NHNN về việc chấp thuận chính sách dự phòng rủi ro để phân loại nợ theo phương pháp định tính , VCB đã thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng theo điều 7 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của NHNN từ quý 2/2010. Tại thời điểm 30/09/2010, nợ xấu của VCB bao gồm từ nhóm 3 đến nhóm 5 là 4.996.380 triệu đồng, chiếm 3,06% tổng dư nợ nội bảng.

Đến thời điểm 30/09/2010, VCB đã trích đủ 100% dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nợ đến thời điểm 30/09/2010.

Bảng 12: Phân loại nợ tại thời điểm 30/09/2010

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu		**Dư nợ cho vay khách hàng**
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	136.437.130
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	21.868.029
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	2.359.426
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	473.203
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	2.163.751
Tổng cộng		**163.301.539**
Tỷ lệ nợ xấu (%)		**3,06%**

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất tại 30/9/2010 của VCB

7.2.3. Hoạt động thanh toán quốc tế

Thanh toán quốc tế là lĩnh vực kinh doanh đối ngoại truyền thống của VCB và luôn có vị thế hàng đầu trong toàn ngành.

Bảng 13: Hoạt động thanh toán quốc tế của VCB qua các năm

Đơn vị: tỷ USD

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		30/09/2010	
	Giá trị	Thị phần	Giá trị	Thị phần	Giá trị	Thị phần
Doanh số thanh toán xuất khẩu	16,83	26,8%	12,46	22,0%	11,7	22,8%
Doanh số thanh toán nhập khẩu	15,67	19,5%	13,15	19,1%	10,7	17,8%

Nguồn: Vietcombank

Hoạt động thanh toán quốc tế của VCB luôn giữ tốc độ tăng trưởng ổn định. Trong năm 2009, doanh số thanh toán xuất khẩu và nhập khẩu của VCB đạt 25,61 tỷ USD. Trong đó, doanh số thanh toán xuất khẩu đạt 12,46 tỷ USD. Doanh số thanh toán nhập khẩu đạt 13,15 tỷ USD. Trong 9 tháng đầu năm 2010, doanh số thanh toán xuất nhập khẩu (XNK) của Ngân hàng đạt 22,4 tỷ USD, tăng 22,1% so với cùng kỳ năm trước, đạt 81,2% kế hoạch 2010 và chiếm 20,1% thị phần XNK của cả nước, trong đó doanh số thanh toán xuất khẩu đạt 11,7 tỷ USD, doanh số thanh toán nhập khẩu đạt 10,7 tỷ USD.

Tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2010 đạt 111,6 tỷ USD, trong đó thị phần thanh toán xuất khẩu của VCB đạt 22,8%, thị phần thanh toán nhập khẩu đạt 17,8%.

Những năm gần đây, mặc dù doanh số thanh toán xuất nhập khẩu của VCB tăng trưởng khá đều nhưng môi trường cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ trong lĩnh vực ngân hàng đã làm cho thị phần thanh toán xuất nhập khẩu của VCB bị sụt giảm. Một số ngân hàng được thành lập mới, một số ngân hàng khác được chuyển đổi và có sự hỗ trợ mạnh mẽ của các tổng công ty vừa đóng vai trò là cổ đông của ngân hàng vừa là đóng vai trò là khách hàng, đã lôi kéo một lượng lớn khách hàng truyền thống của VCB. Tuy nhiên, VCB vẫn chứng tỏ được vị thế nổi bật của mình với thị phần lớn nhất về thanh toán quốc tế trong xuất nhập khẩu.

7.2.4. Hoạt động kinh doanh thẻ

Hoạt động kinh doanh thẻ là một trong những thế mạnh nổi bật của VCB. Mặc dù ngày càng có nhiều ngân hàng tham gia thị trường thẻ Việt Nam với các chiến lược phát triển và cạnh tranh mạnh mẽ, nhưng đến nay, VCB vẫn luôn khẳng định vị trí dẫn đầu thị trường trong tất cả các mảng hoạt động kinh doanh thẻ. Tính đến hết 30/09/2010, số lượng thẻ quốc tế do VCB phát hành chiếm 33%, thẻ nội địa chiếm hơn 18% và doanh số thanh toán thẻ quốc tế của VCB chiếm gần 52% thị phần trên thị trường thẻ Việt Nam. Bên cạnh đó, VCB còn tự

hào có một hệ thống sản phẩm thẻ đa dạng, phong phú với nhiều tính năng phù hợp với nhu cầu thị trường. Hiện tại, VCB là ngân hàng duy nhất tại Việt Nam chấp nhận thanh toán 7 thương hiệu thẻ quốc tế là Visa, MasterCard, Amex, Diners, JCB, CUP và DiscoverCard. Đặc biệt, VCB là ngân hàng độc quyền thanh toán thẻ Amex trên lãnh thổ Việt Nam. Đối với sản phẩm thẻ ghi nợ nội địa, thương hiệu Vietcombank Connect24 của VCB đã được bình chọn Thương hiệu quốc gia và được trao tặng Giải thưởng Sao vàng Đất Việt.

Cùng với sự đầu tư liên tục về nhân lực, công nghệ và nguồn lực tài chính, hoạt động kinh doanh thẻ của VCB đang phát triển ngày càng mạnh mẽ về mọi mặt.

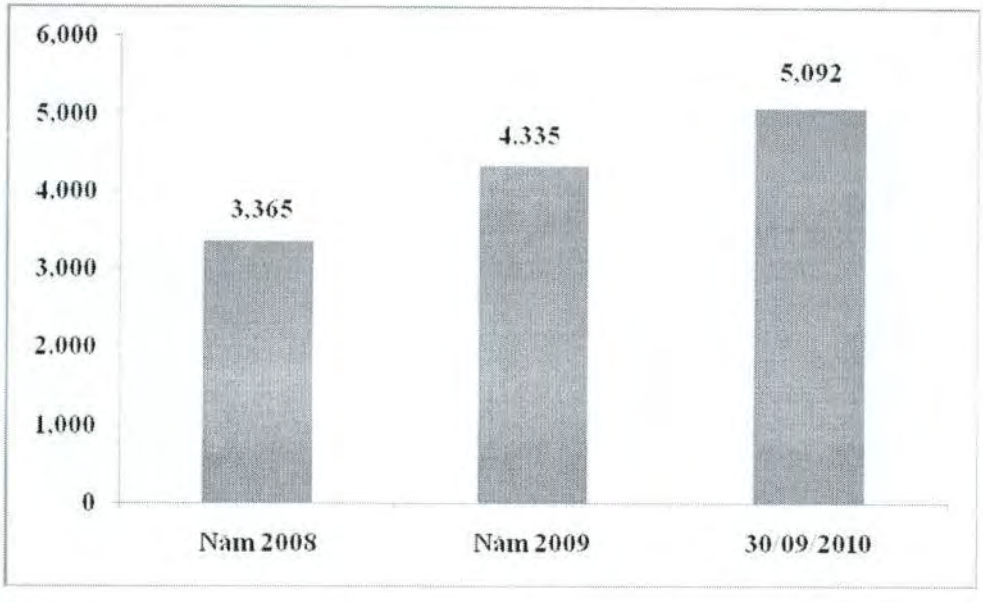
Bảng 14: Số lượng thẻ đã phát hành của VCB (tích luỹ)

Đơn vị: thẻ

Loại thẻ	*Năm 2008*	*Năm 2009*	*30/09/2010*
Thẻ tín dụng	118.499	149.339	179.533
Thẻ ghi nợ quốc tế	175.149	331.639	410.405
Thẻ ghi nợ nội địa	3.071.737	3.854.650	4.502.861
Tổng cộng	**3.365.385**	**4.335.628**	**5.092.799**

Nguồn: Vietcombank

Biểu đồ 9: Tình hình phát hành thẻ của VCB (đơn vị: nghìn thẻ)



Đến 30/09/2010, tổng số lượng thẻ do VCB phát hành đã đạt hơn 5 triệu thẻ, tăng 17,5% so với cuối năm 2009. Trong đó, thẻ ghi nợ nội địa được phát hành nhiều nhất, đạt 4.502.861 thẻ, chiếm 88,42% tổng số thẻ do VCB phát hành.

Trong các thương hiệu thẻ quốc tế, Visa vẫn là thương hiệu được ưa chuộng nhất. Tính đến 30/09/2010, VCB đã phát hành được 393.432 thẻ thương hiệu Visa, chiếm 66,69% tổng số thẻ quốc tế do VCB phát hành; tiếp theo là thẻ MasterCard với 156.317 thẻ, chiếm 26,50 % và thẻ Amex với 40.189 thẻ, chiếm 6,81%.

Bảng 15: Doanh số sử dụng thẻ do VCB phát hành

Đơn vị: tỷ VND

Loại thẻ	*Năm 2008*	*Năm 2009*	*30/09/2010*
Thẻ tín dụng	1.609	2.120	2.238
Thẻ ghi nợ quốc tế	5.175	8.052	7.396
Thẻ ghi nợ nội địa	66.157	90.654	83.171
Tổng cộng	**72.941**	**100.826**	**92.805**

Nguồn: Vietcombank

Cùng với số lượng thẻ phát hành, trong 9 tháng đầu năm 2010, doanh số sử dụng thẻ do VCB phát hành cũng tăng trưởng mạnh, đạt 92.805 tỷ VND, tăng hơn 29,48% so với cùng kỳ năm 2009 (71.675 tỷ VND).

Bảng 16: Tình hình thanh toán thẻ quốc tế của VCB

Đơn vị: triệu USD

Loại thẻ	*Visa*	*Master*	*Amex*	*JCB*	*Diners*	*CUP*	*Tổng*
Năm 2008	327,04	171,87	133,4	6,74	3,6	N/A	**642,63**
Năm 2009	308,27	146,03	104,44	4,78	2,53	0,99	**567,04**
30/09/2010	294,82	131,95	89,31	4,19	2,07	1,52	**523,86**

Nguồn: Vietcombank

Hoạt động thanh toán thẻ quốc tế luôn đóng một vai trò quan trọng trong các kế hoạch phát triển kinh doanh thẻ của VCB. Trong 9 tháng đầu năm 2010, doanh số thanh toán thẻ quốc tế của VCB đạt 523,86 triệu USD, tăng hơn 31% so với cùng kỳ năm 2009 (398,52 triệu USD) và tiếp tục giữ vị trí dẫn đầu thị trường thẻ Việt Nam với thị phần gần 52%.

Ngoài ra, VCB còn là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam triển khai hoạt động thanh toán trực tuyến trên internet với thẻ quốc tế và thẻ nội địa. Cho đến nay, loại hình dịch vụ này luôn được các đối tác cung ứng dịch vụ cũng như đông đảo khách hàng chào đón. Riêng trong 9

tháng đầu năm 2010, doanh số thanh toán thẻ trực tuyến trên internet của VCB đã đạt gần 41 triệu USD, bằng 135,67% tổng doanh số của cả năm 2009 (30 triệu USD). Loại hình dịch vụ này còn hứa hẹn tiềm năng tăng trưởng mạnh hơn nữa trong thời gian tới.

7.2.5. Hoạt động kinh doanh ngoại tệ

Bảng 17: Kết quả kinh doanh ngoại tệ

Đơn vị: triệu USD

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	30/09/2010
Tổng doanh số mua bán	**46.011**	**44.598**	**37.567**
Trong đó			
Doanh số mua bán ngoại tệ - VND	31.610	26.703	23.351
Mua trong nước	*15.219*	*13.213*	*11.390*
Bán trong nước	*15.881*	*13.490*	*11.961*
Doanh số mua bán ngoại tệ- ngoại tệ quốc tế	10.001	11.632	7.294
Mua ngoại tệ bán USD	*5.157*	*5.988*	*3.720*
Bán ngoại tệ mua USD	*4.844*	*5.644*	*3.574*
Doanh số mua bán ngoại tệ - ngoại tệ trong nước	4.400	6.263	6.922
Mua ngoại tệ bán USD	*2.417*	*3.017*	*3.671*
Bán ngoại tệ mua USD	*1.983*	*3.246*	*3.251*
Bán ngoại tệ phục vụ NK xăng dầu	1.749	1.699	730.1
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ (Tỷ đồng)	**952,911**	**918,309**	**381,471**

Nguồn: Vietcombank

Bắt đầu từ năm 2007, cùng với sự hội nhập của hệ thống tài chính Việt Nam với thế giới, thị trường ngoại hối và tỷ giá USD/VND có những diễn biến mạnh và khó lường tạo ra rất nhiều khó khăn cho hoạt động của các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, với sự chủ động, VCB đã biến thách thức trở thành cơ hội thể hiện thông qua cả hai mặt lượng và chất của hoạt động kinh doanh ngoại hối. Hiện tại, VCB đang giữ vị trí dẫn đầu trong các hoạt động kinh doanh ngoại tệ trên cả hai lĩnh vực chính của thị trường ngoại hối Việt Nam: mua bán và vay gửi.

Trong giai đoạn 2007-2009, hoạt động kinh doanh ngoại hối của VCB có bước tăng trưởng khá mạnh. Tổng doanh số mua bán ngoại tệ năm 2008 tăng 75,5% so với năm 2007, năm 2009 giảm nhẹ 3,07% so với năm 2008. Mặc dù cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã và đang xảy ra bắt đầu từ năm 2008, nhưng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ năm 2008 tăng mạnh, tăng 169,08% so với năm 2007. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh

doanh ngoại tệ năm 2009 giảm nhẹ 3,63% so với năm 2008. 9 tháng đầu năm 2010, do biến động về tỷ giá và sự khan hiếm về ngoại tệ, VCB chỉ đạt 381,471 tỷ đồng từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ.

Bên cạnh những hoạt động kinh doanh ngoại tệ truyền thống, VCB đã mở rộng và đa dạng hóa các sản phẩm và dịch vụ ngoại tệ như đàm phán vay vốn từ các đối tác nước ngoài, các sản phẩm phái sinh và cấu trúc khác như: hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ, quyền chọn ngoại tệ... VCB cũng đang tích cực triển khai để đưa sản phẩm mới trên thị trường hàng hóa để phục vụ tốt hơn các nhu cầu của khách hàng.

7.2.6. Hoạt động ngân hàng đại lý

Mạng lưới ngân hàng đại lý là một trong những thế mạnh nổi trội của VCB tạo ra lợi thế cạnh tranh đáng kể cho các hoạt động ngân hàng quốc tế của VCB so với các ngân hàng trong nước khác.

Là ngân hàng chuyên doanh Việt Nam đầu tiên hoạt động trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại, sau 47 năm hoạt động, VCB đã thiết lập một mạng lưới các ngân hàng đại lý rộng khắp trên toàn thế giới, điều này mang lại lợi thế về mặt quy mô giúp VCB thực hiện các giao dịch ngân hàng quốc tế với các thị trường trên thế giới được nhanh chóng, an toàn, hiệu quả. Thương hiệu Vietcombank (VCB) luôn được cộng đồng tài chính quốc tế đánh giá cao bởi các hoạt động thanh toán xuất nhập khẩu, chuyển tiền, kinh doanh ngoại tệ, thị trường tiền tệ...

Hiện tại VCB có quan hệ đại lý với khoảng 1.200 ngân hàng và chi nhánh ngân hàng tại 80 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, và VCB luôn đặt quan hệ đại lý với các ngân hàng hàng đầu tại từng quốc gia và vùng lãnh thổ đó.

Tại Việt Nam, VCB có quan hệ với hầu hết các ngân hàng hoạt động tại Việt Nam, bao gồm 3 Ngân hàng thương mại nhà nước, 37 NHTMCP, 5 Ngân hàng liên doanh, 40 Chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng 100% vốn nước ngoài thành lập tại Việt Nam.

Trong thời gian tới, chiến lược của VCB đối với hoạt động ngân hàng đại lý là tiếp tục phát triển mạng lưới ngân hàng đại lý hiện đại cả về lượng và chất, chú trọng vào các thị trường tiềm năng phù hợp với định hướng mở rộng thương mại và hợp tác của Việt Nam và trong những lĩnh vực kinh doanh là thế mạnh truyền thống của VCB, lựa chọn các ngân hàng đại lý có uy tín, khả năng tài chính và năng lực cung cấp dịch vụ tốt nhất với mục đích tăng nguồn thu phí dịch vụ đồng thời duy trì thị phần và vị thế trong hệ thống ngân hàng trong nước.

7.2.7.Hoạt động kinh doanh chứng khoán

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCBS) là thành viên 100% vốn của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - được thành lập theo Quyết định số

27/QĐ-HĐQT ngày 7/1/2002 của Hội đồng quản trị Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán. Công ty được cấp phép hoạt động đối với tất cả các nghiệp vụ chứng khoán theo Giấy phép số 09/GPHĐKD do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24/4/2002. Ngày 27/02/2009, VCBS đã tăng vốn điều lệ lên 700 tỷ đồng và chính thức đổi tên thành Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Trải qua 8 năm hoạt động, VCBS là một trong những công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam với các dịch vụ đa dạng: Môi giới chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tư vấn tài chính doanh nghiệp; Bảo lãnh phát hành và Tự doanh chứng khoán. VCBS hiện là một trong những công ty chứng khoán có thị phần môi giới chứng khoán cao với hơn 55 ngàn tài khoản cá nhân và tổ chức. Bên cạnh đó, VCBS cũng đã thành công trong việc phát triển nghiệp vụ tư vấn tài chính và bảo lãnh phát hành đặc biệt là bảo lãnh phát hành trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp của các Tổng Công ty lớn. Với một hệ thống hoạt động trải rộng khắp cả nước, VCBS có mạng lưới khách hàng lớn với các đối tác là các tổ chức tài chính lớn, các Tổng Công ty, doanh nghiệp có uy tín trong và ngoài nước.

Bảng 18: Một số chỉ tiêu chủ yếu hoạt động kinh doanh chứng khoán

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	30/09/2010
Tổng tài sản	2.479.479	1.807.610	4.973.437
Nguồn vốn chủ sở hữu	480.797	805.513	839.673
Doanh thu	483.915	326.880	417.024
Chi phí	(754.864)	(4.023)	365.979
Lợi nhuận trước thuế	(270.949)	331.070	51.044
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(0)	(6.619)	10.063
Lợi nhuận sau thuế	(270.949)	324.451	40.981

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2008, 2009 và 9 tháng đầu năm 2010 của VCBS

Năm 2008, do sự suy giảm của thị trường chứng khoán, hoạt động kinh doanh của VCBS cũng gặp nhiều khó khăn. Năm 2009, thị trường chứng khoán khởi sắc, VCBS đã đạt được 324,451 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế và không còn lỗ lũy kế từ 2008. Trong giai đoạn hiện nay, VCBS đang tập trung vào việc tiếp tục hoàn thiện và nâng cao năng lực cạnh tranh của mình, củng cố và chuẩn bị cho những bước phát triển trong tương lai.

7.2.8. Hoạt động cho thuê tài chính

Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBL) là công ty con do VCB sở hữu 100% vốn. VCBL chính thức được thành lập ngày 25/03/1998 với lĩnh

vực kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính đối với khách hàng, cả thể nhân và pháp nhân. Đến cuối tháng 9 năm 2010, xét về thị phần dư nợ, VCBL đứng thứ 5 trong tổng số 13 công ty cho thuê tài chính tại Việt Nam. Tính đến ngày 30/09/2010, dư nợ cho thuê tài chính của VCBL đạt khoảng 1.135 tỷ đồng, tăng 8,67% so với thời điểm 31/12/2009.

Bảng 19: Một số chỉ tiêu chủ yếu hoạt động cho thuê tài chính

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	30/09/2010
Tổng tài sản	1.083.768,39	1.039.061,14	1.311.258,28
Nguồn vốn chủ sở hữu	306.696,62	334.181,70	362.783,91
Dư nợ cho thuê tài chính	1.084.154,59	1.044.857,74	1.135.471,98
Lợi nhuận trước thuế	4.891,70	36.209,13	34.828,99
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	(6.336,59)	(6.401,54)
Lợi nhuận sau thuế	4.891,70	29.872,53	28.427,45

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2008, 2009 và 9 tháng đầu năm 2010 của VCBL.

Bảng 20: Cơ cấu nợ

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	30/09/2010
Tổng dư nợ	1.045.153,74	1.019.506,89	1.135.471,98
Nợ đủ tiêu chuẩn	788.970,77	860.023,51	1.007.969,51
Nợ cần chú ý	56.186,50	31.348,99	42.402,37
Nợ dưới tiêu chuẩn	9.446,54	11.509,72	11.108,90
Nợ nghi ngờ	57.457,83	27.367,29	3.645,36
Nợ có khả năng mất vốn	133.074,09	109.946,24	70.345,83
Nợ xấu	180.116,23	128.134,38	85.100,09
Tỷ lệ nợ xấu	17,12%	12,57%	7,49%

Nguồn: Kết quả phân loại nợ năm 2008, 2009 và 9 tháng đầu năm 2010 của VCBL.

7.2.9.Hoạt động đầu tư, góp vốn liên doanh

Hoạt động đầu tư góp vốn, liên doanh, liên kết của VCB là một trong những mảng hoạt động được đánh giá là hiệu quả với danh mục đầu tư có chất lượng. Tại thời điểm 30/09/2010, VCB đã tham gia góp vốn vào 29 đơn vị theo hình thức đầu tư góp vốn liên doanh liên kết, đầu tư dài hạn

khác với tổng số vốn góp đạt 3.730,66 tỷ đồng (đã bao gồm dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn).

Thu từ góp vốn, mua cổ phần 9 tháng đầu năm 2010 là 166,911 tỷ đồng. Bên cạnh mục tiêu tăng thu nhập cho hoạt động kinh doanh của VCB, việc đầu tư và góp vốn liên doanh còn xét về các khía cạnh khác như: phân tán rủi ro, hợp tác với khách hàng truyền thống, góp phần xây dựng ngân hàng thành tập đoàn tài chính đa năng, tăng cường và đẩy mạnh phát triển thương hiệu VCB.

Bảng 21: Tình hình góp vốn, đầu tư dài hạn của VCB tại 30/09/2010

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị góp vốn	Giá trị	Tỷ lệ %
I. Góp vốn, mua cổ phần (theo giá gốc)	**2.350.489**	
– Ngân hàng TMCP Phương Đông	137.907	6,90
– Ngân hàng TMCP Quân Đội	812.642	11,00
– Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	93.618	6,63
– Quỹ Tín dụng Nhân dân Trung Ương	5.000	0,37
– Ngân hàng TMCP Gia Định	116.833	7,41
– Ngân hàng TMCP Xuất – Nhập khẩu VN	582.065	8,19
– Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	67.900	10,00
– Công ty CP Bảo hiểm Nhà Rồng	12.540	3,69
– Công ty CP ĐT Hạ tầng Kỹ thuật Tp Hồ Chí Minh	13.676	1,78
– Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	65.680	3,01
– Công ty CP Gentraco	4.024	3,89
– SWIFT, MASTER và VISA	761	-
– Quỹ bảo lãnh tính dụng vừa và nhỏ	1.800	0,93
– Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	70.950	10,91
– Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài gòn	138.072	3,85
– Công ty CP Thương mại Địa ốc Việt (Vietcomreal)	11.000	11,00
– Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	120.000	10,00
– Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam (VIDIFI)	75.000	1,50
– Công ty CP Đầu tư PCB	3.182	6,36
– Công ty CP Dịch vụ thẻ Smartlink	4.400	8,80

– Công ty cổ phần truyền thông & ứng dụng công nghệ thông tin FNBC (khoản mục đầu tư của VCBS)	13.440	10,00
II. Đầu tư vào các công ty liên doanh (theo giá trị ghi sổ)	**1.454.432**	
– Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (VCBF)	39.058	51,00
– Ngân hàng Liên doanh Shinhan Vina	925.308	50,00
– Công ty TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành	220.066	52,00
– Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif	270.000	45,00
III. Đầu tư vào các công ty liên kết (theo giá trị ghi sổ)	**31.138**	
– Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank - Bonday	14.638	16,00
– Quỹ Thành viên Vietcombank Partner 1	16.500	11,00

Nguồn: Vietcombank

7.3.Quản lý rủi ro và bảo toàn vốn

Sau khi chuyển sang hoạt động theo mô hình NHTMCP, VCB tiếp tục định hướng phát triển thành một tập đoàn tài chính đa năng, thực hiện mục tiêu là một trong những NHTM tiên tiến trong khu vực. Tuy nhiên, trong điều kiện môi trường kinh doanh ngày càng trở nên rủi ro hơn, việc quản lý rủi ro và bảo toàn vốn là vô cùng quan trọng. Chính vì vậy, VCB đã và đang xây dựng một hệ thống quản lý rủi ro theo các chuẩn mực quốc tế nhằm giảm thiểu rủi ro xuống mức thấp nhất, có thể chấp nhận được.

Bộ máy quản trị rủi ro của VCB bao gồm:

7.3.1. Hội đồng Quản trị

- HĐQT có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến QLRR, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.
- Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.
- Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của HĐQT phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

7.3.2. Uỷ ban Quản lý rủi ro

- UBQLRR là bộ phận do HĐQT Ngân hàng ra quyết định thành lập.
- UBQLRR có nhiệm vụ tham mưu cho HĐQT trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của mình liên quan đến quản trị rủi ro; Phân tích, đưa ra những

cảnh báo về mức độ an toàn trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn; Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động; Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ do HĐQT giao.

- UBQLRR là bộ phận tham mưu cho HĐQT, không có thẩm quyền ban hành các quyết định.

7.3.3. Uỷ ban Quản lý Tài sản Nợ Có (ALCO)

- ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ QLRR trong ngân hàng.
- ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng biệt của Ngân hàng nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; Quản lý rủi ro thanh khoản; Điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.
- Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến QLRR.

7.3.4. Hội đồng xử lý rủi ro trung ương

Hội đồng xử lý rủi ro trung ương của VCB do HĐQT thành lập và chịu trách nhiệm (i) xem xét việc phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro trong từng thời kỳ; (ii) quyết định xử lý các khoản nợ xấu từ quỹ dự phòng rủi ro và phương án thu hồi nợ đối với các khoản nợ đã được xử lý rủi ro tín dụng trong từng thời kỳ; (iii) xem xét báo cáo tình hình theo dõi, sao kê và thực hiện thu hồi nợ đối với các khoản nợ đã được xử lý rủi ro tín dụng; (iv) xem xét việc xuất ngoại bảng các khoản nợ đã sử dụng dự phòng rủi ro để trình Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

7.3.5. Hội đồng Tín dụng Trung ương (HĐTD TW) và Hội đồng Tín dụng Định chế tài chính (HĐTD FI)

- HĐTD TW do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm xem xét phê duyệt giới hạn tín dụng/cấp tín dụng đối với khách hàng không phải là định chế tài chính theo thẩm quyền phân cấp của Tổng Giám đốc.
- HĐTD FI do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm xem xét phê duyệt giới hạn tín dụng/cấp tín dụng đối với khách hàng là các định chế tài chính theo thẩm quyền phân cấp của Tổng Giám đốc.

- Ngoài ra, HĐTD TW còn có nhiệm vụ xem xét và đề xuất lên HĐQT phê duyệt các khoản vay/tổng các khoản vay đối với một khách hàng vượt 10% vốn tự có của Ngân hàng.

7.3.6. Tổng Giám đốc

- Tổng Giám đốc là người chịu trách nhiệm trước HĐQT trong việc tổ chức triển khai kịp thời và có hiệu quả các chính sách, định hướng, quyết nghị liên quan đến QLRR do HĐQT ban hành.
- Tổng Giám đốc có nhiệm vụ ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện, các quy trình nghiệp vụ và các ý kiến chỉ đạo kịp thời nhằm đảm bảo hoạt động QLRR trong toàn hệ thống Ngân hàng đạt các mục tiêu mà Đại hội đồng cổ đông và HĐQT đã đề ra, đảm bảo mọi loại rủi ro đều được kiểm soát ở mức độ thích hợp và báo cáo HĐQT kịp thời các dấu hiệu hoặc các biến cố gây tác động bất lợi đến hoạt động kinh doanh bình thường của Ngân hàng.
- Tổng Giám đốc được quyền ra các quyết định có liên quan trong phạm vi được Hội đồng quản trị phân cấp/uỷ quyền.

7.3.7. Các phòng ban QLRR tại Hội sở chính

- Tuỳ tình hình thực tế trong từng thời kỳ, HĐQT sẽ ra quyết định thành lập một số các phòng ban thuộc bộ máy tổ chức tại Hội sở chính với các nhiệm vụ (hoặc có liên quan đến nhiệm vụ) QLRR tín dụng, QLRR thị trường và QLRR tác nghiệp. Tất cả các phòng ban này thuộc Khối QLRR và chịu sự điều hành trực tiếp của một Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng.
- Các phòng ban có nhiệm vụ QLRR tại HSC chịu trách nhiệm tham mưu cho Tổng Giám đốc trong việc điều hành các hoạt động liên quan đến QLRR, bao gồm việc soạn thảo các văn bản hướng dẫn, Quy trình nghiệp vụ và các chính sách chỉ đạo cụ thể phù hợp với tình huống thị trường; giám sát và đánh giá hoạt động QLRR nói chung trong toàn Ngân hàng và nói riêng đối với từng Chi nhánh, đơn vị cơ sở trực thuộc; đề xuất các biện pháp thực thi nhằm cải thiện tình hình…
- Trong phạm vi được Tổng Giám đốc phân cấp, Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối QLRR và các Trưởng phòng ban tại HSC được quyền ra các quyết định có liên quan.

7.3.8. Hệ thống giám sát kiểm tra hoạt động QLRR

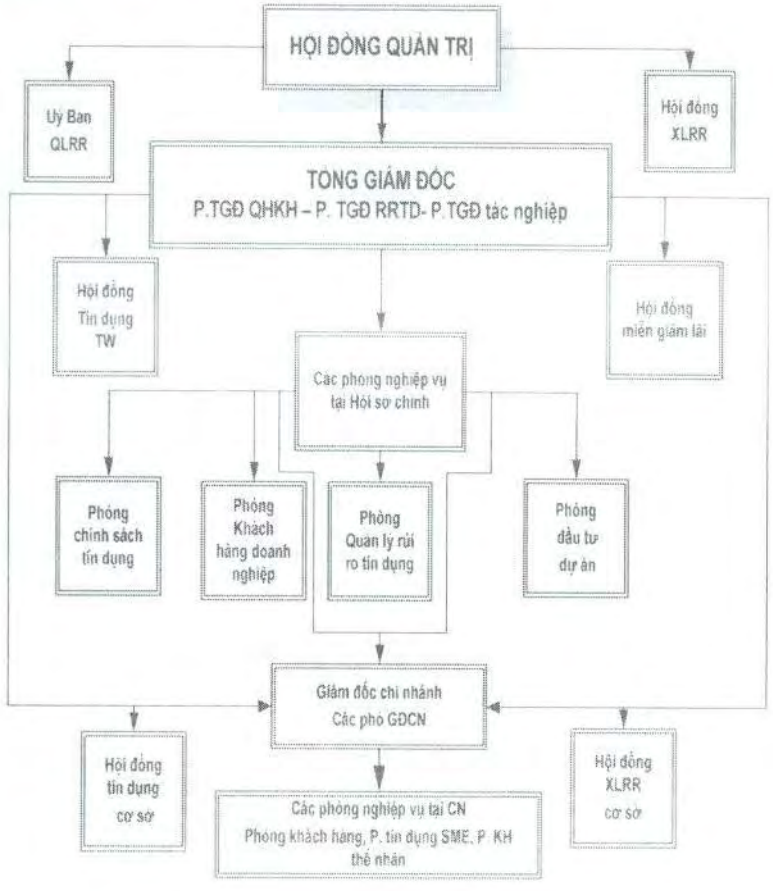
- Hệ thống kiểm tra giám sát tuân thủ: bao gồm Phòng Kiểm tra giám sát tuân thủ tại HSC, các phòng/tổ kiểm tra giám sát tuân thủ tại các Chi nhánh và các đơn vị trực thuộc Ngân hàng. Nhiệm vụ của hệ thống này là theo dõi mọi diễn biến trong hoạt động Ngân hàng nhằm đánh giá kịp thời về tính thích hợp và sự tuân thủ các chính sách, thủ tục, quy chế, quy trình đã được Ngân hàng thiết lập nhằm phát hiện và ngăn chặn kịp thời mọi loại hình rủi ro phát sinh.

- Hệ thống kiểm toán nội bộ: là bộ phận trực thuộc Ban kiểm soát Ngân hàng, thực hiện rà soát đánh giá một cách độc lập và khách quan đối với hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ về tính thích hợp và sự tuân thủ các chính sách, thủ tục, quy chế, quy trình đã được thiết lập nhằm quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.
- Phòng Quản lý rủi ro tác nghiệp và Phòng Quản lý rủi ro thị trường: có chức năng tổ chức quản lý các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Ngân hàng nhằm hạn chế xuống mức thấp nhất những tổn thất xảy ra.
- Ngoài ra, mọi cán bộ ở cấp quản lý (từ trưởng/phó phòng trở lên) đều phải có trách nhiệm giám sát và kiểm tra hoạt động QLRR trong phạm vi tổ chức được Ngân hàng phân công quản lý.

Hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại VCB được thực hiện như sau:

- Thiết lập môi trường làm việc công khai và minh bạch.
- Hệ thống phân cấp, thẩm quyền ra quyết định cụ thể, rõ ràng theo nguyên tắc thận trọng và có tính tập thể.
- Quy trình cấp tín dụng đảm bảo tách bạch giữa khâu thẩm định và ra quyết định. Các tiêu chuẩn cấp tín dụng được quy định rõ ràng và công khai. Mọi diễn biến đối với từng khoản cấp tín dụng được thể hiện chính xác và cập nhật trên hệ thống.
- Hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, đảm bảo chuẩn hóa trong công tác đánh giá chất lượng khách hàng và phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý. Trên cơ sở đó và được sự phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước, Vietcombank áp dụng thực hiện phân loại nợ và trích lập DPRR theo yếu tố định tính Điều 7 - Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN từ quý 2/2010.
- VCB thành lập phòng QLRR TD trực thuộc Hội sở chính nhằm thực hiện đánh giá rủi ro theo tổng thể danh mục và rà soát rủi ro trực tiếp đối với các khoản cấp tín dụng lớn, có tính chất phức tạp.
- VCB đặc biệt chú trọng đến chất lượng nhân sự tín dụng, đảm bảo về mặt đạo đức nghề nghiệp, trình độ chuyên môn, chế độ đào tạo...

Biểu đồ 10: Mô hình Quản trị rủi ro tín dụng



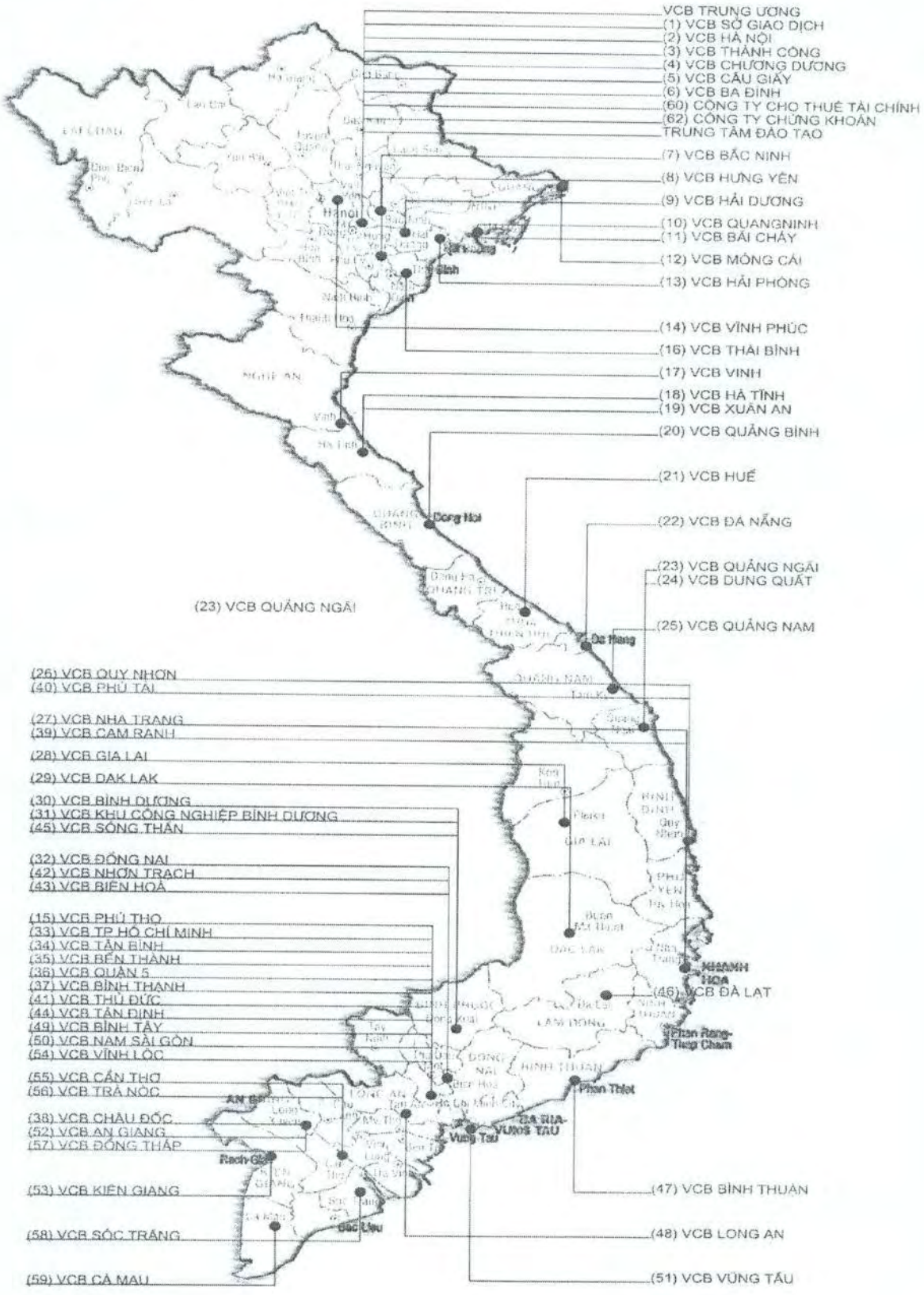
Bảng 22: Phân cấp thẩm quyền trong phê duyệt giới hạn tín dụng

Tại		Cấp thẩm quyền phê duyệt	Thẩm quyền GHTD
		Hội đồng quản trị	trên 10% đến 15% Vốn tự có
Hội sở chính	1	Hội đồng tín dụng trung ương	Trên 300 tỷ đồng đến 10% Vốn vốn tự có
	2	Tổng Giám đốc/Phó tổng giám đốc phụ trách khách hàng và Tổng Giám đốc/Phó tổng giám đốc phụ trách rủi ro	Trên 200-300 tỷ đồng
	3	Tổng Giám đốc/Phó tổng giám đốc phụ trách rủi ro	Từ 100 đến 200 tỷ đồng
	4	Phòng Quản lý rủi ro tín dụng tại Hội sở chính và bộ phận đặt tại TP HCM	dưới 150 tỷ đồng
Chi nhánh	5	Hội đồng tín dụng cơ sở	Dưới 80 tỷ đồng
	6	Giám đốc	Tối đa 40 tỷ đồng

7.4. Thị trường hoạt động

7.4.1. Mạng lưới chi nhánh và các công ty trực thuộc

Biểu đồ 11: Hệ thống chi nhánh chính của VCB



Tính đến thời điểm 30/09/2010, VCB đã phát triển lớn mạnh với 1 Hội sở chính, 1 Sở Giao dịch, 71 Chi nhánh, 269 Phòng Giao dịch, 01 Trung tâm đào tạo, 03 công ty con trong nước, 01 công ty con ở nước ngoài, 04 công ty liên doanh, 02 công ty liên kết và mạng lưới máy ATM nhiều nhất trên cả nước (1.530 máy).

Với mạng lưới chi nhánh rộng, VCB đã vươn tới mọi vùng miền trên cả nước cung cấp những dịch vụ tài chính với chất lượng hàng đầu cho nhiều đối tượng khác nhau

7.4.2. Mạng lưới khách hàng và các loại dịch vụ cung cấp cho khách hàng

Trải qua 47 năm hoạt động, VCB đã xây dựng được một mạng lưới hoạt động rộng khắp cả nước, có mặt tại hầu hết các tỉnh thành, mạng lưới khách hàng của VCB được trải rộng trên toàn quốc. Khách hàng của VCB bao gồm các tổng công ty lớn đóng vai trò đầu tàu của nền kinh tế, các doanh nghiệp vừa và nhỏ và cả những khách hàng cá nhân nhỏ lẻ với những nhu cầu về dịch vụ tài chính ở mức đơn giản nhất. Với mục tiêu là ngân hàng tiên phong trong mọi lĩnh vực hoạt động, VCB liên tục hoàn thiện, nâng cao chất lượng và đưa ra những dịch vụ mới để đáp ứng tốt nhất nhu cầu đa dạng của mọi đối tượng khách hàng.

Với thế mạnh về ngân hàng bán buôn nên khách hàng chủ yếu của VCB vẫn là các khách hàng tổ chức có quy mô lớn. Các Tập đoàn, Tổng công ty lớn của nền kinh tế đều là những khách hàng truyền thống, có uy tín của VCB và được VCB thực hiện nhiều chính sách nhằm phục vụ khách hàng tốt nhất.

Trong những năm gần đây, nắm bắt được sự phát triển nhanh và năng động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các doanh nghiệp có vốn nước ngoài, VCB đã nhanh chóng mở rộng mạng lưới khách hàng của mình tới các doanh nghiệp này.

Để thu hút được khách hàng tổ chức, VCB đã cung cấp một hệ thống các nhóm sản phẩm khá đầy đủ và chất lượng như sau:

- Nhóm dịch vụ tài khoản: Dịch vụ quản lý tài khoản tiền gửi, dịch vụ quản lý vốn tập trung, dịch vụ đầu tư tự động;
- Nhóm dịch vụ thanh toán: Dịch vụ chuyển tiền, dịch vụ thanh toán xuất khẩu, dịch vụ thanh toán nhập khẩu, dịch vụ séc, dịch vụ trả lương tự động, hạch toán ghi nợ tự động tiền mua bán hàng hoá và dịch vụ qua các kênh thanh toán ngân hàng (thanh toán Billing);
- Dịch vụ bảo lãnh: Bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán/Thư tín dụng dự phòng, bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện Hợp đồng, bảo lãnh đảm bảo chất lượng sản phẩm, bảo lãnh thanh toán tiền ứng trước, bảo lãnh khoản tiền giữ lại, bảo lãnh đối ứng, xác nhận bảo lãnh;
- Nhóm dịch vụ cho vay: Cho vay vốn lưu động, cho vay dự án đầu tư;

- Dịch vụ bao thanh toán: Dịch vụ bao thanh toán xuất khẩu, dịch vụ bao thanh toán nhập khẩu, dịch vụ bao thanh toán trong nước;
- Kinh doanh ngoại tệ: Dịch vụ mua bán giao ngay, dịch vụ mua bán kỳ hạn, dịch vụ quyền chọn mua (bán), dịch vụ hoán đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ liên quan tới việc doanh nghiệp phát hành trái phiếu trong và ngoài nước;
- Ngân hàng điện tử: VCB-Money, Internet Banking;

Với mục tiêu nâng cao thị phần bán lẻ, số lượng khách hàng là cá nhân của VCB cũng tăng lên đáng kể. Để tiếp tục đẩy mạnh mảng khách hàng này, thời gian qua VCB đã thực hiện triển khai nhiều sản phẩm dịch vụ mới, chuẩn hoá các quy trình nghiệp vụ, áp dụng các chuẩn mực quốc tế trong hoạt động ngân hàng nhằm tăng khả năng cạnh tranh và thu hút khách hàng. Các sản phẩm dịch vụ VCB hiện đang phục vụ cho đối tượng khách hàng cá nhân được chia thành các nhóm sản phẩm như sau:

- Nhóm sản phẩm huy động vốn: Bao gồm tiền gửi tiết kiệm các kỳ hạn và các chứng chỉ tiền gửi;
- Nhóm sản phẩm tín dụng: Bao gồm các hình thức cho vay tiêu dùng, cho vay cán bộ công nhân viên, cho vay cá nhân khác;
- Nhóm dịch vụ tài khoản: Bao gồm mở tài khoản tiền gửi thanh toán, thấu chi tài khoản cá nhân;
- Nhóm sản phẩm ngân hàng điện tử: Dịch vụ ngân hàng trực tuyến (VCB-iB@nking) , dịch vụ ngân hàng qua điện thoại di động (VCB SMS-B@nking), dịch vụ thanh toán tour du lịch trực tuyến (VCB-eTOUR), dịch vụ quản lý tài khoản tiền giao dịch chứng khoán Vietcombank Securities Online;
- Nhóm dịch vụ chuyển tiền trong nước: Chuyển tiền đi nước ngoài, nhận tiền kiều hối, chuyển và nhận tiền trong nước;
- Nhóm sản phẩm dịch vụ thẻ: Thẻ tín dụng quốc tế, thẻ ghi nợ;
- Nhóm sản phẩm dịch vụ khác: Bao gồm trả và nhận lương tự động, thanh toán hoá đơn tự động.

7.4.3. Thị phần và khả năng cạnh tranh

VCB là một trong những ngân hàng giữ vai trò chủ đạo và chiếm thị phần lớn trên thị trường. Trong nhiều năm liên tiếp, VCB đã được các tổ chức có uy tín trên thế giới bình chọn là ngân hàng tốt nhất Việt Nam.

Bảng 23: Thị phần của VCB trong hệ thống các NHTM theo một số chỉ tiêu chính

Đơn vị: %:

	Năm 2008	Năm 2009	30/09/2010
Huy động vốn	11,8	9,3	8,8
Tín dụng	8,7	8,0	7,8
Thanh toán XK	26,8	22,0	22,8
Thanh toán NK	19,5	19,1	17,8
Doanh số thanh toán thẻ	59,7	53	52
Số máy ATM	17,8	16	15,0

Nguồn: Vietcombank

Trong nhiều năm, VCB luôn duy trì được thị phần huy động vốn ở mức cao. Tuy nhiên, trong các năm từ năm 2007 đến 2009, chính sách của VCB là không chạy đua về mức tăng trưởng huy động vốn cũng như tín dụng mà ưu tiên tăng cường năng lực tài chính cũng như việc quản lý chất lượng tín dụng. Bên cạnh đó, do sự phát triển mạnh mẽ của các ngân hàng thương mại cổ phần khác, đặc biệt là các ngân hàng thương mại cổ phần mới thành lập, nên thị phần huy động vốn cũng như thị phần cho vay của VCB có xu hướng giảm dần, đạt lần lượt là 9,3% và 8,0% trong năm 2009. Tính đến 30/09/2010, thị phần huy động vốn và cho vay của VCB đạt 8,8% và 7,8%, giảm nhẹ so với cuối năm 2009.

Với ưu thế là ngân hàng có truyền thống và uy tín trong cung cấp các sản phẩm thanh toán quốc tế, có quan hệ đại lý với nhiều ngân hàng hàng đầu trên toàn thế giới, VCB đang nắm giữ thị phần lớn nhất trong lĩnh vực này. Trong 9 tháng đầu năm 2010, thị phần thanh toán xuất khẩu của VCB là 22,8%, thị phần thanh toán nhập khẩu là 17,8%, tuy thị phần thanh toán nhập khẩu có giảm nhẹ so với thời điểm cuối năm 2009 nhưng vẫn tiếp tục giữ vị trí dẫn đầu thị trường.

Ngoài các ưu thế nổi trội trên, VCB còn là ngân hàng đứng đầu về thị phần dịch vụ thẻ. Tính đến hết 30/09/2010, VCB chiếm 18,0% thị phần phát hành thẻ ghi nợ nội địa và thị trường phát hành thẻ tín dụng quốc tế, gần 15,0% thị phần về số máy ATM và hơn 26% thị phần mạng lưới đơn vị chấp nhận thẻ (hơn 10.915 máy POS) của toàn thị trường. Mặc dù thị phần có xu hướng giảm do số lượng khá lớn ngân hàng tham gia vào thị trường thẻ tại Việt Nam, tuy nhiên VCB vẫn là ngân hàng lớn nhất Việt Nam về số lượng thẻ phát hành, về số lượng máy ATM và POS. Được sự chú trọng đầu tư nguồn lực đặc biệt, hệ thống thanh toán thẻ VCB không ngừng mở rộng và phát triển một cách mạnh mẽ, từ việc tăng cường các điểm ATM, POS, hoàn thiện đường truyền đến phát triển trung tâm thanh toán và dữ liệu.

Trong tương lai, VCB sẽ tiếp tục chú trọng nâng cao chất lượng hoạt động thẻ bằng việc tích cực đầu tư cho cơ sở hạ tầng, mở rộng các dịch vụ thanh toán mới, hướng tới mục tiêu góp phần hiện đại hoá hệ thống thanh toán, thúc đẩy phương thức thanh toán không dùng tiền mặt.

Khả năng cạnh tranh.

Hiện nay, VCB đang là ngân hàng có uy tín hàng đầu tại Việt Nam. Thương hiệu của VCB không những được khách hàng trong nước công nhận mà còn được hàng loạt các tổ chức tài chính quốc tế đánh giá cao. Khả năng cạnh tranh mạnh mẽ của VCB được thể hiện khá rõ ràng qua các mặt: là một trong những ngân hàng có quy mô lớn nhất; tình hình tài chính vững mạnh; kinh doanh hiệu quả; trình độ công nghệ hiện đại; nhân lực có trình độ, chuyên môn cao; mạng lưới hoạt động rộng khắp; ưu thế nổi bật trong nhiều lĩnh vực hoạt động chính như ngân hàng bán buôn, tài trợ thương mại, hoạt động kinh doanh thẻ... Tuy nhiên, trong tương lai, thị trường ngân hàng Việt Nam sẽ chịu sự cạnh tranh mạnh mẽ. Sự cạnh tranh này không những đến từ các NHTM trong nước mà còn đến từ các ngân hàng 100% vốn nước ngoài mới đã và sẽ được thành lập tại Việt Nam. Đây là thách thức lớn, nhưng cũng là cơ hội để VCB không ngừng tự hoàn thiện mình và nâng cao năng lực cạnh tranh của mình.

7.4.4. Các dự án đầu tư công nghệ và xây dựng cơ bản đang thực hiện

Để tiếp tục phát triển và mở rộng hoạt động kinh doanh của mình, hiện tại, VCB đang triển khai các dự án sau:

Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản của VCB tính tại thời điểm 30/09/2010

Bảng 24: Các dự án đầu tư xây dựng công trình đang triển khai đến thời điểm 30/09/2010

TT	DỰ ÁN	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (VNĐ)	MỐC HOÀN THÀNH THEO QĐ ĐẦU TƯ	CÔNG VIỆC ĐANG TRIỂN KHAI TẠI 30/09/2010
1	Xây dựng Nhà nghỉ CBNV tại Xuân Thành	14.998.530.121	Quý IV/2010	Đang thi công phần móng
2	Xây dựng trụ sở VCB Hà Nội tại 78 Nguyễn Du	24.844.882.084	Quý IV/2008	Thiết kế bản vẽ thi công, lập tổng dự toán
3	Xây dựng trụ sở VCB Bắc Ninh	75.868.804.654	Quý IV/2012	Đang thi công phần cọc móng
4	Xây dựng Trụ sở VCB Vĩnh Phúc	77.910.736.000	Quý II/2013	Thẩm định thiết kế dự toán
5	Xây dựng trụ sở CN VCB ở Sao Đỏ	25.937.973.000	Quý II/2011	Xét thầu gói thầu xây lắp.

TT	DỰ ÁN	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (VNĐ)	MỐC HOÀN THÀNH THEO QĐ ĐẦU TƯ	CÔNG VIỆC ĐANG TRIỂN KHAI TẠI 30/09/2010
6	Xây dựng Kho lưu giữ tài sản cầm cố thế chấp, kho lưu trữ chứng từ của CN Hải Dương	18.640.250.000	Tháng 4/2010	Đang lập hồ sơ quyết toán
7	Xây dựng Trụ sở VCB Hưng Yên	87.905.261.000	Quý I/2013	- Thẩm định dự toán - Thi công gói thầu san lấp và hàng rào
8	Xây dựng trụ sở VCB Quảng Ninh	73.989.410.000	Quý I/2012	Khởi công xây dựng công trình ngày 13/9
9	Xây dựng trụ sở VCB Hải Phòng	99.684.450.000	Quý IV/2012	-Thẩm định dự toán công trình -Lập hồ sơ mời thầu gói thầu xây lắp
10	Xây dựng trụ sở VCB Vinh	28.996.900.000	Quý I/2009	Đang lập hồ sơ quyết toán công trình.
11	Xây dựng trụ sở VCB Hà Tĩnh	30.560.713.150	Quý IV/2009	Hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong tháng 9
12	Xây dựng trụ sở VCB Đà Nẵng	46.613.154.000	Quý IV/2010	Đang thi công phần hoàn thiện
13	Xây dựng trụ sở VCB Quảng Bình	75.974.600.000	Quý II/2013	Đang thiết kế bản vẽ thi công - dự toán
14	Xây dựng mở rộng trụ sở VCB Huế	45.148.715.000	Quý II/2013	Đang thiết kế bản vẽ thi công - dự toán
15	Cải tạo sửa chữa trụ sở VCB Quảng Trị	1.433.546.000	Quý I/2010	Đang lập hồ sơ quyết toán công trình (bàn giao đưa vào sử dụng cuối tháng 3)
16	Xây dựng trụ sở VCB Quảng Nam	84.885.712.000	Quý IV/2012	Khởi công xây dựng công trình ngày 24/9
17	Cải tạo mở rộng trụ sở VCB Dung Quất (cả 2 giai đoạn)	73.121.973.000	Quý III/2013	-Giai đoạn 1: hoàn thành tháng 04/2010, hiện đang lập hồ sơ quyết toán -Giai đoạn 2: lựa chọn tư vấn đấu thầu
18	Cải tạo mở rộng Trụ sở VCB Quảng Ngãi	3.925.343.000	Quý II/2010	Đang lập hồ sơ quyết toán
19	Xây dựng trụ sở PGD Hố Nai – VCB Đồng Nai	25.932.548.000	Quý II/2011	Thẩm định thiết kế bản vẽ thi công - dự toán
20	Xây dựng trụ sở VCB Quy Nhơn	55.444.499.000	Quý II/2011	Đang thi công phần thân
21	Xây dựng trụ sở VCB Phú Tài	54.187.701.061	Quý II/2012	Đang xét thầu gói thầu xây lắp
22	Xây dựng trụ sở VCB	79.801.356.000	Quý IV/2012	Thẩm định thiết kế BVTC

TT	DỰ ÁN	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (VNĐ)	MỐC HOÀN THÀNH THEO QĐ ĐẦU TƯ	CÔNG VIỆC ĐANG TRIỂN KHAI TẠI 30/09/2010
	Nha Trang			
23	Xây dựng trụ sở VCB Gia Lai	26.178.658.000	Quý IV/2010	Đang thi công phần hoàn thiện.
24	Xây dựng trụ sở VCB An Giang	73.151.850.121	Quý III/2012	Đang xét thầu gói thầu xây lắp
25	Xây dựng trụ sở VCB Kiên Giang	43.001.320.000	Quý III/2011	Thẩm định dự toán công trình
26	Xây dựng trụ sở VCB Cà Mau	34.029.748.000	Quý IV/2011	Thẩm định kết quả đấu thầu gói thầu xây lắp
27	Xây dựng trụ sở VCB Đà Lạt	80.081.074.000	Quý II/2013	- Thiết kế bản vẽ thi công - dự toán. - Đang thi công gói thầu kè chắn đất, san nền.
28	Xây dựng trụ sở VCB Sóng Thần	76.609.443.000	Quý II/2013	Thẩm định kết quả xét thầu gói thầu xây lắp
29	Xây dựng trụ sở VCB Bình Thuận	76.082.445.000	Quý IV/2013	Thẩm định dự toán công trình
30	Xây dựng trụ sở giao dịch của VCB tại Bến Cát, Bình Dương	49.185.097.000	Quý I/2013	Chỉnh sửa bổ sung hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công-dự toán
31	Xây dựng Trụ sở VCB Long An	72.353.394.000	Quí IV/2012	Thẩm định kết quả đấu thầu gói thầu xây lắp.
32	Xây dựng Trụ sở VCB Sóc Trăng	71.069.071.000	Quí IV/2012	Khởi công xây dựng công trình ngày 04/08
33	Cải tạo sửa chữa khách sạn Hải Sơn làm PGD và kho lưu trữ – VCB Vũng Tàu	4.631.370.000	Quý II/2010	Đang lập hồ sơ quyết toán
34	Cải tạo tòa nhà đi thuê làm trụ sở VCB Thanh Hóa	2.505.449.503	Quý II/2010	Thẩm định hồ sơ quyết toán công trình
35	Cải tạo trụ sở VCB Tiền Giang	9.621.105.434	Quý I/2011	Tổ chức đấu thầu gói thầu xây lắp
36	Cải tạo trụ sở thuê mới VCB Cần Thơ	7.569.434.000	Quý I/2011	Tổ chức đấu thầu gói thầu xây lắp
	Tổng	**1.731.876.516.128**		

Nguồn: Vietcombank

Bảng 25: Các dự án đầu tư công nghệ triển khai trong năm 2009-2010

TT	DỰ ÁN	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (USD)	TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI	GHI CHÚ
1	Triển khai hệ thống kỹ thuật cho Trung tâm Dịch vụ khách hàng (Contact Center)	1.072.648,50 (USD)	Hoàn thành trong năm 2009	-
2	Triển khai hệ thống giám sát công nghệ thông tin	21.818.454.380 (VND)	Đang thực hiện	Đang triển khai theo hợp đồng đã ký
3	Triển khai hệ thống kiểm soát truy cập mạng (NAC)	3.043.500 (USD)	Hoàn thành trong năm 2009	Hợp đồng trang bị thiết bị mạng và bảo mật
4	Dự án nâng cấp máy chủ	37.604.600.000 (VND)	Đang thực hiện	-
5	Triển khai hệ thống lưu trữ dữ liệu tập trung	80.146.096.800 (VND)	Đang thực hiện	-

Nguồn: Vietcombank

8. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

8.1. Kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2008 – 9 tháng đầu năm 2010

Bảng 26: Kết quả hoạt động kinh doanh 2008 – 9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	30/09/2010
Tổng tài sản	**222.163.876**	**255.495.883**	**260.316.229**
Vốn điều lệ	**12.100.860**	**12.100.860**	**13.223.715**
Nguồn vốn chủ sở hữu	**13.945.830**	**16.710.333**	**20.130.674**
Thu nhập lãi thuần	**6.622.037**	**6.498.666**	**6.076.815**
Thu nhập ngoài lãi thuần	**2.317.597**	**2.788.138**	**1.689.495**
Lãi/(lỗ) thuần từ HĐ dịch vụ	791.343	989.213	698.150
Lãi/(lỗ) thuần từ HĐKD ngoại hối	952.911	918.309	381.471
Lãi/(lỗ) thuần từ HĐKD và đầu tư chứng khoán	-409.215	356.173	173.484
Thu từ góp vốn, mua cổ phần	679.402	396.437	166.911
Lãi/(lỗ) thuần từ HĐ khác	303.156	128.006	269.479
Tổng thu nhập HĐKD	**8.939.634**	**9.286.804**	**7.766.310**

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	30/09/2010
Tổng chi phí HĐKD	-2.592.410	-3.493.917	-3.147.783
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**6.347.224**	**5.792.887**	**4.618.527**
Chi phí dự phòng rủi ro	-2.757.299	-788.513	-547.505
Lợi nhuận trước thuế	3.589.925	5.004.374	4.071.022
Thuế thu nhập DN	-862.261	-1.059.621	-991.266
Lợi nhuận sau thuế	**2.727.664**	**3.944.753**	**3.079.756**
Lợi ích cổ đông thiểu số	-16.340	-23.398	-15.265
Lợi nhuận thuần sau thuế và lợi ích cổ đông thiểu số	**2.711.324**	**3.921.355**	**3.064.491**
Tỷ suất LNST/VCSH	19,44%	23,47%	16,94%
Tỷ suất LNST/Tổng TS	1,22%	1,53%	1,19%
Hệ số an toàn vốn (CAR)	8,9%	8,11%	8,5%
Thu nhập bình quân/người/tháng	10,63	14,7	N/A

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2008, 2009, báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30/9/2010 của VCB

Ghi chú: Số liệu năm 2008 trong Bảng trên được trình bày theo kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính 2008 của Kiểm toán Nhà nước. So với số liệu 2008 được trình bày lại trong Báo cáo tài chính hợp nhất 2009 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán độc lập, chỉ tiêu tổng tài sản chênh lệch 74.356 triệu đồng (chỉ tiêu tổng tài sản tại 31/12/08 theo Báo cáo tài chính hợp nhất 2009 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán độc lập là 222.089.520 triệu đồng). Số chênh lệch nêu trên tương ứng với số điều chỉnh tăng về nghĩa vụ thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp của VCB năm 2008 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước. Tuy nhiên, do trong năm 2008 VCB đã tạm nộp thừa thuế TNDN vào NSNN, phần nộp thừa được theo dõi ở tài khoản phải thu (bên tài sản) nên khi điều chỉnh số sách, VCB đã hạch toán giảm phải thu thay vì tăng phải trả (bên nguồn vốn) như khuyến nghị của Kiểm toán Nhà nước, cách hạch toán này cũng đã được đơn vị kiểm toán độc lập thống nhất khi kiểm toán BCTC 2009 và trình bày lại số liệu 31/12/2008. Bên cạnh đó, VCB đã thực hiện kê khai bổ sung nghĩa vụ thuế TNDN phải nộp (tăng thêm theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước) với cơ quan thuế (nhưng không nộp thêm vì đã nộp thừa).

8.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh năm báo cáo

Trong 9 tháng đầu năm 2010, nền kinh tế thế giới vẫn chưa thoát khỏi khủng hoảng và còn tiềm ẩn nhiều khó khăn tác động bất lợi đến kinh tế nước ta.

Tổng sản phẩm trong nước GDP chín tháng năm 2010 tăng 6,52% so với chín tháng năm 2009, trong đó quý I tăng 5,83%; quý II tăng 6,4% và quý III tăng 7,16%. Đây là mức tăng khá cao so với mức tăng 4,62% của cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế chín tháng năm nay, khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,89%, đóng góp 0,49 điểm phần trăm, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,29%, đóng góp 3,02 điểm phần trăm, khu vực dịch vụ tăng 7,24%, đóng góp 3,01 điểm phần trăm.

Vốn đầu tư toàn xã hội ước tính đạt 602,8 nghìn tỷ đồng, tăng 19,8% so với cùng kỳ năm 2009. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 12,2 tỷ USD, bằng 87,3% cùng kỳ năm 2009. Tổng giá trị vốn ODA được ký thông qua các hiệp định với các nhà tài trợ 2.209 triệu USD. Giải ngân vốn ODA chín tháng ước tính đạt 1.920 triệu USD, bằng 79% kế hoạch năm và tăng 11% so với cùng kỳ năm 2009.

Tổng thu ngân sách nhà nước ước tính bằng 78,2% dự toán năm. Tổng chi ngân sách nhà nước ước tính bằng 69,7% dự toán năm.

Kim ngạch xuất khẩu tháng 09/2010 ước tính đạt 6,1 tỷ USD, giảm 11,0% so với tháng 08/2010; kim ngạch nhập khẩu tháng 09/2010 ước tính đạt 7,2 tỷ USD, giảm 1,4% so với tháng trước. Tính chung chín tháng, kim ngạch xuất khẩu đạt 51,5 tỷ USD, tăng 23,2% so với cùng kỳ năm trước; kim ngạch nhập khẩu đạt 60 tỷ USD, tăng 22,7% so với cùng kỳ năm trước. Nhập siêu chín tháng là 8,5 tỷ USD, tăng 19,8% so với cùng kỳ năm 2009 và bằng 16,7% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2010 tăng 8,92% so với tháng 9/2009, đưa CPI 9 tháng qua tăng 6,46% so với tháng 12/2009 và tăng 8,64% so với cùng kì năm 2009.

Hoạt động của hệ thống ngân hàng trong 9 tháng đầu năm 2010:

- NHNN tiếp tục điều hành mức cung tiền, lãi suất, tỷ giá thận trọng và linh hoạt nhằm ổn định thị trường tiền tệ bằng cách giữ nguyên lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn ở mức 8%/năm, lãi suất tái chiết khấu ở mức 6%/năm...tuy nhiên NHNN cũng mở ra cơ chế lãi suất thỏa thuận để tạo ra sự chủ động cho các ngân hàng trong các quyết định kinh doanh.
- NHNN tăng lượng tiền cung ứng thông qua nghiệp vụ thị trường mở, cho vay tái cấp vốn và hoán đổi ngoại tệ.

- Phối hợp với hiệp hội ngân hàng chỉ đạo và giám sát các tổ chức tín dụng thực hiện nghiêm túc đồng thời giảm dần mặt bằng lãi suất huy động và cho vay theo chỉ đạo của chính phủ. Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay VND của TCTD với khách hàng có xu hướng giảm, trong đó lãi suất huy động VND dao động ở mức 10,59-11,2%/năm, lãi suất cho vay VND dao động ở mức 12-15%/năm.
- Tính đến 16/09/2010, so với cuối năm trước, tổng phương tiện thanh toán tăng 18,5%, vốn huy động tăng 21,5%, tín dụng đối với nền kinh tế tăng 17,81%. Khả năng thanh khoản của hệ thống ngân hàng được đảm bảo.
- Các tổ c hức tín dụng được thực hiện tăng vốn theo quy định tại nghị đ ịnh số 141/2006/NĐ-CP.
- Ngân hàng nhà nước đã sửa đổi bổ sung thông tư 13/2010/TT-NHNN ngày 20/05/2010 bằng việc ban hành thêm Thông tư 19/2010/TT-NHNN.

Trong bối cảnh trên, VCB đã đạt được một số kết quả nhất định, giữ được tăng trưởng và duy trì vị trí là một trong những NHTM hoạt động hiệu quả. Đến 31/12/2009, tổng tài sản của VCB là 255,496 nghìn tỷ đồng, tăng 15,04% so với cuối năm 2008. Đến cuối tháng 9/2010, tổng tài sản của VCB đạt 260.316 tỷ đồng. Mặt khác, VCB coi trọng chất lượng tài sản có thay vì tăng trưởng tổng tài sản bằng mọi giá. Do vậy, 9 tháng đầu năm 2010 VCB là Ngân hàng có lợi nhuận cao, duy trì vị thế là Ngân hàng hoạt động hiệu quả. Tính đến hết tháng 09/2010, thu nhập trước thuế sau dự phòng của VCB đạt 4.071 tỷ đồng.

8.3. Nguyên tắc hạch toán kế toán

Các báo cáo tài chính của VCB được thiết lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005, Quyết định số 1145/QĐ ngày 18 tháng 10 năm 2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc Ban hành và Công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc Ban hành và Công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc Ban hành và Công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc Ban hành và Công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc Ban hành và Công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Những nguyên tắc chính

- Năm tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12;
- Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của VCB và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm;
- Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của VCB theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày VCB có quyền kiểm soát. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý;
- Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn;
- Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong các báo cáo tài chính.

Chuyển đổi tiền tệ

- Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của VCB được hạch toán theo nguyên tệ;
- Tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch;
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VNĐ được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Cơ sở phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng:

- Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 01 / 10 /1998;
- Luật Sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2004;
- Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng;
- Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 /02 /2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN;

- Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 /04 / 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của Tổ chức tín dụng;
- Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 / 04 /2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro và dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay như sau:

Bảng 27: Tỷ lệ dự phòng theo từng loại nợ

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất ngày 30/9/2010 của VCB

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 05 năm kể từ tháng 05 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập đủ số tiền dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, giá trị của các khoản bảo lãnh các cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết chấp nhận thanh toán cho khách hàng.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo Kết quả Kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Đầu tư vào chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán giữ cho mục đích kinh doanh và được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán được VCB theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính nếu có. Các khoản giảm giá hoặc tổn thất ước tính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán được giữ cho đến khi hết hạn bao gồm các chứng khoán có trị giá được xác định, có ngày đáo hạn cụ thể và Ngân hàng dự định nắm giữ các chứng khoán này cho tới ngày đáo hạn. Các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc cộng lãi dự thu, trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán ngoài các loại nêu trên. Các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi dự thu hoặc lãi chờ phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định

- Giá trị tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế;
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến;
- Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá tài sản cố định và chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được đưa ra khỏi bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định theo Quyết định 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 như sau:

Bảng 28: Khấu hao tài sản cố định

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao
Văn phòng và chi phí cải tạo nâng cấp văn phòng	25 năm
Máy móc thiết bị	3-5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Quyền sử dụng đất(*)	Theo thời hạn được giao/thuê
Tài sản cố định khác	4 năm

(*) Ngân hàng không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất được Nhà nước giao, cho thuê không thời hạn.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

- Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi;
- Lãi phát sinh từ các khoản cho vay thuộc nhóm nợ không đủ tiêu chuẩn sẽ không được ghi nhận theo phương pháp dự thu;
- Lãi dự thu của các khoản nợ thuộc nhóm nợ không đủ tiêu chuẩn được chuyển ra tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận từ khách hàng;
- Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi. Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông/ HĐQT của đơn vị VCB góp vốn đầu tư.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tạm ứng thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc đã tạm ứng) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập của Ngân hàng được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các quỹ

Ngày 23/11/2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Theo đó, các ngân hàng phải trích từ lợi nhuận để lại để lập các quỹ theo tỷ lệ như sau:

Bảng 29: Trích lập các quỹ

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	5% LNST	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% LNST	25% vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	Tỷ lệ trích lập do ĐHĐCĐ quyết định	ĐHĐCĐ quyết định phù hợp với quy định của pháp luật
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Tỷ lệ trích lập do ĐHĐCĐ quyết định	Tối đa không quá 03 tháng lương thực hiện trong năm

Nguồn: Vietcombank

Thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước, người lao động

Nghĩa vụ với Nhà nước

Bảng 30: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Đơn vị: Triệu đồng

Mục	Số dư tại 01/01/2010 (điều chỉnh lại)	Phát sinh trong năm		Số dư tại 30/06/2010
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	24.169	110.902	122.891	12.180
Thuế thu nhập doanh nghiệp	337.977	671.785	756.414	253.348
Thuế thu nhập cá nhân	3.315	48.383	36.118	15.580
Các loại thuế và phí khác	5.421	25.566	28.193	2.793
Tổng cộng	**370.882**	**856.636**	**943.616**	**283.901**

Nguồn: Vietcombank

Nghĩa vụ với người lao động

- Bảo hiểm xã hội và trợ cấp nghỉ hưu:

Nhân viên VCB khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh – Xã hội. VCB sẽ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15% lương cơ bản hàng tháng.

- Trợ cấp thôi việc tự nguyện:

Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, VCB có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với phụ cấp lương (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

- Trợ cấp mất việc:

Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, VCB có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, VCB có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, nhưng thấp nhất cũng bằng hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 06 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,0%/năm trên lương cơ bản của nhân viên.

9. Vị thế của tổ chức đăng ký phát hành

9.1. Vị thế của tổ chức đăng ký phát hành

VCB là một trong những ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam dựa trên các thông tin sau:

Là một trong những ngân hàng có quy mô lớn nhất

Sau khi thực hiện việc cổ phần hoá, tháng 06/2008 VCB đã chính thức hoạt động dưới hình thức ngân hàng thương mại cổ phần với vốn điều lệ đăng ký 12.100.860.260.000 VND, quy mô lớn nhất trong hệ thống các tổ chức tín dụng Việt Nam hiện nay. Tổng tích sản của VCB hiện đứng thứ ba và chiếm 10,9% tổng tích sản của toàn hệ thống các ngân hàng Việt Nam.

Bảng 31: Một số chỉ tiêu của 6 NHTM lớn nhất Việt Nam tại thời điểm 30/06/2010

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	VCB	Agribank	BIDV	Vietinbank	ACB	STB
Vốn điều lệ	12.101	20.709	14.124	11.253	7.814	6.700
Tổng tài sản	247.568	494.692	337.109	297.697	175.047	115.030

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ báo cáo tài chính của các Ngân hàng

Với quy mô về vốn điều lệ lớn, VCB có thể cung cấp tín dụng cho các dự án có giá trị lớn của các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty Nhà nước lớn hoặc các công ty cổ phần. Đến hết tháng 6/2010, VCB đứng thứ 3 về huy động vốn từ tiền gửi của khách hàng và đứng thứ 4 về dư nợ tín dụng trong toàn ngành ngân hàng.

Bảng 32: Tiền gửi khách hàng & dư nợ cho vay của 6 NHTM lớn nhất Việt Nam tại thời điểm 30/06/2010

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	VCB	Agribank	BIDV	Vietinbank	ACB	STB
Tiền gửi khách hàng	182.065	366.962	238.224	173.101	124.010	90.938
Dư nợ cho vay	152.909	380.675	218.912	186.006	72.075	67.617

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ báo cáo tài chính của các Ngân hàng

Vị trí của VCB trong hệ thống NHTM Việt Nam còn được thể hiện ở việc VCB đã trực tiếp dàn xếp vốn hoặc tham gia đầu tư vào các dự án lớn, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước như dự án lọc dầu Dung Quất, dự án khí điện đạm Cà Mau, dự án ống dẫn khí Nam Côn Sơn, các dự án thủy điện, nhiệt điện lớn khác.

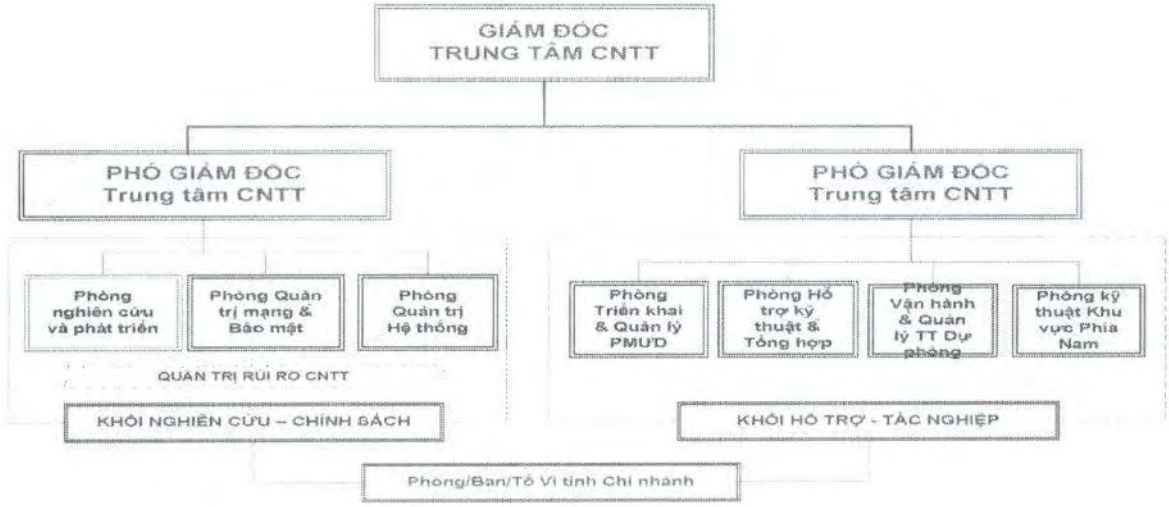
Ngoài ra, VCB còn có lợi thế hoạt động vốn trên thị trường liên ngân hàng. Đồng thời, việc VCB được coi là trung tâm thanh toán ngoại tệ chính của hệ thống ngân hàng Việt Nam cũng mang lại lợi thế cho VCB trong hoạt động huy động và kinh doanh ngoại tệ.

Tình hình tài chính vững mạnh, kinh doanh hiệu quả

Tính đến 30/09/2010, VCB có tổng dư nợ tín dụng 163.301,5 tỷ VND, tổng vốn huy động đạt 233.945,8 tỷ VND và vốn chủ sở hữu đạt 20.130,6 tỷ VND, lợi nhuận trước thuế 9 tháng đầu năm 2010 là 4.071 tỷ đồng.

Nền tảng công nghệ hiện đại

Biểu đồ 12: Sơ đồ tổ chức Trung tâm công nghệ thông tin



VCB coi hạ tầng công nghệ thông tin là lợi thế cạnh tranh cốt lõi của mình so với các ngân hàng khác tại Việt Nam. Với tầm quan trọng của các hoạt động thanh toán quốc tế và vốn

cũng như cơ sở dữ liệu khách hàng lớn và phức tạp của VCB, VCB đã chủ động phát triển nền tảng CNTT hiện đại có khả năng hỗ trợ tối đa các hoạt động ngân hàng.

Trung tâm Công nghệ thông tin do Giám đốc Trung tâm lãnh đạo, thuộc Hội sở chính, bao gồm 6 phòng chức năng độc lập theo sơ đồ nêu trên. VCB có 60 cán bộ tin học tại Hội sở chính và gần 200 cán bộ tin học tại các chi nhánh. Hàng năm VCB đầu tư khoảng 20-30 triệu USD cho phần cứng và các giải pháp công nghệ.

Cơ sở hạ tầng

VCB có hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại và đồng nhất. Mạng lưới công nghệ của VCB được kết nối với nhau qua hệ thống mạng WAN, tập trung tại 02 trung tâm miền là Hà Nội (trụ sở chính) và TP Hồ Chí Minh (VCB Hồ Chí Minh). Hai trung tâm miền được kết nối với nhau thông qua hệ thống đường truyền tốc độ cao (2 x 34MB), vận hành theo phương thức phân tải và dự phòng. Các đường truyền này do các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông hàng đầu Việt Nam cung cấp.

Hiện tại, ngoài hệ thống dự phòng CNTT tại chỗ, VCB đã xây dựng và đưa vào sử dụng Trung tâm dự phòng CNTT đặt tại địa chỉ 519 Kim Mã – Hà Nội. Với hệ thống dự phòng như trên, hệ thống CNTT của VCB được đảm bảo hoạt động liên tục và ổn định trong trường hợp có sự cố đối với hệ thống chính (kể cả sự cố có tính phi công nghệ như thiên tai, hỏa hoạn…).

Các ứng dụng quan trọng và hệ thống cơ sở dữ liệu của VCB chủ yếu vận hành trên các máy chủ IBM thuộc dòng sản phẩm iSeries (model 570 và 830) và PSeries (model 650). Các ứng dụng còn lại được vận hành trên các máy chủ IntelBase (PC Server).

Các ứng dụng và hệ thống chủ yếu

Hệ thống ứng dụng của VCB được xây dựng trên hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung, bao gồm:

- Hệ thống ngân hàng lõi (core Banking)
- Hệ thống thẻ (thẻ tín dụng và thẻ ghi nợ quốc tế)
- Hệ thống tài trợ thương mại (Trade Finance)
- Hệ thống kinh doanh vốn (Treasury)
- Hệ thống chuyển tiền (Remittance)
- Hệ thống thương mại điện tử (Internet Banking, Phone Banking, SMS Banking).

Các dịch vụ của VCB bao gồm dịch vụ ngân hàng truyền thống và các dịch vụ phát triển trên nền tảng kỹ thuật, đem lại rất nhiều tiện ích cho khách hàng đặc biệt là các dịch vụ thương mại điện tử và giao dịch trực tuyến.

Về vấn đề bảo mật, hệ thống CNTT thường xuyên được giám sát, đánh giá và tư vấn bởi các đối tác là các chuyên gia hàng đầu thế giới về lĩnh vực bảo mật để đảm bảo tính an toàn và liên tục của hệ thống.

Nhân lực có trình độ chuyên môn cao

Tính đến thời điểm 30/09/2010, số lao động thực tế sử dụng của VCB là 10.705 người, trong đó 75% có bằng đại học, 5,3% có bằng trên đại học. Chất lượng nhân viên được kiểm soát từ đầu vào với một chính sách tuyển dụng nghiêm túc. Cán bộ sau khi tuyển dụng sẽ được bố trí theo nguyên tắc "đúng người, đúng vị trí". Bên cạnh việc đảm bảo chất lượng của công tác tuyển dụng, bố trí nhân sự phù hợp, VCB cũng không ngừng rà soát, tạo điều kiện để cán bộ nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cũng như các các kỹ năng thông qua các chương trình, kế hoạch đào tạo trong và ngoài nước.

Đối với các mảng hoạt động nghiệp vụ chuyên sâu, mang tính hệ thống như tín dụng, thanh toán XNK, thẻ, kho quỹ, ngoại ngữ ... VCB thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn trên toàn hệ thống đảm bảo tính nhất quán, chuẩn hoá trong hoạt động nghiệp vụ. Qua các khoá đào tạo này đã giúp cho VCB có được một đội ngũ cán bộ có kiến thức nghiệp vụ chuyên sâu, kỹ năng làm việc chuyên nghiệp, thông thạo ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của môi trường kinh doanh hiện đại, có tính hội nhập và cạnh tranh ngày càng gay gắt

Mạng lưới hoạt động rộng khắp

Tính đến thời điểm 30/09/2010 mạng lưới của VCB hiện có mặt tại 44/63 tỉnh thành cả nước, VCB có 01 Hội sở chính, 1 Sở Giao dịch và 71 chi nhánh, 269 phòng giao dịch, 01 Trung tâm đào tạo, 03 công ty con trong nước, 01 công ty Tài chính ở Hong Kong, 04 công ty liên doanh và 02 công ty liên kết. Ngoài ra, VCB còn tham gia góp vốn liên doanh, mua cổ phần với tổng số vốn góp là 3.730,6 tỷ đồng.

Hoạt động của VCB còn được hỗ trợ bởi mạng lưới giao dịch quốc tế lớn nhất trong số các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay với trên 1.200 ngân hàng đại lý tại hơn 80 quốc gia và vùng lãnh thổ. Bên cạnh các hoạt động kinh doanh, VCB còn tích cực tham gia các hiệp hội ngành nghề như Hiệp hội Ngân hàng Châu Á, Hiệp hội Ngân hàng Đông Nam Á, Asean Pacific Banker's Club và là một trong những thành viên đầu tiên của Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam.

Ưu thế nổi bật trong các mảng hoạt động chính

VCB là một trong những ngân hàng dẫn đầu trong các lĩnh vực kinh doanh: Ngân hàng bán buôn, Tài trợ thương mại, Thanh toán quốc tế, Kinh doanh ngoại tệ; Hoạt động thẻ và thanh toán thẻ.

Hoạt động ngân hàng bán buôn

Là ngân hàng có số lượng lớn khách hàng doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam trong các lĩnh

vực kinh tế mũi nhọn như: Dầu khí, điện lực, Bưu chính viễn thông, hàng hải, lương thực, xây dựng, khoáng sản, thép… VCB đã phát huy được thế mạnh trong lĩnh vực bán buôn. VCB cũng là ngân hàng có uy tín trong cho vay và nhận gửi vốn với các tổ chức tài chính tín dụng tại Việt Nam. Ngoài ra, VCB còn là ngân hàng đầu mối thu xếp vốn với các ngân hàng, tổ chức tài chính cho các dự án trung, dài hạn…

Hoạt động tài trợ thương mại

Tài trợ thương mại đã và đang là mảng nghiệp vụ kinh doanh truyền thống của VCB kể từ khi thành lập. Với kinh nghiệm về tài trợ thương mại được tích lũy trong 47 năm, VCB luôn duy trì khoảng 20% - 30% thị phần trong lĩnh vực này. Kinh tế Việt Nam ngày càng phát triển cùng với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, quan hệ thương mại giữa các nước ngày càng sâu, rộng. Vì vậy, hoạt động tài trợ thương mại của VCB trong điều kiện kinh tế thế giới bình thường dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng và mang lại nguồn thu ngày một lớn trong cơ cấu doanh thu về dịch vụ của VCB.

Giao dịch ngoại hối và các sản phẩm phái sinh

VCB là ngân hàng hàng đầu trong hoạt động mua, bán cung ứng ngoại tệ cho các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu. Tổng doanh số mua bán ngoại tệ 9 tháng đầu năm 2010 đạt 37,567 tỷ USD. Để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng cũng như hoạt động kinh doanh ngoại tệ của VCB, VCB đã không ngừng phát triển các sản phẩm dịch vụ ngoại hối hiện đại như giao dịch hoán đổi lãi suất (IRS), hợp đồng lãi suất kỳ hạn (FRA). Các công cụ phái sinh này thời gian qua đã hỗ trợ tích cực cho khách hàng VCB trong quản trị rủi ro về biến động tỷ giá và lãi suất.

Hoạt động kinh doanh thẻ

VCB tự hào là ngân hàng tiên phong trong lĩnh vực thẻ tại Việt Nam và luôn giữ vững vị trí dẫn đầu trên thị trường thẻ trong nước về cả hoạt động phát hành, thanh toán và phát triển mạng lưới chấp nhận thẻ. Tính đến hết 30/09/2010, VCB đã phát hành được hơn 4,5 triệu thẻ ghi nợ nội địa, hơn 590 nghìn thẻ quốc tế. VCB tiếp tục là ngân hàng có mạng lưới ATM cũng như POS lớn nhất thị trường với 15% thị phần về số lượng ATM (1.530 máy) và 26,0% thị phần mạng lưới đơn vị chấp nhận thẻ (hơn 10.915 máy POS). 9 tháng đầu năm 2010, doanh số thanh toán thẻ quốc tế của VCB đã đạt 523,86 triệu USD, chiếm gần 52% thị phần trên thị trường thẻ Việt Nam. VCB luôn tập trung phát triển hệ thống sản phẩm, dịch vụ thẻ đa dạng với nhiều tính năng ưu việt và luôn khẳng định vị thế đi đầu trong hoạt động phát triển sản phẩm thẻ mới. Là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam triển khai dịch vụ thanh toán trực tuyến trên internet cho thẻ quốc tế và thẻ nội địa, đến nay VCB đã thu được những kết quả khả quan với doanh số thanh toán thẻ trực tuyến qua internet liên tục gia tăng. Trong 9 tháng đầu năm 2010, doanh số này đã đạt gần 41 triệu USD, bằng 135,67% doanh số của cả năm 2009. Doanh số này còn có chiều hướng gia tăng hơn nữa trong thời gian tới do đây là

loại hình dịch vụ đáp ứng được yêu cầu mua sắm đa dạng, hiện đại của khách hàng và bắt kịp với xu thế phát triển của thị trường.

Vị thế của VCB theo xếp hạng của các tổ chức xếp hạng tín dụng quốc tế

Standard & Poor's (S&P)

Ngày 30/12/2009, công ty xếp hạng quốc tế Standard & Poor's (S&P) đã công bố báo cáo xếp hạng cập nhật Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank).

Theo đánh giá của S&P, xếp hạng chi tiết của VCB như sau:

Dài hạn: BB

Ngắn hạn: B

Triển vọng: Tiêu cực (negative)

Các mức xếp hạng này của S&P đối với VCB không thay đổi so với báo cáo gần nhất trước đó (20/10/2008) và được giữ nguyên kể từ khi thay đổi đánh giá triển vọng từ "ổn định" xuống "tiêu cực" ngày 02/05/2008 như hệ quả của việc đánh giá lại mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia đối với Việt Nam do S&P thực hiện trong cùng ngày. S&P khẳng định các mức xếp hạng và triển vọng xếp hạng đối với VCB sẽ thay đổi song hành với mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia và triển vọng xếp hạng quốc gia của Việt Nam.

Theo đánh giá của S&P, xếp hạng tín dụng của VCB bằng mức trần xếp hạng tín nhiệm quốc gia đối với Việt Nam. Đây cũng là mức xếp hạng cao nhất của S&P đối với một định chế tài chính Việt Nam. Trong báo cáo, S&P nhấn mạnh vị thế quan trọng của VCB trên thị trường Việt Nam và khả năng chắc chắn sẽ nhận được hỗ trợ tài chính mạnh mẽ từ Chính phủ trong trường hợp cần thiết.

Fitch Ratings

Ngày 31/08/2010, Fitch Ratings đã công bố thông tin về hạ bậc xếp hạng tín dụng đối với Vietcombank, theo đó, Fitch Ratings đã hạ bậc xếp hạng cá nhân của VCB từ mức "D" xuống mức "D/E", đồng thời xác nhận triển vọng xếp hạng của Vietcombank ở mức ổn định . Fitch Ratings cũng xác nhận xếp hạng hỗ trợ (Support Rating) của VCB ở mức 4.

Ngày 29/09/2010 Fitch Ratings đã công bố báo cáo xếp hạng VCB. Theo báo cáo, mức xếp hạng của VCB như sau:

Xếp hạng cá nhân : D/E

Xếp hạng hỗ trợ: 4

Triển vọng xếp hạng:

Xếp hạng tín dụng ngoại tệ dài hạn : Ổn định

Xếp hạng tín dụng nội tệ dài hạn: Ổn định

Việc hạ bậc xếp hạng tín dụng của Fitch đối với VCB diễn ra sau khi Fitch công bố hạ bậc xếp hạng tín dụng đối với Việt Nam xuống mức B+ từ mức BB- vào ngày 28/07/2010.

Trong báo cáo trước đó vào ngày 12/03/2010, Fitch Ratings đã xác nhận giữ nguyên mức xếp hạng của VCB ở mức "D", mức cao nhất trong số các ngân hàng VN.

9.2. Triển vọng phát triển của ngành

Nền kinh tế Việt Nam thời gian qua luôn đạt mức tăng trưởng cao với tiềm năng duy trì tốc độ tăng trưởng trong các năm tiếp theo. Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2007 đạt 8,44%, cao hơn năm 2006 (8,17%) và là mức cao nhất trong vòng 11 năm gần đây. Với tốc độ này, Việt Nam đứng vị trí thứ 3 về tốc độ tăng GDP năm 2007 của các nước châu Á sau Trung Quốc (11,3%) và Ấn Độ (khoảng 9%) và cao nhất trong các nước ASEAN. Năm 2008, do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, tốc độ tăng trưởng GDP tăng chậm lại, chỉ đạt 6,23%. Năm 2009, mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng nền kinh tế đã và đang có dấu hiệu phục hồi, tốc độ tăng GDP cả năm đạt 5,32%, tỷ lệ lạm phát ở mức 6,52%. GDP 6 tháng đầu năm 2010 đạt khoảng 6,16%; trong đó, giá trị sản xuất công nghiệp và xây dựng tăng 6,5%; tổng kim ngạch xuất khẩu ước đạt 32,1 tỷ USD, tăng 15,7%; nhập siêu có xu hướng giảm; thu ngân sách đạt khá đảm bảo các nhiệm vụ chi từ NSNN; vốn FDI thực hiện đạt 5,4 tỷ USD, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2009.Đặc biệt lạm phát được kiềm chế. So với tháng 12/2009, chỉ số giá tiêu dùng tháng 09/2010 tăng 6,46%.

Với vai trò đảm bảo hoạt động luân chuyển vốn cũng như tính thanh khoản của nền kinh tế, sự phát triển của nền kinh tế đã tạo những tiền đề thuận lợi cho ngành ngân hàng. Số lượng các ngân hàng tăng từ 9 trong năm 1991 lên 94 ngân hàng vào năm 2009. Tính đến cuối năm 2009, cả nước có 5 ngân hàng thương mại Nhà nước, 39 ngân hàng thương mại cổ phần, 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài, 40 chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài và 5 ngân hàng thương mại liên doanh. Quy mô hoạt động của hệ thống ngân hàng cũng tăng lên nhanh chóng. Năm 2002, tổng tài sản của hệ thống chỉ đạt hơn 334 ngàn tỷ đồng chiếm 51% GDP. Đến đầu năm 2009, tổng tài sản toàn hệ thống đã tăng lên hơn 1.771 ngàn tỷ đồng, tương đương hơn 116% GDP. Mức tăng tín dụng trong nước đạt bình quân 30,6%/năm trong giai đoạn 2002-2009 nhờ nhu cầu tín dụng lớn của cả hai thị trường doanh nghiệp và bán lẻ. Năm 2007, tăng trưởng tín dụng trong nước tăng kỷ lục 54% , sau đó được điều chỉnh giảm chỉ còn hơn 20% trong năm 2008 khi các NHTM thực hiện tái cơ cấu tài sản và hoạt động thận trọng hơn nhằm thực hiện một trong những giải pháp kiềm chế lạm phát của Chính phủ. Nhằm ổn định và phục hồi nền kinh tế, theo chỉ đạo của NHNN, tốc độ tăng trưởng tín dụng trong năm 2009 đã lấy lại đà tăng, đạt 37,7%. Tính đến 30/09/2010 tốc độ tăng trưởng tín dụng của các NHTM đạt khoảng 19 %.

Mặc dù tốc độ phát triển của ngành ngân hàng tăng nhanh trong những năm vừa qua nhưng hiện tại lĩnh vực ngân hàng Việt Nam vẫn còn trong giai đoạn phát triển ban đầu và còn nhiều tiềm năng đáng kể. Với dân số năm 2009 gần 86 triệu người (đứng thứ 14 trên thế giới), hiện mới chỉ có khoảng 7 triệu tài khoản được mở trong đó có tới 6 triệu tài khoản được mở trong 2 năm qua. Trong các năm tới, khi nền kinh tế Việt Nam tiếp tục chuyển đổi từ nền kinh tế tiền mặt sang hệ thống tài chính chính thống, tỷ lệ thâm nhập dịch vụ tài chính dự kiến sẽ có tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ. Cụ thể, cuối năm 2006, Chính phủ đã phê duyệt đề án "Thanh toán không dùng tiền mặt" và hiện đang được triển khai ở quy mô lớn. Mục tiêu của đề án là đến năm 2020, tỷ lệ tiền mặt trên tổng phương tiện thanh toán là 15%, số lượng tài khoản cá nhân đạt 45 triệu, hơn 90% người lao động lĩnh lương qua tài khoản và 95% khoản thanh toán giữa các doanh nghiệp được thực hiện qua ngân hàng.

Bên cạnh tác động của việc chuyển đổi kinh tế từ nền kinh tế kế hoạch, sử dụng tiền mặt là chính sang nền kinh tế thị trường, việc hướng các dịch vụ tài chính vào khối ngân hàng bán lẻ còn là kết quả của dân số trẻ và tốc độ đô thị hóa nhanh chóng. Theo số liệu thống kê, hàng năm có khoảng 01 triệu người đến tuổi lao động và 01 triệu người sống ở nông thôn rời lên thành thị. Đây chính là những khách hàng sẽ sớm tiếp cận với các dịch vụ ngân hàng. Trước kia, việc phát triển các dịch vụ ngân hàng còn hạn chế do dân cư ít tiếp cận với hệ thống ngân hàng, khoảng 70% dân số sinh sống ở nông thôn và các vùng miền xa không được tiếp cận với các chi nhánh ngân hàng hoặc máy ATM. Tuy nhiên trong những năm gần đây, Việt Nam đang trải qua thời kỳ tốc độ đô thị hóa phát triển nhanh chóng với tỷ lệ tăng dân số thành thị là 3,4%/năm trong giai đoạn 1999 – 2009, làm tăng nhu cầu sử dụng các dịch vụ ngân hàng. Việc mở rộng mạng lưới hoạt động của ngân hàng phần nào đáp ứng nhu cầu trên và thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp này.

9.3. Đánh giá sự phù hợp về định hướng chiến lược phát triển của tổ chức

9.3.1.Định hướng chiến lược phát triển

Trên cơ sở đánh giá toàn diện các yếu tố kinh doanh cùng với kinh nghiệm hoạt động qua 47 năm, VCB đã xác định tầm nhìn để tiếp tục khẳng định vị thế hàng đầu trên thị trường là:

"Xây dựng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thành tập đoàn đầu tư tài chính đa năng, nằm trong số 70 tập đoàn tài chính lớn nhất khu vực Châu Á (không bao gồm Nhật Bản) trước năm 2020, với hoạt động ở cả thị trường tài chính trong nước và quốc tế".

Định hướng chiến lược của VCB là:

Hoạt động Ngân hàng Thương mại là cốt lõi, chủ yếu, vừa phát triển bán buôn vừa đẩy mạnh bán lẻ, tiếp tục mở rộng mạng lưới hoạt động trong nước.

Đa dạng hóa hoạt động kinh doanh bằng cách mở rộng và đẩy mạnh một cách phù hợp các lĩnh vực Ngân hàng đầu tư (tư vấn, môi giới, kinh doanh chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư...); dịch vụ bảo hiểm; các dịch vụ tài chính và phi tài chính khác, bao gồm cả bất động sản thông qua liên doanh với các đối tác nước ngoài.

Phát triển trên nền tảng:

- Công nghệ Ngân hàng hiện đại
- Cơ cấu quản trị và mô hình tổ chức cũng như các chuẩn mực phù hợp với thông lệ quốc tế tốt nhất
- Nguồn nhân lực có chất lượng cao, có động lực và được bố trí, sử dụng tốt
- Đội ngũ khách hàng ngày càng đa dạng, gắn bó
- Không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh, lấy phát triển bền vững làm mục tiêu xuyên suốt và hiệu quả kinh tế làm mục tiêu hàng đầu.

Giữ vững vai trò chủ đạo, chủ lực của VCB trong hệ thống các NHTM tại Việt Nam.

- Vốn chủ sở hữu đạt khoảng 20 nghìn tỷ VND;
- Tổng tài sản tăng trung bình 10%/năm;
- Tỷ lệ trung bình hàng năm ROAE là 18%;
- Tỷ lệ trung bình hàng năm ROAA là 1,2%;
- Hệ số an toàn vốn (CAR) đạt khoảng từ 8% - 10%.

9.3.2.Sự phù hợp với định hướng phát triển của ngành, xu thế nền kinh tế

Việc xác định mục tiêu tăng trưởng ổn định trong các năm tới và phát triển theo mô hình Tập đoàn tài chính đa năng với hoạt động lõi ngân hàng thương mại là phù hợp với triển vọng phát triển của ngành cũng như xu hướng gia tăng mạnh mẽ nhu cầu sử dụng dịch vụ ngân hàng. Tiềm năng phát triển kinh tế trong tương lai là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch tăng trưởng tài sản, mở rộng mạng lưới. Bên cạnh việc mở rộng các dịch vụ tài chính, phát triển các sản phẩm mới nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng gia tăng của nền kinh tế, VCB xác định hoạt động lõi ngân hàng thương mại sẽ giúp duy trì hoạt động ổn định của ngân hàng ngay cả khi nền kinh tế có những có khăn nhất định.

10. Chính sách đối với người lao động

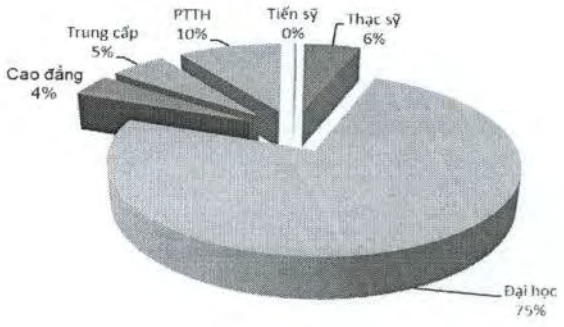
10.1. Cơ cấu lao động tại thời điểm 30/09/2010

10.1.1. Phân loại theo trình độ

- Tiến sỹ, phó tiến sỹ : 22 người
- Thạc sỹ : 606 người
- Đại học : 8.085 người
- Cao đẳng : 415 người
- Trung cấp : 573 người
- Chưa qua đào tạo : 1.004 người

Biểu đồ 13: Cơ cấu lao động theo trình độ

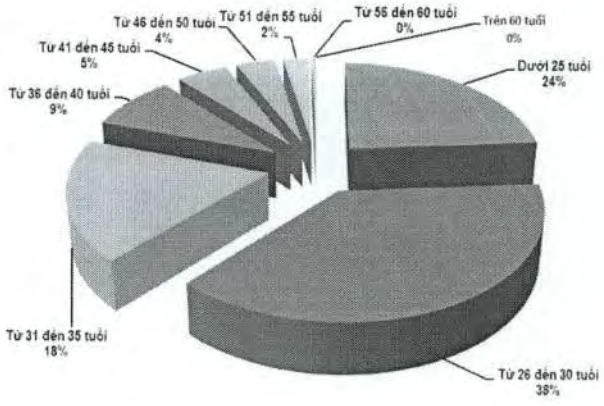
Tổng lao động thực tế của VCB tại thời điểm 30/09/2010 là 10.705 người, trong đó có 628 người có trình độ học vấn từ thạc sĩ trở lên. Số người có trình độ đại học chiếm tỷ lệ lớn nhất, chiếm 75% tổng số lao động. Tỷ lệ lao động có trình độ từ cao đẳng trở xuống chiếm 19,5%.



10.1.2. Phân loại theo độ tuổi

- Dưới 25 tuổi : 2.171 người
- Từ 26 đến 30 tuổi : 4.192 người
- Từ 31 đến 35 tuổi : 2.069 người
- Từ 36 đến 40 tuổi : 1.015 người
- Từ 41 đến 45 tuổi : 533 người
- Từ 46 đến 50 tuổi : 409 người
- Từ 51 đến 55 tuổi : 278 người
- Từ 56 đến 60 tuổi : 38 người
- Trên 60 tuổi : 0 người

Do sự phát triển nhanh trong mấy năm gần đây, nên độ tuổi trung bình của VCB khá trẻ: 23,8% lao động có độ tuổi dưới 25, 37,8% lao động có độ tuổi từ 26 đến 30. Tỷ lệ người lao động trên 50 tuổi chỉ chiếm 2,8%, một tỷ lệ khá nhỏ.



Biểu đồ 14: Cơ cấu lao động theo độ tuổi

10.2. Đánh giá nguồn nhân lực

10.2.1. Về chất lượng lao động

Nguồn nhân lực của VCB trong thời gian qua đã và đang không ngừng được tăng cường cả về số lượng và chất lượng để đáp ứng những yêu cầu về nhân sự trong quá trình cổ phần hóa và tiến tới thành lập một Tập đoàn tài chính đa năng. Hàng năm, VCB tuyển dụng các cán bộ có trình độ đại học và trên đại học chuyên ngành, có trình độ ngoại ngữ tốt để chuẩn bị cho giai đoạn hội nhập sắp tới. Ngoài ra, VCB còn chú trọng đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ cho cán bộ, cử cán bộ tham gia học tập, tham quan khảo sát trong và ngoài nước. Do đó, VCB đã xây dựng được đội ngũ cán bộ có tuổi đời bình quân trẻ, được đào tạo bài bản về lĩnh vực tài chính ngân hàng, có kiến thức về kinh tế thị trường tương đối toàn diện, có trình độ ngoại ngữ, có khả năng thích nghi nhạy bén với môi trường kinh doanh hiện đại và mang tính hội nhập cao.

10.2.2. Về số lượng lao động

Tính đến thời điểm 30/09/2010, tổng lao động thực tế của VCB là 10.705 người. Với số lượng lao động này, về cơ bản VCB đã đảm bảo được nguồn nhân lực ổn định tại các bộ phận, các chi nhánh và các công ty trực thuộc khác của VCB.

10.3. Chính sách chế độ đối với người lao động

VCB luôn đảm bảo quyền lợi chính đáng cho người lao động, thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với người lao động theo quy định hiện hành của pháp luật lao động. Mức lương và thu nhập của người lao động ngày càng được nâng cao. Ngoài ra, VCB còn có chính sách khen thưởng xứng đáng với những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong lao động để khuyến khích người lao động nâng cao năng suất lao động và tăng doanh thu cho VCB.

Bên cạnh yêu cầu tiêu chuẩn cao khi tuyển dụng mới, VCB cũng luôn luôn chú trọng đến việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức nghiệp vụ chuyên môn cho nguồn nhân lực hiện có, đặc biệt trong những lĩnh vực nghiệp vụ mới phức tạp, các sản phẩm ngân hàng hiện đại. Ngoài việc cử cán bộ tham gia các chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo, VCB chủ động đều đặn và liên tục tổ chức, xây dựng các khoá đào tạo thích hợp trong và ngoài nước cho cán bộ để thực hiện chương trình chuẩn hóa năng lực cán bộ.

11. Chính sách cổ tức

VCB chính thức hoạt động dưới mô hình Ngân hàng TMCP từ ngày 02/06/2008. Mức chi trả cổ tức năm 2008 là 1.200đ/cp (tính cho thời gian 7 tháng kể từ khi chuyển đổi thành NHTM cổ phần). Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 đã phê duyệt mức chi trả cổ tức năm 2009 là 1.200đ/cp đồng thời thông qua kế hoạch kinh doanh 2010 với mức chi trả cổ tức dự kiến là 1.200đ/cổ phần tương đương mức 12%.

Trong những năm tiếp theo, VCB sẽ thực hiện chính sách cổ tức theo định hướng ổn định, ưu tiên cho việc đầu tư, mở rộng để tăng trưởng mạnh và bền vững đảm bảo quyền lợi của cổ đông.

12. Tình hình hoạt động tài chính

Bảng 33: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của VCB qua các năm

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	30/09/2010
1. Quy mô vốn			
Vốn điều lệ	12.100.860	12.100.860	13.223.715
Tổng tài sản có	222.163.876	255.495.883	260.316.229
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) - Theo VAS	8,9%	8,11%	8,5%
2. Kết quả hoạt động kinh doanh			
Huy động tiền gửi từ khách hàng và giấy tờ có giá	159.989.034	169.457.620	192.359.856
Doanh số cho vay (triệu đồng)	396.149.909	302.770.739	30.715.661
Doanh số thu nợ (triệu đồng)	380.988.438	273.866.962	28.774.463
Nợ xấu (triệu đồng)	5.384.996	3.498.684	4.996.380

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	30/09/2010
Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh	-	-	-
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	4,69%	2,47%	3,06%
3. Khả năng thanh khoản			
Tỷ lệ tài sản có có thể thanh toán ngay và tài sản nợ phải thanh toán (lần)	4,20	1,11	1,09
Tỷ lệ tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn	0,89	0,81	1,05

Nguồn: Vietcombank

13. Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng

13.1. Các thành viên Hội đồng Quản trị

13.1.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị

Họ và tên: **NGUYỄN HÒA BÌNH**

CMND/Hộ chiếu số: 010538728 cấp ngày 23/06/2007 tại Hà Nội

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 19/10/1954

Nơi sinh: Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nguyên quán: Duy Tiên, Hà Nam

Địa chỉ thường trú: 12 phố Yên Ninh, Hà Nội

Tổ chức ủy quyền đại diện: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV)

Địa chỉ của tổ chức ủy quyền đại diện: 49 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Số cổ phần được ủy quyền đại diện: 359.900.075 cổ phần

Trình độ văn hoá: 10/10

Trình độ chuyên môn: ĐH Ngoại Ngữ - Khoa Anh Văn

Cao học Việt Bỉ Quản trị kinh doanh

Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh (cử nhân)

Quá trình công tác:

- 10/1972-08/1976: Bộ đội chiến trường phía Nam
- 09/1976-11/1980: Sinh viên Đại học Ngoại ngữ (Anh văn)
- 12/1980-08/1982: Cán bộ phòng Pháp chế NHNN TW
- 09/1982-01/1991: Cán bộ phòng Kinh tế Kế hoạch NHNT TW

- 02/1991-09/1993: Phó phòng Kế hoạch Kinh doanh Ngân hàng Ngoại thương TW;
- 10/1993-08/1994: Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh NHNT TW;
- 09/1994- 07/1996: Phó Giám đốc Sở giao dịch NHNT VN;
- 08/1996-12/1997: Quyền Giám đốc SGD NHNT VN;
- 01/1998- 02/2000: Phó Tổng Giám đốcNHNT VN;
- 03/2000-07/2001: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc SGD NHNT VN
- 08/2001-06/2004: Phó Tổng Giám đốc NHNT VN
- 07/2004-05/2008: Chủ tịch HĐQT NHNT
- 06/2008 – Nay: Chủ tịch HĐQT VCB

Chức vụ hiện tại: Chủ tịch HĐQT VCB

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH liên doanh cao ốc Vietcombank (Vietcombank Tower)

Các khoản nợ đối với VCB (nếu có): Không

Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không

Các lợi ích liên quan đối với VCB: Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB

Số cổ phần VCB nắm giữ (cá nhân): 3.824 cổ phần

Số cổ phần của người có liên quan: Không

13.1.2. Ủy viên Hội đồng quản trị

Họ và tên: **NGUYỄN PHƯỚC THANH**

CMND/Hộ chiếu số: 020588745 cấp ngày 06/12/1999 tại Tp Hồ Chí Minh

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 23/9/1957

Nơi sinh: Chợ Mới, An Giang

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nguyên quán: Chợ Mới, An Giang

Địa chỉ thường trú: 83 Phan Bội Châu, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tên của tổ chức ủy quyền đại diện: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV)

Địa chỉ của tổ chức ủy quyền đại diện: 49 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Số cổ phần được ủy quyền đại diện: 359.900.075 cổ phần

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: ĐH Kinh tế TP Hồ Chí Minh;

Bằng tốt nghiệp Cử nhân khoá 4, khoa Tín dụng Ngân hàng (1978- 1982)

Bằng tốt nghiệp thạc sỹ Quản trị Kinh doanh (MBA)- ĐHQG Hà Nội liên kết với ĐH Pacific Western (2003- 2005)

Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh

Quá trình công tác:

- 10/1982- 1/1983: Cán bộ NHNN An Giang
- 2/1983- 5/1986: Cán bộ Ngân hàng Nhà nước thị xã Long Xuyên;
- 6/1986- 12/1986: Trưởng phòng Tín dụng Ngân hàng Nhà nước thị xã Long Xuyên
- 1/1987- 7/1988: Phó Giám đốc CN NHNN Long Xuyên; Giám đốc Quỹ tiết kiệm
- 8/1988- 9/1989: Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Phát triển nông nghiệp huyện Chợ Mới, An Giang
- 10/1989- 8/1991: Giám đốc Công ty Vàng bạc Đá quí tỉnh An Giang
- 09/1991- 1/1998: Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương An Giang
- 2/1998- 3/2000: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam;
- 4/2000- 10/2007 Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh NHNT Tp.HCM
- 11/2007- 5/2008: Uỷ viên HĐQT, Tổng Giám đốc NHNT VN
- 6/2008 – Nay: Uỷ viên HĐQT, Tổng Giám đốc VCB

Chức vụ công tác hiện nay: Uỷ viên HĐQT, Tổng Giám đốc VCB

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Liên doanh Vietcombank-Bonday- Bến Thành, chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần kỹ thuật hạ tầng TP.HCM CII

Các khoản nợ đối với VCB (nếu có) : Không

Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không

Các lợi ích liên quan đối với VCB: Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB

Số cổ phần VCB nắm giữ (cá nhân): 2.731 cổ phần

Số cổ phần của người có liên quan: Không

13.1.3. Ủy viên Hội đồng quản trị

Họ và tên: **NGUYỄN THỊ TÂM**

CMND/Hộ chiếu số: 010196461 cấp ngày 06/05/1996 tại Hà Nội

Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	15/6/1956
Nơi sinh:	Hà Nội
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Nguyên quán:	Phường Ngọc Thụy, Long Biên, Hà Nội
Địa chỉ thường trú:	Số 4, ngõ 305, đường Ngọc Thuỵ, tổ 9, phường Ngọc Thuỵ, Quận Long Biên, HN
Trình độ chuyên môn:	ĐH Ngoại Ngữ; Bằng tốt nghiệp Cử nhân, khoa Anh văn (1973- 1977) Học viện Ngân hàng: Bằng cao cấp lý luận và nghiệp vụ Ngân hàng (1990- 1991)
Trình độ ngoại ngữ:	Tiếng Anh (Đại học)

Quá trình công tác:

▪ 10/1977-9/1989:	Cán bộ NHNT TW;
▪ 10/1989-4/1994:	Phó phòng Thanh toán Quốc tế NHNT TW;
▪ 5/1994-5/1995:	Trưởng phòng Vay nợ viện trợ NHNT TW;
▪ 5/1995-7/1999:	Phó Giám đốc Sở giao dịch NHNT VN;
▪ 8/1999- 5/2008:	Phó Tổng Giám đốc NHNT VN;
▪ 12/2004- 5/2008:	Bổ nhiệm lại Phó Tổng Giám đốc NHNT VN
▪ 6/2007- 5/2008:	Phó Tổng Giám đốc kiêm Uỷ viên Hội đồng Quản trị NHNT
▪ 6/2008 – 15/08/2010:	Phó Tổng Giám đốc kiêm Uỷ viên HĐQT VCB
▪ Từ 16/8/2010 – Nay:	Thành viên HĐQT VCB
Chức vụ công tác hiện nay:	Thành viên HĐQT VCB

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Chủ tịch HĐTV Công ty TNHH Liên doanh bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardif

Chủ tịch HĐQT Công ty tài chính Việt Nam tại Hồng Kong6 (Vinafico)

Các khoản nợ đối với VCB (nếu có) :	Không
Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Không
Các lợi ích liên quan đối với VCB:	Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB
Số cổ phần VCB nắm giữ	3.278 cổ phần
Số cổ phần của người có liên quan:	Con trai Nguyễn Hải Tứ nắm giữ 546 cổ phần

13.1.4. Ủy viên Hội đồng quản trị

Họ và tên:	**LÊ THỊ KIM NGA**
CMND/Hộ chiếu số:	010271388 cấp ngày: 05/01/2006 tại Hà Nội
Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	27/8/1958
Nơi sinh:	Hải Phòng
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Nguyên quán:	Quảng Hoà, Quảng Trạch, Quảng Bình
Địa chỉ thường trú:	Số 20, ngõ 44, Hàm Tử Quan, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Trình độ văn hoá:	10/10
Trình độ chuyên môn:	ĐH Ngoại thương; Bằng tốt nghiệp Cử nhân, khoa Kinh tế (1975- 1980) ĐH Kinh tế quốc dân; Bằng Tiến sỹ, Khoa Marketing (1998- 2003)
Trình độ ngoại ngữ:	Tiếng Anh C, Đức C

Quá trình công tác:

▪ 12/1980 - 04/1991:	Cán bộ NHNT TW;
▪ 05/1991 - 10/1992:	Đi thực tập tại CHLB Đức;
▪ 11/1992 - 6/1993:	Cán bộ NHNT Hà Nội;
▪ 7/1993 - 10/1993:	Phó phòng TTQT - Chi nhánh NHNT Hà Nội
▪ 11/1993 - 5/1997:	Trưởng văn phòng tư vấn; Trưởng phòng Marketing NHNT VN
▪ 6/1997 - 7/2001:	Trưởng phòng Tín dụng ngắn hạn; Trưởng phòng Dự án Sở giao dịch NHNT VN;
▪ 8/2001 - 7/2006:	Trưởng phòng Quản lý Tín dụng, NHNT VN;
▪ 8/2006 - 10/2006:	Trưởng phòng Chính sách Tín dụng NHNT VN.
▪ 11/2006 – 5/2007:	Giám đốc Công ty Cho thuê Tài chính NHNTVN
▪ 6/2007 – 5/2008:	Uỷ viên Hội đồng Quản trị NHNT
▪ 6/2008 – Nay:	Uỷ viên Hội đồng Quản trị VCB

Chức vụ công tác hiện nay: Uỷ viên Hội đồng Quản trị VCB

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần đầu tư PCB

Các khoản nợ đối với VCB (nếu có) : Không

Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không

Các lợi ích liên quan đối với VCB: Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB

Số cổ phần VCB nắm giữ: 5.887 cổ phần

Số cổ phần của người có liên quan: Chồng Trần Nam nắm giữ 2.185 cổ phần

13.1.5. Ủy viên Hội đồng quản trị

Họ và tên: **LÊ THỊ HOA**

CMND/Hộ chiếu số: 180070500 cấp ngày 25/03/2002 tại Nghệ An

Giới tính: Nữ

Ngày tháng năm sinh: 09/09/1962

Nơi sinh: Nghệ An

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nguyên quán: Nghệ An

Địa chỉ thường trú: Số 18, ngõ 84, đường Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội

Trình độ văn hoá: 10/10

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế Pháp - Việt chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng.

Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh (cử nhân)

Quá trình công tác:

- 3/1983- 5/1985: Giáo viên trường Nghiệp vụ Ngân hàng- Nghệ An;
- 5/1985- 1/1989: Cán bộ Ngân hàng Nhà Nước Nghệ An;
- 1/1989- 2/1991: Cán bộ Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Vinh;
- 2/1991- 6/1994: Phó phòng Tín dụng- Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Vinh;
- 6/1994- 01/2003: Phó Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Vinh;
- 13/01/2003- 5/2008: Uỷ viên chuyên trách HĐQT- NHNT.
- 6/2008 – Nay: Uỷ viên chuyên trách HĐQT VCB

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT VCB

Các chức vụ đang nắm giữ của tổ chức khác: Phó chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam

Các khoản nợ đối với VCB (nếu có) : Không

Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không

Các lợi ích liên quan đối với VCB: Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB

Số cổ phần VCB nắm giữ: 2.731 cổ phần

Số cổ phần của người có liên quan: Không

13.1.6. Ủy viên Hội đồng quản trị

Họ và tên:	**PHẠM HUYỀN ANH**
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	04/8/1963
Nơi sinh:	Thái Bình
CMND:	012859570 cấp ngày 26/3/2006 tại Hà Nội
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	17 B8, Tổ 24 Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
Tên của tổ chức ủy quyền đại diện:	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Địa chỉ của tổ chức ủy quyền đại diện:	Số 49 Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Số cổ phần được ủy quyền đại diện:	479.866.768 cổ phần
Số cổ phần được ủy quyền đại diện:	Không có
Trình độ văn hoá:	10/10
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế (1980-1985); Thạc sĩ kinh tế (2002-2005).

Quá trình công tác:

▪ 9/1980- 5/1985:	Học Đại học Ngoại thương Hà Nội;
▪ 3/1986- 9/1990:	Cán bộ Hải quan Thành phố Hải Phòng;
▪ 9/1990- 12/1992:	Cán bộ Công ty xuất nhập khẩu vật tư điện ảnh và Video, Bộ Văn hóa;
▪ 01/1993- 3/1993:	Học lớp lý luận, nghiệp vụ ngân hàng, Trường Cao đẳng nghiệp vụ Ngân hàng, Hà Nội;
▪ 3/1993 - 8/1995:	Cán bộ Vụ các Định chế Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
▪ 9/1995 - 5/1997:	Học nâng cao sau đại học về kinh tế, tài chính, ngân hàng tại Trường Đại học Nanzan, Nagoya, Nhật Bản;
▪ 6/1997 - 7/2009:	Là cán bộ, Phó trưởng phòng Quản lý các Ngân hàng thương mại Quốc doanh (tháng 12/1997), Vụ Các Định chế tài chính; Trưởng phòng Quản lý các Ngân hàng thương mại Quốc doanh, Vụ Các Ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng (tháng 8/1999); Phó Vụ trưởng Vụ Các Ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng từ tháng 1/2006 đến tháng 7/2009. Tham gia học và tốt nghiệp cao cấp lý luận chính trị tại chức

khóa 2005 – 2007 tại Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh;

- 8/2009 - nay: Vụ trưởng Vụ Chính sách an toàn hoạt động ngân hàng (Vụ V) – Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT VCB

Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Vụ trưởng Vụ Chính sách an toàn hoạt động ngân hàng (Vụ V) – Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kiêm Thành viên HĐQT VCB

Các khoản nợ đối với VCB (nếu có) : Không

Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không

Các lợi ích liên quan đối với VCB: Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB

Số cổ phần VCB nắm giữ: Không

Số cổ phần của người có liên quan: Không

13.2. Các thành viên Ban Kiểm soát

13.2.1. Trưởng ban Kiểm soát

Họ và tên: **TRƯƠNG LỆ HIỀN**

CMND/Hộ chiếu số: 010981439 cấp ngày 01/09/2006 tại Hà Nội

Giới tính: Nữ

Ngày tháng năm sinh: 18/10/1965

Nơi sinh: Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam.

Nguyên quán: Thanh Trì, Hà Nội

Địa chỉ thường trú: 14 ngõ 370, Thuỵ khuê, Hà Nội

Trình độ văn hoá: 10/10

Trình độ chuyên môn: Đại học Ngân hàng

Cao học Việt Nam – Hà Lan

Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh C

Quá trình công tác:

- 11/1987- 04/1997: Cán bộ - Ngân hàng Ngoại thương VN;
- 05/1997 - 08/2001: Phó phòng - Ngân hàng Ngoại thương VN;
- 08/2001- 08/2005: Trưởng phòng Kế toán Kinh doanh Vốn, Ngân hàng Ngoại thương;
- 09/2005 – 5/2008: Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ- BKS HĐQT

	Thành viên Ban Kiểm soát HĐQT - NH Ngoại thương VN.
▪ 6/2008 – Nay:	Trưởng ban Kiểm soát VCB
Chức vụ công tác hiện nay:	Trưởng ban Kiểm soát VCB

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Các khoản nợ đối với VCB (nếu có) : Không

Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không

Các lợi ích liên quan đối với VCB: Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB

Số cổ phần VCB nắm giữ: 2.185 cổ phần

Số cổ phần của người có liên quan: Không

13.2.2. Thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên:	**LA THỊ HỒNG MINH.**
CMND/Hộ chiếu số:	011957011 cấp ngày 28/02/2005 tại Hà Nội
Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	22/02/1973
Nơi sinh:	Hà Nội
Quốc tịch gốc:	Việt Nam
Dân tộc:	Tày
Nguyên quán:	Hàm Yên, Tuyên Quang
Địa chỉ thường trú:	Số 17, ngách 46, ngõ Hoà Bình 7, Minh Khai, HN.
Tên của tổ chức ủy quyền đại diện:	Không có
Địa chỉ của tổ chức ủy quyền đại diện:	
Số cổ phần được ủy quyền đại diện:	Không có
Trình độ văn hoá:	12/12
Trình độ chuyên môn :	Đại học Ngân hàng
	Thạc sĩ Kinh tế -Đại học Kinh tế Quốc dân Hà nội
Trình độ ngoại ngữ:	Tiếng Anh C

Quá trình công tác:

▪ 12/1994- 07/1996:	Cán bộ phòng Giao dịch số 2 SGD - Ngân hàng Ngoại thương;
▪ 08/1996- 4/2005:	Cán bộ phòng Kế toán tài chính- Ngân hàng Ngoại thương;
▪ 05/2005- 8/2005:	Thành viên Ban Kiểm soát HĐQT - Ngân hàng Ngoại thương;

▪ 09/2005 – 5/2008:	Phó phòng Kiểm toán nội bộ- BKS HĐQT Thành viên Ban Kiểm soát HĐQT - VCB.
▪ 06/2008 – 09/2010:	Trưởng Kiểm toán nội bộ - VCB Thành viên Ban Kiểm soát VCB.
▪ 09/2010 – nay:	Trưởng phòng Giám sát hoạt động VCB
Chức vụ công tác hiện nay:	Trưởng phòng Giám sát hoạt động VCB Thành viên Ban kiểm soát – VCB

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Thành viên Ban kiểm soát Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại thương VN.

Các khoản nợ đối với VCB (nếu có) : Không

Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không

Các lợi ích liên quan đối với VCB: Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB

Số cổ phần VCB nắm giữ: 1.420 cổ phần

Số cổ phần của người có liên quan: Không

13.2.3. Thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên:	**ĐỖ THỊ MAI HƯƠNG**
CMND/Hộ chiếu số:	011751999 cấp ngày 11/05/2007 tại Hà Nội
Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	06/12/1974
Nơi sinh:	Hà Nội
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Nguyên quán:	Thường Tín, Hà Tây.
Địa chỉ thường trú:	Số 10 phố Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
Trình độ văn hoá:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Đại học Ngoại thương Thạc sỹ Kinh tế – 2005
Trình độ ngoại ngữ:	Tiếng Anh C
Quá trình công tác:	
▪ 02/1997- 08/2005:	Cán bộ phòng Quản lý Tín dụng - Ngân hàng Ngoại thương VN;
▪ 09/2005 – 5/2008:	Thành viên Ban Kiểm soát HĐQT - NH Ngoại thương VN.
▪ 6/2008 – 9/2010:	Thành viên Ban Kiểm soát VCB

▪ 9/2010 đến nay:	Phó phòng Giám sát hoạt động VCB
Chức vụ công tác hiện nay:	Thành viên Ban Kiểm soát – VCB
	Phó phòng Giám sát hoạt động VCB

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Thành viên ban kiểm soát Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương VN

Các khoản nợ đối với VCB (nếu có): Không

Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không

Các lợi ích liên quan đối với VCB: Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB

Số cổ phần VCB nắm giữ: 2.294 cổ phần

Số cổ phần của người có liên quan: Mẹ Nguyễn Thị Minh Tâm sở hữu 1.092 cổ phần

13.3. Các thành viên Ban Điều hành

13.3.1. Tổng giám đốc

Xem Mục 13.1.2.

13.3.2. Phó Tổng giám đốc

Họ và tên:	**NGUYỄN THU HÀ**
CMND/Hộ chiếu số:	010271303 cấp ngày 23/12/2009 tại Hà Nội
Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	28/10/1957
Nơi sinh:	Hà Nội
Quốc tịch gốc:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Nguyên quán:	Bắc Giang, Hà Bắc
Địa chỉ thường trú:	27C, Ngách 11/18 Phố Tô Ngọc Vân, Quảng An, Tây Hồ, Hà Nội.
Trình độ văn hoá:	10/10
Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh (tại Mỹ); (1995- 1997)
	ĐH Ngoại thương; Khoa Phiên dịch ; Bằng cử nhân; (1976-1980)
Trình độ ngoại ngữ:	Tiếng Anh (cử nhân)

Quá trình công tác:

▪ 01/1980- 9/1993:	Cán bộ NHNT;
▪ 10/1993- 5/1995:	Phó Giám đốc SGD NHNT
▪ 5/1995- 10/1997:	Đi học thạc sỹ Quản trị kinh doanh tại Mỹ

- 11/1997- 10/1998: Thực tập tại Mỹ
- 11/1998- 2/2000: Phó Giám đốc SGD NHNT
- 3/2000- 5/2008: Phó Tổng Giám đốc NHNT
- 6/2008 – Nay: Phó Tổng Giám đốc VCB

Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc VCB

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần dịch vụ thẻ Smartlink

Các khoản nợ đối với VCB (nếu có): Không

Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không

Các lợi ích liên quan đối với VCB: Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB

Số cổ phần VCB nắm giữ: 3.059 cổ phần

Số cổ phần của người có liên quan: Không

13.3.3. Phó Tổng giám đốc

Họ và tên:	**NGUYỄN VĂN TUÂN**
CMND/Hộ chiếu:	011353378 cấp ngày: 24/04/2007 tại: Hà Nội
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	16/09/1969
Nơi sinh:	Hà Nội
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Nguyên quán:	Ý Yên, Nam Định
Địa chỉ thường trú:	37 Cầu gỗ, Hà Nội
Trình độ văn hoá:	10/10
Trình độ chuyên môn:	ĐH Ngoại ngữ HN; Cử nhân tiếng Nga và Anh; (1986 – 1991) Tổng hợp Washington Hoa kỳ; Chứng chỉ Quản trị ngân hàng (9/1994 – 11/1994) ĐH Tự do Bruxells (Bỉ); Thạc sỹ Quản trị KD-MBA; (1996 –1998)
Trình độ ngoại ngữ:	Tiếng Anh / Tiếng Nga (cử nhân)

Quá trình công tác:

- 1991 – 1992: Thực tập tại Văn phòng Đại diện NH Indôsuze (Pháp) tại TP HCM
- 4/1993 – 10/1994: Cán bộ NHNT TW

- 11/1994 – 6/1995: Phó phòng Chứng khoán và Đầu tư –NHNT TW
- 7/1995 – 4/1998: Trưởng phòng Chứng khoán và Đầu tư – NHNT TW
- 5/1998 – 3/2000: Trưởng phòng Quản lý các đề án công nghệ NHNT TW
- 4/2000 – 7/2001: Trưởng phòng Quản lý Tín dụng NHNT TW
- 8/2001 – 5/2002: Trưởng phòng Quan hệ NH Đại lý NHNT TW
- 5/2002 – 7/2006: Trưởng ban triển khai dự án Hiện đại hoá NH – NHNTVN
- 8/2006 – 5/2007: Trưởng phòng, Trợ lý Tổng Giám đốc NHNT VN
- 6/2007 – 5/2008: Phó Tổng Giám đốc NHNT
- 06/2008 – Nay: Phó Tổng Giám đốc VCB

Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc VCB

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:

- Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Gia Định
- Thành viên HĐQT Quỹ tín dụng nhân dân TW

Các khoản nợ đối với VCB (nếu có): Không

Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không

Các lợi ích liên quan đối với VCB: Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB

Số cổ phần VCB nắm giữ: 1.969 cổ phần

Số cổ phần của người có liên quan: Bố Nguyễn Văn Dễ nắm giữ 3.257 cổ phần

Chị Nguyễn Thị Bạch Dương nắm giữ 3.075 cổ phần

13.3.4. Phó Tổng giám đốc

Họ và tên:	**ĐÀO MINH TUẤN**
CMND/Hộ chiếu số:	012315556 cấp ngày: 13/03/2000 tại: Hà Nội
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	02/08/1961
Nơi sinh:	Hà Nội
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Nguyên quán:	Sóc Sơn, Hà Nội
Địa chỉ thường trú:	Số 25, ngõ 2, phố Vương Thừa Vũ, tổ 52, phường Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội

Trình độ văn hoá: 10/10

Trình độ chuyên môn: ĐH Bách khoa HN; Kỹ sư tin học; (1978 – 1983)

Học viện IMAT- CHDC Đức; Thực tập sinh tin học (1988 – 1990)

ĐH Kinh tế quốc dân; Cử nhân ngành NHTC; (1995 – 1998)

Học viện Ngân hàng; Thạc sỹ Kinh tế; (2000-2003)

Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh C

Quá trình công tác:

- 05/1984 – 07/1988: Cán bộ tin học Cục nghiên cứu - Bộ Tổng tham mưu;
- 08/1988 – 08/1990: Thực tập sinh tại Đức
- 09/1990 – 11/1991: Cán bộ Bộ Tổng Tham mưu;
- 12/1991 – 02/1993: Cán bộ phòng Vi tính NH Ngoại thương TW;
- 03/1993 –9/1993: Phó phòng Vi tính NHNT TW
- 10/1993 – 05/2007: Trưởng phòng Trung tâm tin học NHNT TW;
- 06/2007 – 5/2008: Phó Tổng Giám đốc NHNT VN
- 06/2008 – Nay: Phó Tổng Giám đốc VCB

Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc VCB

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Quân đội

Các khoản nợ đối với VCB (nếu có): Không

Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không

Các lợi ích liên quan đối với VCB: Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB

Số cổ phần VCB nắm giữ: 2.513 cổ phần

Số cổ phần của người có liên quan: Vợ Đậu Thị Thuý Vân nắm giữ 4.289 cổ phần

Em trai Đào Song Mai nắm giữ 1.748 cổ phần

13.3.5. Phó Tổng giám đốc

Họ và tên: **PHẠM QUANG DŨNG**

CMND/Hộ chiếu số: 011832474 cấp ngày: 21/09/1999 tại: Hà Nội

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 18/04/1973

Nơi sinh: Thanh Hoá

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nguyên quán:	Thiệu Yên, Thanh Hoá
Địa chỉ thường trú:	2, A2, Tập thể Bộ Văn hoá, Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Hà Nội
Trình độ văn hoá:	10/10
Trình độ chuyên môn:	ĐH Tổng hợp Birmingham (Anh Quốc); Master ngành Tài chính Ngân hàng; (9/1996 – 9/1997) Đại học Kinh tế quốc dân; Cử nhân ngành Tài chính Ngân hàng; (1990 – 1994)
Trình độ ngoại ngữ:	Tiếng Anh (cử nhân)

Quá trình công tác:

▪ 08/1994 – 09/1996:	Cán bộ NHNT Trung ương
▪ 09/1996 – 09/1997:	Đi học Master tại Anh Quốc;
▪ 10/1997 – 08/1998:	Cán bộ NHNT Trung ương;
▪ 8/1998 – 6/1999:	Trưởng phòng Tổng hợp - Công ty cho thuê Tài chính NHNTVN
▪ 07/1999 – 5/2000:	Phó Văn phòng NHNT Trung ương
▪ 5/2000 – 10/2002:	Phó Giám đốc Vinafico Hongkong;
▪ 10/2002 – 5/2007:	Trưởng phòng Quan hệ Ngân hàng Đại lý, NHNTVN
▪ 6/2007 – 5/2008:	Phó Tổng Giám đốc NHNT
▪ 6/2008 – Nay:	Phó Tổng Giám đốc của VCB

Chức vụ công tác hiện nay:	Phó Tổng giám đốc của VCB

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: chủ tịch hội đồng thành viên Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS); chủ tịch HĐQT Công ty quản lý quỹ Vietcombank (VCBF).

Các khoản nợ đối với VCB (nếu có):	Không
Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Không
Các lợi ích liên quan đối với VCB:	Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB
Số cổ phần VCB nắm giữ:	1.420 cổ phần
Số cổ phần của người có liên quan:	Vợ Đàm Lam Thanh nắm giữ 24.041 cổ phần

13.3.6. Phó Tổng giám đốc

Họ và tên:	**NGUYỄN DANH LƯƠNG**
CMND/Hộ chiếu số:	011 399 725 cấp ngày 28/01/2010 tại Hà Nội
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	09/10/1957

Nơi sinh:	Hà Nội
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	Nhà 27, ngõ 2, Vương Thừa Vũ, Tổ 52, phường Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội
Trình độ văn hoá:	10/10
Trình độ chuyên môn:	Trường Cao cấp Ngân hàng: cử nhân kinh tế (1982 – 1987) Học viện Ngân hàng: tiến sỹ kinh tế (1999 – 2004)
Trình độ ngoại ngữ:	Tiếng Anh C

Quá trình công tác:

- 03/1987 – 03/1991: Cán bộ phòng Kế toán tài vụ NHNT;
- 04/1991 – 10/1993: Phó phòng Vi tính NHNT;
- 11/1993 – 04/1994: Phó phòng Kế toán Tài chính NHNT;
- 05/1994 – 012/1994: Phó phòng Kế toán Sở giao dịch NHNT;
- 01/1995 – 09/1996: Trưởng phòng Kế toán Sở giao dịch NHNT;
- 10/1996 – 07/2001: Phó Giám đốc Sở giao dịch NHNT;
- 08/2001 – 12/2001: Phó Giám đốc phụ trách Sở giao dịch NHNT;
- 01/2002 – 07/2009: Giám đốc Sở giao dịch VCB
- 8/2009 – 10/2009: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc SGD VCB
- 11/2009 – Nay: Phó Tổng giám đốc VCB

Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc VCB

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT VCB Leasing

Ủy viên HĐQT của Pjico

Các khoản nợ đối với VCB (nếu có): Không

Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không

Các lợi ích liên quan đối với VCB: Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB

Số cổ phần VCB nắm giữ: 9.346 cổ phần

Số cổ phần của người có liên quan: Không

13.3.7. Phó Tổng giám đốc

Họ và tên:	**ĐÀO HẢO**
CMND/Hộ chiếu số:	020588765 cấp ngày 27/06/2002 tại Hồ Chí Minh
Giới tính:	Nam

Ngày tháng năm sinh:	06/08/1958
Nơi sinh:	Bình Định
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	AA5 -3 Lô S5-2 Chung cư Cảnh Viên 1, Khu Đô thị Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TP.HCM
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Đại học kinh tế TP.HCM: cử nhân kinh tế (1976-1980) Đại học Luật Hà Nội: cử nhân (1999-2000) Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh: cao cấp chính trị (1999-2001)
Trình độ ngoại ngữ:	Tiếng Anh (tương đương cử nhân)

Quá trình công tác:

▪ 06/1980 – 05/1990:	Nhân viên Phòng Thanh toán phi mậu dịch, phòng tín dụng bảo lãnh VCB HCM;
▪ 06/1990-01/1992:	Phó phòng Tín dụng và bảo lãnh VCB HCM;
▪ 02/1992-02/2000:	Trưởng phòng Tín dụng và bảo lãnh VCB HCM;
▪ 03/2000-10/2007:	Phó Giám đốc VCB HCM;
▪ 11/2007-03/2008:	Phó Giám đốc phụ trách điều hành VCB Tp.HCM
▪ 04/2008-7/2010:	Giám đốc VCB HCM
▪ 8/2010 – Nay:	Phó Tổng Giám đốc VCB
Các chức vụ công tác hiện nay	Phó Tổng Giám đốc VCB

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Các khoản nợ đối với VCB (nếu có): Không

Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Không
Các lợi ích liên quan đối với VCB:	Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB
Số cổ phần VCB nắm giữ:	3.571 cổ phần
Số cổ phần của người có liên quan:	Không

13.3.8. Phó Tổng giám đốc

Họ và tên:	**PHẠM THANH HÀ**
CMND/Hộ chiếu số:	020588765 cấp ngày 27/06/2002 tại Hồ Chí Minh
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	11/11/1973
Nơi sinh:	Hà Nội
CMND:	011852319 cấp ngày 16/7/2009 tại Công an Hà Nội
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	B6-X1, 17 Hoàng Ngọc Phách, Hà Nội
Trình độ chuyên môn:	Đại học Kinh tế Quốc dân: cử nhân kinh tế (1990–1994) Đại học George Washington: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh (1999 – 2001)

Quá trình công tác:

▪ 08/1994– 06/1999:	Cán bộ phòng Thẩm định đầu tư VCB;
▪ 07/1999 – 12/2001:	Học Thạc sỹ tại Hoa Kỳ;
▪ 01/2002 – 04/2003:	Phó phòng Quản lý các đề án công nghệ VCB;
▪ 05/2003 – 05/2005:	Trưởng phòng Quản lý các đề án công nghệ VCB;
▪ 06/2005 – 06/2009:	Trưởng phòng Kinh doanh ngoại tệ VCB;
▪ 07/2009 – 07/2010:	Trưởng phòng Quản lý và kinh doanh vốn VCB;
▪ 08/2010 – Nay:	Phó Tổng Giám đốc VCB
Các chức vụ công tác hiện nay	Phó Tổng Giám đốc VCB

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:

- Ủy viên HĐQT Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
- Ủy viên HĐQT Công ty tài chính cổ phần xi măng

Các khoản nợ đối với VCB (nếu có): Không

Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không

Các lợi ích liên quan đối với VCB: Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB

Số cổ phần VCB nắm giữ: 1.420 cổ phần

Số cổ phần của người có liên quan: Không

13.4. Kế toán trưởng

Họ và tên:	**NGUYỄN THỊ HOA**
CMND/Hộ chiếu số:	011638507 cấp ngày: 21/02/2006 tại: Hà Nội
Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	19/05/1956
Nơi sinh:	Hà Tĩnh
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Nguyên quán:	Thạch Hà, Hà Tĩnh
Địa chỉ thường trú:	G36, Làng Quốc tế Thăng Long, Hà Nội
Trình độ văn hoá:	10/10
Trình độ chuyên môn:	Đại học Tài chính Kế toán; Cử nhân; (1974 – 1979)
Trình độ ngoại ngữ:	Tiếng Anh (cử nhân)
Quá trình công tác:	
▪ 03/1981 – 01/1991:	Cán bộ phòng Kế toán tài chính NHNTVN
▪ 02/1991 – 04/1994:	Phó phòng Kế toán tài chính NHNTVN
▪ 05/1994 –02/1997:	Trưởng phòng Kế toán tài chính NHNTVN
▪ 03/1997 – 5/2008:	Kế toán trưởng của NHNT
▪ 6/2008 – Nay:	Kế toán trưởng của VCB
Chức vụ công tác hiện nay:	Kế toán trưởng của VCB
Các khoản nợ đối với VCB (nếu có):	Không
Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Không
Các lợi ích liên quan đối với VCB:	Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB
Số cổ phần VCB nắm giữ:	2.950 cổ phần
Số cổ phần của người có liên quan:	Không

14. Tài sản, nhà xưởng thuộc sở hữu của tổ chức đăng ký phát hành

14.1. Tài sản cố định hữu hình

Bảng 34: Thống kê tài sản cố định hữu hình tại thời điểm 30/06/2010

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	662.343	258.786	403.557
Máy móc thiết bị	2.209.153	1.724.716	484.437

Chỉ tiêu	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
Phương tiện vận tải	289.941	154.302	135.639
Tài sản cố định khác	81.489	46.090	35.399
Tổng cộng	**3.242.926**	**2.183.894**	**1.059.032**

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán soát xét của VCB ngày 30/6/2010

Căn cứ theo quy định của Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Công văn số 292/CV-NHNT.KTTC ngày 26 tháng 03 năm 2004 về việc thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cơ chế quản lý, theo dõi và trích khấu hao tài sản cố định như sau:

Bảng 35: Thời gian sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình

TT	Loại tài sản	Nhóm tài sản cố định (Theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC)	Thời gian sử dụng (năm)
I	**Nhà cửa, vật kiến trúc**		
1	Nhà cửa có độ bền vững bậc I và II	F1 – nhà cửa loại kiên cố	25
2	Nhà cửa có độ bền vững bậc III và IV	F2- Nhà cửa khác	6
3	Vật kiến trúc khác	F5 – Vật kiến trúc khác	5
II	**Phương tiện vận tải**		
1	Ô tô, xe máy	D1- Phương tiện vận tải đường bộ	6
2	Tàu, thuyền	D3- Phương tiện vận tải đường thủy	7
3	Phương tiện vận tải khác	D7- Thiết bị và phương tiện vận tải khác	6
III	**Thiết bị tin học**		
	Máy MINI, SERVER, PC, máy in, UPS, SCANNER, MODEM, máy rút tiền tự động (ATM), máy đọc thẻ (EDC), thiết bị phát hành thẻ, thiết bị tin học khác	B16- Máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, điện tử, tin học và truyền hình	3
IV	**Máy móc, Thiết bị văn phòng**		
1	Bảng thông tin điện tử; tổng đài điện thoại, điện thoại, Fax, Telex, hệ thống bộ đàm; máy bè thiết bị thông tin	B16- Máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, điện tử, tin học và truyền hình	3
2	Tivi, dàn âm thanh; máy ảnh, camera; máy chiếu, máy photocopy, máy in roneo, máy hủy tài liệu, máy văn phòng khác	B18- Máy móc, thiết bị công tác khác	5
3	Máy đếm tiền, máy bó tiền, máy soi tiền, két sắt	B18- Máy móc, thiết bị công tác khác	5
4	Bàn, ghế, giường, tủ; hệ thống phòng cháy, chữa cháy; điều hòa, hệ thống điều không; hệ thống xếp hàng tự động; phương tiện văn phòng khác	H- Tài sản cố định khác	4
V	**Máy móc, thiết bị khác**		
1	Máy bơm nước	B5- Máy bơm nước và xăng dầu	6

TT	Loại tài sản	Nhóm tài sản cố định (Theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC)	Thời gian sử dụng (năm)
2	Máy phát điện	A2- Máy phát điện	7
3	Trạm biến áp	A3- Máy biến áp và thiết bị nguồn điện	7
4	Máy móc, thiết bị khác	H- Tài sản cố định khác	4

Nguồn: Vietcombank

Trường hợp tài sản cố định hữu hình là tài sản cố định đi thuê tài chính, mà trong hợp đồng thuê tài chính, VCB cam kết không mua tài sản thuê thì thời gian trích khấu hao tài sản cố định là thời gian thuê tài sản ghi trong hợp đồng thuê.

Nguyên tắc trích khấu hao tài sản cố định như sau:

- Hạch toán trích khấu hao tài sản cố định hàng tháng được thực hiện vào ngày cuối cùng của tháng;
- Việc tính hoặc thôi trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà tài sản cố định tăng, giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.

14.2. Tài sản cố định vô hình

Bảng 36: Thống kê tài sản cố định vô hình tại thời điểm 30/06/2010

Đơn vị:triệu đồng

Chỉ tiêu	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất	306.385	13.013	293.372
Tài sản vô hình khác	211.804	171.989	39.815
Tổng cộng	**518.189**	**185.002**	**333.187**

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán soát xét của VCB ngày 30/6/2010

Tài sản cố định vô hình chia thành 2 nhóm sau:

- Quyền sử dụng đất: Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định. Đối với quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình đặc biệt, chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo nguyên giá nhưng không trích khấu hao tài sản;
- Phầm mềm tin học, quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế áp dụng thời gian sử dụng là 3 năm.

Nguyên tắc trích khấu hao tài sản cố định vô hình áp dụng giống như tài sản cố định hữu hình.

14.3. Tình hình quản lý và sử dụng đất tại thời điểm 31/12/2009

Tổng diện tích đất do VCB quản lý, sử dụng đến 31/12/2009 là 187.207 m^2. Trong đó:

Đất phân theo mục đích sử dụng:

- Đất sử dụng làm trụ sở, văn phòng giao dịch: 161.326 m^2;
- Đất sử dụng làm kho lưu trữ, nhà xe: 7.513 m^2;
- Đất sử dụng kinh doanh ngành, nghề khác: 12.599 m^2 ;
- Đất xiết nợ: 5.769 m^2

Đất phân theo hình thức nhận quyền sử dụng đất:

- Giao đất: 53.497 m^2
- Thuê trả tiền một lần: 106.988 m^2
- Thuê trả tiền hàng năm: 21.684 m^2;
- Đất chưa nhận chứng nhận quyền sử dụng đất: 5.038 m^2.

Bảng 37: Tình hình quản lý và sử dụng đất tại 31/12/2009

STT	TÊN, ĐỊA CHỈ TÀI SẢN	HÌNH THỨC SỞ HỮU	THỜI HẠN (Năm)	DIỆN TÍCH (M2)	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
1	Nhà làm việc 78 Nguyễn Du Hà Nội	G	KTH	512, 0	QĐ Giao	Trụ sở Chi nhánh
2	Số 344 Bà Triệu Hà Nội	TN	30	347,7	QĐ Thuê	Trụ sở Chi nhánh
3	Số 14 Yết Kiêu Hà Nội	G	KTH	97,3	Đang làm thủ tục cấp sổ đỏ	PGD, kho, nhà làm việc
4	Khu đất là trụ sở CN số 11 Hoàng Diệu Hải Phòng	G	KTH	2127,0	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
5	Khu đất 275 Lạch Tray Hải Phòng	G	KTH	2109,4	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
6	140 Lê Lợi P.Hải Châu, Đà Nẵng	TN	15	679	QĐ Thuê	Trụ sở Chi nhánh
7	142 Lê Lợi, Phường Hải Châu, Đà Nẵng	G	KTH	1708,2	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
8	Lô 1,2,3 khu B1-2, 3B Nguyễn Lương Bằng , Phường Hoà Khánh, Đà Nẵng	G	KTH	378	CN QSD	XD Phòng giao dịch Hoà Khánh
9	Trụ sở làm việc 152 Lê Lợi, TP Qui Nhơn	TN	KTH	380	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
10	Lô đất đường Lê Duẩn, phường Lý Thường Kiệt, TP Qui Nhơn	T	50	2.066	CN QSD	Trụ sở làm việc
11	Lô đất tại 17 Quang Trung, Nha Trang	TN	20	1.191,22	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
12	21 Lê Thành Phương & 157 Thống Nhất, TP Nha Trang	Đang làm thủ tục xin thuê		415,6	QĐ Thuê	Đất xiết nợ và đang làm thủ tục thuê hình thức trả tiền theo

STT	TÊN, ĐỊA CHỈ TÀI SẢN	HÌNH THỨC SỞ HỮU	THỜI HẠN (Năm)	DIỆN TÍCH (M2)	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
						năm trong 50 năm
13	99 Phan Bội Châu, TP Nha Trang	Đang làm thủ tục xin thuê		127,98	QĐ Thuê	Đất xiết nợ và đang làm thủ tục mua lại QSD
14	42 Bis Hoàng Diệu TP HCM	TN	50	790,0	CN QSD	Kho lưu trữ
15	83 Trần Quốc Toản, TP HCM	G	KTH	1.107,8	QĐ Giao	PGD, Kho lưu trữ
16	29 Bến Chương Dương, Q1, TPHCM	G	KTH	1.380	QĐ Giao	Trụ sở Chi nhánh
17	Trụ sở CN, 27 Trần Hưng Đạo, TP Vũng Tàu	TN	50	957,6	QĐ Thuê	Trụ sở Chi nhánh
18	Phòng GD số 1, 30 Phạm Hồng Thái – TP Vũng Tàu	TN	50	85,0	QĐ Thuê	Làm PGD của Chi nhánh
19	Nhà kho, 85 Bà Triệu, TP Vũng Tàu	TN	50	142,0	QĐ Thuê	Làm kho lưu trữ
20	Nhà kho, số 169 Nguyễn Văn Trỗi, TP Vũng Tàu	TN	50	324,0	QĐ Thuê	Kho lưu trữ, PGD
21	Khách sạn Hải Âu, số 124 Hạ Long – TP Vũng Tàu	G	KTH	1.787,0	QĐ Giao	Cho thuê KDKS
22	Khách sạn Hải Âu, số 124 Hạ Long – TP Vũng Tàu (phần đất sân vườn hoa và bãi đỗ xe trước KS)	G	KTH	1.001,7	Giấy phép XD	Cho thuê KDKS
23	Khách sạn Lư Sơn, 27 Lê Lợi TPVũng Tàu	TN	50	920,5	QĐ Thuê	Phòng GD và kho lưu trữ
24	QSD đất khu lấn biển – tỉnh Kiên Giang	G	KTH	4.651,05	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
25	QSD đất Ba Hòn – tỉnh Kiên Giang	G	KTH	447,5	CN QSD	PGD
26	QSD đất Phú Quốc – tỉnh Kiên Giang	G	KTH	300,0	CN QSD	PGD Phú Quốc
27	QSD đất Phú Quốc – Tỉnh Kiên Giang	G	50	635,0	CN QSD	PDG Phú Quốc
28	Đất An Minh – tỉnh Kiên Giang	TN	50	100,0	CN QSD	PGD
29	Nhà làm việc số 3 Võ Văn Ngàn – tỉnh	G	KTH	70,4	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh

STT	TÊN, ĐỊA CHỈ TÀI SẢN	HÌNH THỨC SỞ HỮU	THỜI HẠN (Năm)	DIỆN TÍCH (M2)	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
	Kiên Giang					
30	Nhà làm việc 01 Huỳnh Mẫn Đạt – Tỉnh Kiên Giang	G	KTH	140,0	Giấy sang tên nhà	Trụ sở Chi nhánh
31	Nhà làm việc 68-70 Thành Thái – Tỉnh Kiên Giang	G	KTH	164,0	Giấy sang tên nhà	Trụ sở Chi nhánh
32	Nhà làm việc PGD Hà Tiên – Tỉnh Kiên Giang	G	50	368,4	CN QSD	Tru sở PGD Hà Tiên
33	Trụ sở chính số 9 Nguyễn Sĩ Sách – TP Vinh	TN	20	1.230,7	CN QSD	Trụ sở làm việc
34	Trụ sở mới 21 Quang Trung	T	50	1.141,7	CN QSD	PGD
35	KS Thanh Bình, 33 Quang Trung – TP Vinh	TN	20	1.143	CN QSD	PGD
36	Đất xiết nợ, xóm Yên Xuân, Hưng Đông, TP Vinh	G	KTH	247,5	CN QSD	PGD
37	Đất xiết nợ, Nguyễn Trãi, TP Vinh	G	KTH	168,0	QĐ Giao	PGD
38	Đất xiết nợ, K11 Lê Lợi, Vinh	G	KTH	92,14	CN QSD	PGD
39	KS Hoa đồng tiền, 76 Bình Minh, Cửa Lò, Nghệ An	T	50	3.144,4	QĐ Thuê	Khách sạn
40	07 Hoà Bình, Ninh Kiều, Cần Thơ	G	KTH	618,0	QĐ Giao	Trụ sở Chi nhánh
41	Thửa 21+154 Lộ Vòng Cung, An Bình, Cần Thơ	TN	50	3.498,33	CN QSD	Tài sản xiết nợ
42	Thửa 95, đường Tầm Vu, Hưng Lợi, Ninh Kiều, Cần Thơ	TN	50	1.727,0	CN QSD	Tài sản xiết nợ
43	Hội sở chính , 77C Hưng Đạo Vương, Biên Hoà, Đồng Nai	TN	50	1190.6	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
44	PGD số 1, 116-118 đường 30/4 Biên Hoà, Đồng Nai	TN	50	538,3	CN QSD	PGD
45	Tây Ninh	G	50	481	CN QSD	Trụ sở làm việc
46	Thị xã Bà Rịa			3.559,7		Chi nhánh
47	30 Quang Trung, Đắc lắc	G	50	200,0		PGD

STT	TÊN, ĐỊA CHỈ TÀI SẢN	HÌNH THỨC SỞ HỮU	THỜI HẠN (Năm)	DIỆN TÍCH (M2)	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
48	37 -39 Điện Biên Phủ, Đắc lắc	G	50	125,0		PGD
49	155 Trần Hưng Đạo, Huế	G		43,0	CN QSD	Trụ sở làm việc
50	Trụ Sở chị nhánh Nam Sài Gòn	G		1.120	CN QSD	Trụ sở chi nhánh
51	Số 6 đường 30/4 Phường 1, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp	G	KTH	1.757		Trụ sở làm việc
52	PGD Hố Nai, 163 Quốc lộ 1, xã Hồ Nai, Đồng Nai	G	KTH	300,0	CN QSD	PGD
53	PGD Hố Nai, 163 Quốc lộ 1, xã Hồ Nai, Đồng Nai	G	50	666	CN QSD	PGD
54	Đường kho than i, ii phường Bạch Đằng, Hạ Long, Quảng Ninh	TN	50	908	CN QSD	Trụ sở làm việc
55	Lô đất tại phường Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh	G	KTH	6.600,0	CN QSD	Trụ sở làm việc
56	Trụ sở làm việc 01 Hùng Vương TP Long Xuyên An Giang	TN	50	671,0	QĐ Thuê	Trụ sở làm việc
57	PGD 15 Đốc Binh Kiều, Bình Khánh TPLX An Giang	G	KTH	64,0	CN QSD	PGD
58	PGD 16 Đốc Binh Kiều, Bình Khánh, TPLX An Giang	G	KTH	64,0	CN QSD	Nhà xe
59	30,32 Hai Bà Trưng, Mỹ Long, TPLX An Giang	G	KTH	1.832,1	CN QSD	XD mới trụ sở CN
60	Trụ sở Ngân hàng chi nhánh Huế, 78 Hùng Vương, Huế	TN	50	1.984,0	CN QSD	Trụ sở làm việc
61	Nhà số 43/23 và 49 Đoàn Như Hài, Q4, TPHCM	G	KTH	118,5	QĐ Giao & HĐ chuyển nhượng sở hữu nhà	PGD
62	Trụ sở Chi nhánh, 04 Lạc Long Quân, P7, CM	G	KTH	792	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
63	Trụ sở GD CN, P.Bắc Hà Hà Tĩnh	G	KTH	1.417,0	QĐ Giao	Trụ sở làm việc
64	Đất đường Trần Phú, Hà Tĩnh	G	KTH	1.148,0	QĐ Giao	Trụ sở làm việc
65	Đất khu nhà nghỉ Xuân Thành, Hà Tĩnh	TN	50	4.680,0	CN QSD	Xây nhà nghỉ

STT	TÊN, ĐỊA CHỈ TÀI SẢN	HÌNH THỨC SỞ HỮU	THỜI HẠN (Năm)	DIỆN TÍCH (M2)	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
66	Phố Lê Lợi TP Thái Bình - Thửa số 171b, tờ bản đồ số 09	TN	35	294,0	CN QSD	Làm nhà kho Chi nhánh
67	Phố Lê Lợi, Phường Lê Hồng Phong, TP Thái Bình	G	KTH	659,0	QĐ Giao	Trụ sở Chi nhánh
68	Trụ sở 06 Trần Hưng Đạo Tp Buôn Mê Thuột,vĐắc Lắc	TN	20	2.018,0	QĐ Thuê	Trụ sở Chi nhánh
69	129-129A Hậu Giang, P5, Q6, TP HCM	G	KTH	390,0	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
70	Trụ sở chính VCB Quảng Ngãi	TN	20	2.007,0	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
71	PGD Sơn Tịnh, Quảng Ngãi	G	49	224,4	CN QSD	Làm PGD của CN
72	Trụ sở CN, 314 Đại lộ Bình Dương thị xã Thủ Dầu Một, Bình Dương	T	50	5.000,0	CN QSD	Làm trụ sở CN
73	Đường NA3 Khu công nghiệp Mỹ Phước II, Huyện Bến Cát, Bình Dương	T	48	3.008,0	CN QSD	XD trụ sở PGD Mỹ Phước
74	Lô đất số CC2 Tại Khu công nghiệp ViSP, huyện Thuận An, Bình Dương	T	41	1.303	QĐ Thuê	XD trụ sở PGD
75	Lô đất 33 Quang Trung - Pleiku Gia lai	T	50	1.044,0	CN QSD	Trụ sở làm việc
76	Đất tại 01 Hai Bà Trưng, An Khê, Gia Lai	T	50	1.184,6	CN QSD	Trụ sở làm việc, PGD
77	Đất tại 03 Lý Thường Kiệt - Đồng Hới, Quảng Bình	TN	30	2.098,4	CN QSD	Trụ sở làm việc
78	Số 3 Trần Hưng Đạo, Sóc Trăng	TN	50	1.489,7	CN QSD	XD trụ sở
79	Số 3 Trần Hưng Đạo, Sóc Trăng	TN	50	40,9	CN QSD	XD trụ sở
80	69 Bùi Thị Xuân, Q1, TP HCM	T	KTH	320,0	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
81	Trụ sở làm việc, 66 Nguyễn Lương Bằng, Hải Dương	T	30	4.711	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh

STT	TÊN, ĐỊA CHỈ TÀI SẢN	HÌNH THỨC SỞ HỮU	THỜI HẠN (Năm)	DIỆN TÍCH (M2)	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
82	Đất tại khu 12, Phường Bình Hàn TP Hải Dương	T	49	6.223,0	CN QSD	Kho lưu trữ
83	Đất tại TT Sao đỏ, Chí Linh, Hải Dương	G	50	657,0	CN QSD	Trụ sở làm việc
84	Đất tại phường Đại Phúc TP Bắc Ninh	TN	50	13.677,7	CN QSD	XD trụ sở làm việc
85	Khu đất tại phường Khai Quang, thị xã Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	TN	49	5.167,0	QĐ Thuê	XD trụ sở làm việc
86	72 Phạm Ngọc Thạch, P6, Q3, TPHCM	T	50	229,2	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
87	Đất tại Khu chế xuất Linh Trung I, quận Thủ Đức, TP HCM	T	25	500,0	QĐ Thuê	Nhà đặt máy ATM
88	Trụ sở GD, Xã Phú Hội, Nhơn Trạch Đồng Nai	G	KTH	2.767,0	QĐ Giao	Trụ sở Chi nhánh
89	Đất tại TT Dĩ An, Bình Dương	G	38	1.900,0	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
90	Đất tại khu tái định cư P. Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn, Bình Định	T	50	1.377,0	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
91	Đất tại xã An Bình, huyện Dĩ An, Bình Dương	G	50	1.200,0	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
92	Tru sở làm việc CN Châu Đốc	G	KTH	227,30	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
93	Số 22 đường 3A KCN Biên Hoà 2, phường An Bình, TP Biên Hoà ĐN	TN	46	5.328.4	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
94	Đất Đường Vân Đồn, P.Trần Phú, TX Móng Cái, Quảng Ninh	TN	50	600,0	CN QSD	Làm trụ sở làm việc
95	Đường Vân Đồn, P.Trần Phú Thị xã Móng Cái, Quảng Ninh	TN	30	108,0	CN QSD	Làm trụ sở làm việc
96	Số 10 - 12 Nguyễn Văn Cừ P.1 TP Đà Lạt, Lâm Đồng	T	50	2.146,0	CN QSD	Đất cơ sở SX, KD
97	Thị trấn Bần, Yên Nhân, Hưng Yên	TN	50	19.835,0	CN QSD	XD trụ sở CN
98	Đường Nguyễn Tất Thành, Phan Thiết, Bình Thuận (thực	G	50	5.284,0	Cam kết bàn giao đất	XD trụ sở Chi nhánh

STT	TÊN, ĐỊA CHỈ TÀI SẢN	HÌNH THỨC SỞ HỮU	THỜI HẠN (Năm)	DIỆN TÍCH (M2)	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
	địa dự án KDV công viên giải trí P. Hưng Long)					
99	Thửa số 49 - tờ bản đồ số 16, tt Bến Lức, Long An	G	50	4.134,0	CN QSD	Xây dựng trụ sở
100	Trụ sở chi nhánh Bình Dương	G	50	3.171,0		Trụ sở giao dịch Chi nhánh
101	Đất tại Cam Đức, Cam Ranh	G	50	2.391,0		Trụ sở Chi nhánh
102	Khu Công nghiệp Bình Dương	G	50	1.000,0	CN QSD	Trụ sở giao dịch Chi nhánh
103	Khối 1 - TT Xuân An, Nghi Xuân, Hà Tĩnh	G	KTH	1.056,0	QĐ Giao	Trụ sở giao dịch Chi nhánh
104	152 Đinh Bộ Lĩnh, Tiền Giang	G	50	1.258	CN QSD	Trụ sở giao dịch Chi nhánh
105	152 Đinh Bộ Lĩnh, Tiền Giang	G	50	150	CN QSD	Trụ sở giao dịch Chi nhánh
106	Trụ sở làm việc số 35 Trần Hưng Đạo, Tam Kỳ Quảng Nam	G	50	9.085,0	QĐ Giao	Trụ sở Chi nhánh
107	Phường Tân An, TX Hội An, tỉnh Quảng Nam	G	50	1.000,0	CN QSD	Làm PGD của Chi nhánh
108	Nhà 110 Cầu gỗ, Hà Nội	G	KTH	162,0	CN QSD	Làm PGD của Chi nhánh
109	Đất tại 10 Thuyền Quang Hà Nội	G	KTH	555,0	QĐ Giao	Trụ sở Công ty CTTC
110	QSD Đất 198 Trần Quang Khải Hà Nội	T	50	1.986,0		Góp vốn liên doanh
	Tổng cộng			**187.207**		

Nguồn: Vietcombank

Trong đó:

- *G: Giao*
- *KTH: Không thời hạn*
- *QĐ giao: Quyết định giao*
- *CN QSD: Chuyển nhượng quyền sử dụng*
- *T: Thuê trả tiền một lần*
- *TN: Thuê trả tiền hàng năm*

15. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức những năm tiếp theo

Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2010 thông qua như sau:

Bảng 38: Một số chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

Đơn vị: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	2009	2010F	2011F
Tổng tài sản	**255.496**	**295.819**	**337.893**
Dư nợ cho vay khách hàng	141.621	169.945	203.934
Huy động vốn từ nền kinh tế	169.458	208.433	250.119
Lợi nhuận trước thuế	5.004	4.500	5.150
Chi trả cổ tức	12,0%	12,0%	12,0%

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của VCB năm 2009 và kế hoạch kinh doanh năm 2010, 2011.

16. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

Với vai trò là tổ chức tư vấn phát hành thêm cổ phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Công ty Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam đã tiến hành thu thập thông tin, nghiên cứu và phân tích nhằm đưa ra những nhận xét đánh giá về dự báo tình hình hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Các nghiên cứu, phân tích hoặc đánh giá VCB của tổ chức tư vấn được đặt trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam năm 2008, năm 2009 các dự báo về nền kinh tế thế giới, Việt Nam và ngành ngân hàng trong các năm tiếp theo. Kế hoạch kinh doanh năm 2009-2010 của VCB dự báo tốc độ tăng trưởng như sau:

Chỉ tiêu	2008-2009	KH 2009-2010
Tăng trưởng tổng tài sản	15%	15%
Tăng trưởng huy động vốn	17%	23%
Tăng trưởng tín dụng	25%	20%

Chi trả cổ tức được duy trì ổn định ở mức 12,0%/năm trên mệnh giá cổ phần.

Trong năm 2008, tình hình kinh tế thế giới cũng như Việt Nam có nhiều yếu tố không thuận lợi. Khủng hoảng tài chính tại nhiều nước trên thế giới dẫn đến nền kinh tế thế giới bị suy thoái, đặc biệt là thị trường tài chính Mỹ đã dẫn đến sự sáp nhập hoặc phá sản của hàng loạt các tổ chức tài chính tên tuổi như Lehman Brothers, Merrill Lynch. Tại Việt Nam, thiên tai dịch bệnh đẩy giá cả tăng cao, tình hình thị trường tài chính tiền tệ có nhiều diễn biến phức tạp. Với mục tiêu kiềm chế lạm phát, giữ ổn định thị trường tiền tệ, năm 2008, NHNN đã thắt chặt chính sách tiền tệ thông qua nhiều giải pháp như nâng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tăng lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu để hạn chế tăng trưởng tín dụng... Bên cạnh đó, thị trường chứng khoán sụt giảm hơn 73% so với năm 2007. Thị trường bất động sản sau thời gian sốt nóng đã giảm mạnh và có dấu hiệu đóng băng với số lượng giao dịch ít. Giá vàng và tỷ giá USD biến động thất thường, khó dự báo.

Trong bối cảnh khó khăn trên, hoạt động của các Ngân hàng thương mại Việt Nam đã gặp rất nhiều khó khăn. Các ngân hàng buộc phải tham gia cuộc đua lãi suất huy động vốn, thắt chặt tăng trưởng tín dụng. Tuy nhiên, kết quả kinh doanh năm 2008 của VCB vẫn vượt kế hoạch đặt ra trên hầu hết các chỉ tiêu.

Năm 2009, nền kinh tế Việt Nam đang có chuyển biến tích cực. Tốc độ tăng trưởng đạt 5,32%. Thị trường chứng khoán đã phục hồi mạnh, VNIndex tăng gần 100% so với cuối năm 2008. Do chính sách kích cầu đầu tư và tiêu dùng, đầu tư toàn xã hội trong năm tương đối cao, tổng vốn thực hiện đạt 704 nghìn tỷ đồng, tăng 15,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Tổng dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế đến 31/12/2009 đã tăng 37,73% so với cuối năm 2008.

Trong bối cảnh nền kinh tế có sự phục hồi tốt, cùng với quyết tâm, nỗ lực của cán bộ công nhân viên, kế hoạch kinh doanh năm 2009 của VCB đã tiếp tục vượt kế hoạch đề ra trên hầu hết các chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Thực hiện 2009	Kế hoạch 2009	% Thực hiện KH
Tổng tài sản	255.496	246.365	103,7%
Huy động vốn từ nền kinh tế	230.953	183.987	124,8%
Dư nợ cho vay	141.621	133.096	184,7%
Thu nhập trước thuế	5.004	3.320	150,72%

Tỷ lệ nợ xấu 2,47% giảm mạnh so với 4,69% của năm 2008, đạt yêu cầu giảm xuống dưới 3,5% của ĐHĐCĐ.

Với nhận định kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục đà hồi phục, Quốc hội đã thông qua chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế 6,5% trong năm 2010. Tuy nhiên so với năm 2009 thì chính sách tiền tệ của NHNN được dự đoán sẽ thắt chặt hơn. Tài chính ngân hàng là ngành có mối liên hệ thuận chiều với tốc độ phát triển kinh tế, hơn nữa VCB đã khẳng định được năng lực kinh doanh trong những thời điểm khó khăn của giai đoạn 2007-2008. Vì vậy, VCBS cho rằng tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu kinh doanh năm 2010 mà VCB đề ra là hoàn toàn có khả năng đạt được.

Trên cơ sở đã xem xét tác động tổng hợp của những nhân tố trên, chúng tôi cho rằng nếu không có những biến động bất thường gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của VCB, kế hoạch doanh thu và lợi nhuận mà Ngân hàng đề ra có thể thực hiện được. Kế hoạch chi trả cổ tức của VCB được duy trì ổn định nhằm đảm bảo lợi ích cổ đông.

Chúng tôi xin lưu ý rằng, mọi ý kiến đánh giá trên đây được đưa ra dưới góc độ tư vấn, trên cơ sở nghiên cứu về chứng khoán và thị trường chứng khoán, triển vọng của nền kinh tế, ngành ngân hàng và VCB. Những đánh giá của tổ chức tư vấn chỉ có ý nghĩa tham khảo cho các nhà đầu tư.

17. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của VCB

17.1. Các cam kết ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất thời điểm 30/09/2010

Tại thời điểm 30/09/2010, VCB còn một số cam kết nhưng chưa thực hiện bao gồm các khoản mục sau:

Bảng 39: Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục	31/12/2008	31/12/2009	30/09/2010
Các công nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn			10.000
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	*24.628.918*	*31.639.498*	*33.987.732*
Bảo lãnh khác	*10.255.978*	*13.338.765*	*15.922.566*
Các cam kết			
Cam kết cho vay chưa giải ngân	*231.411*	*380.811*	*141.586*

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2008, 2009, báo cáo tài chính hợp nhất ngày 30/9/2010 của VCB

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho VCB khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà VCB cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa mở thư tín dụng và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được VCB ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của VCB phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của VCB trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

VCB thường yêu cầu ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do VCB đánh giá.

17.2. Các cam kết khác nhưng chưa thực hiện của VCB

Không có

18. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới VCB mà có thể ảnh hưởng đến giá chứng khoán phát hành thêm (nếu có)

Không có

V. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN CỦA ĐỢT PHÁT HÀNH TRƯỚC

1. Thông tin chung về đợt phát hành:

- Số lượng chào bán : 112.285.426 cổ phiếu
- Mệnh giá : 10.000 đồng/ cổ phiếu
- Giá chào bán : 10.000 VNĐ/cổ phiếu
- Đối tượng chào bán : cổ đông hiện hữu
- Ngày phát hành : 10/08/2010
- Ngày thanh toán tiền mua cổ phiếu: từ ngày 21/06/2010 đến ngày 10/08/2010
- Ngày kết thúc chuyển giao cổ phiếu: 10/09/2010

2. Tình hình sử dụng vốn của đợt phát hành

Mục đích theo phương án phát hành: Tổng số tiền huy động được sẽ được Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam sử dụng vào các mục đích sau đây:

- Đầu tư cơ sở vật chất, công nghệ và năng lực nhân sự : 323 tỷ đồng;
- Tăng cường tín dụng ngắn hạn, trung và dài hạn : 500 tỷ đồng;
- Tăng cường đầu tư, liên doanh góp vốn : 300 tỷ đồng.

Đến thời điểm 30/09/2010, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam đã sử dụng tiền huy động được từ đợt phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ 9,279% này như sau:

- Đầu tư cơ sở vật chất, công nghệ và năng lực nhân sự : 186 tỷ đồng;
- Tăng cường tín dụng ngắn hạn, trung và dài hạn : 512 tỷ đồng;
- Tăng cường đầu tư, liên doanh góp vốn : 425 tỷ đồng.

VI. CỔ PHIẾU CHÀO BÁN

1. Loại cổ phiếu

Cổ phần phổ thông Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

2. Mệnh giá

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/ cổ phần

3. Tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành

Tổng số cổ phần phát hành: **436.382.579 cổ phần** (33% vốn điều lệ)

4. Cơ sở pháp lý

- Nghị định 14/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Thông tư 17/2007/TT-BTC ngày 13 tháng 03 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn Hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng;
- Thông tư 18/2007/TT-BTC ngày 13 tháng 03 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc mua, bán lại cổ phiếu và một số trường hợp phát hành thêm cổ phiếu của Công ty đại chúng;
- Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2010 của Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 3 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

5. Giá chào bán dự kiến

10.000 VNĐ / 1 cổ phần.

6. Phương pháp tính giá

Đợt phát hành cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam dành quyền ưu tiên phân phối trước hết cho cổ đông hiện hữu. Do tính chất của đối tượng phân phối, đồng thời căn cứ vào Luật doanh nghiệp, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và trên cở sở lợi ích các đối tượng liên quan, giá chào bán cổ phiếu cho đợt phát hành như sau:

Giá bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu: 10.000 đồng/cổ phiếu

7. Phương thức phân phối

7.1. Hình thức phát hành

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam dự kiến phát hành thêm **436.382.579 cổ phần**, tương đương 33% vốn Điều lệ, để tăng Vốn điều lệ từ 13.223.714.520.000 đồng lên 17.587.540.310.000 đồng. Toàn bộ số cổ phần được phân phối trực tiếp cho cổ đông hiện hữu, và đợt chào bán được Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS) tư vấn phát hành.

7.2. Tỷ lệ thực hiện quyền

Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại thời điểm chốt danh sách cổ đông được quyền mua cổ phiếu theo tỷ lệ 100 : 33 (Cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu tại thời điểm chốt danh sách được mua thêm 33 cổ phiếu mới với giá bằng mệnh giá). Công thức xác định số cổ phiếu được mua của cổ đông hiện hữu như sau:

$$\textit{Số cổ phiếu được mua} = \textit{Số cổ phần sở hữu tại thời điểm chốt danh sách cổ đông} \times \frac{33}{100}$$

7.3. Nguyên tắc làm tròn

Nguyên tắc chung khi phân phối cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu là làm tròn đến hàng đơn vị. Đối với trường hợp số cổ phiếu được mua có số lẻ hàng đơn vị (số lẻ nhỏ hơn 01) sẽ được làm tròn giảm xuống 0 cổ phần. Ví dụ: cổ đông sở hữu 105 cổ phiếu tại thời điểm chốt danh sách được quyền mua thêm 34,65 cổ phiếu mới. Theo nguyên tắc làm tròn, số cổ phần lẻ 0,65 sẽ được làm tròn xuống thành 0 cổ phần. Như vậy cổ đông này sẽ chỉ được mua thêm 34 cổ phiếu mới.

7.4. Chuyển nhượng quyền mua

Cổ đông có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phần của mình cho người khác trong thời gian quy định tại Mục 8 dưới đây. Bên chuyển nhượng và Bên nhận chuyển nhượng tự thoả thuận mức giá chuyển nhượng và thanh toán tiền chuyển nhượng quyền. Đối với cổ đông đã lưu ký chứng khoán, thủ tục chuyển nhượng được thực hiện tại Công ty chứng khoán nơi Bên chuyển nhượng mở tài khoản. Đối với cổ đông chưa lưu ký chứng khoán, thủ tục chuyển nhượng được thực hiện tại Trụ sở Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

7.5. Phương thức xử lý cổ phần chưa phân phối hết hoặc số cổ phần lẻ do làm tròn

Lượng cổ phần chưa phân phối hết hoặc số cổ phần lẻ do làm tròn sẽ do Hội đồng quản trị quyết định chào bán cho Tổ chức công đoàn VCB hoặc đối tượng khác theo cách thức hợp lý với các điều kiện giá chào bán không thấp hơn giá bán cho các cổ đông hiện hữu nhằm đảm bảo cho đợt phát hành nâng vốn điều lệ được thành công.

8. Thời gian phân phối cổ phiếu

Trong vòng 07 (bảy) ngày, kể từ ngày nhận được Giấy phép phát hành của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam sẽ thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng chi tiết về lịch trình cụ thể của Đợt phát hành.

Trình tự thủ tục cụ thể như sau:

STT	Trình tự thủ tục	Thời gian dự kiến
1.	Tổ chức phát hành nộp Hồ sơ phát hành cổ phiếu nâng vốn điều lệ lên UBCKNN.	
2.	UBCKNN cấp Giấy chứng nhận phát hành cổ phiếu nâng vốn điều lệ.	Giả định là thời điểm **D**

3.	Thông báo phát hành trên báo trong 3 số liên tiếp	**Từ D đến D+7**
4.	Chốt danh sách cổ đông được quyền mua cổ phiếu tại thời điểm đã được xác định trong thông báo	**D+10**
5.	Cổ đông trong danh sách chốt quyền mua cổ phiếu sẽ đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu	**Từ D+11 đến D+31**
6.	VCB báo cáo kết quả phát hành lên UBCKNN	**D+56**
7.	Chuyển giao cổ phiếu cho các cổ đông đăng ký mua	**Từ D+56 đến D+86**

9. Đăng ký mua cổ phiếu

9.1. Thời hạn đăng ký mua cổ phiếu:

Thời hạn đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu dự kiến là 30 ngày phù hợp với quy định về thời gian tối thiểu phân phối chứng khoán tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH – 11 có hiệu lực ngày 1/1/2007.

Thời hạn cụ thể sẽ được công bố trên phương tiện thông tin đại chúng sau khi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép phát hành cổ phiếu.

9.2. Số lượng cổ phiếu phát hành:

Phát hành toàn bộ 436.382.579 cổ phần (Bốn trăm ba mươi sáu triệu ba trăm tám mươi hai ngàn năm trăm bảy mươi chín cổ phần) cho cổ đông hiện hữu với mệnh giá là 10.000 đồng / cổ phiếu.

9.3. Phương thức thanh toán tiền mua cổ phiếu:

Cổ đông có thể thanh toán tiền mua cổ phiếu theo các hình thức sau:

- Đối với cổ phiếu đã lưu ký tập trung tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam: Cổ đông nộp tiền tại Công ty Chứng khoán nơi mình mở tài khoản giao dịch Chứng khoán.
- Đối với cổ phiếu chưa lưu ký tập trung tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam: Cổ đông nộp tiền tại các điểm giao dịch của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (sẽ được thông báo chi tiết cụ thể tại thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng).

9.4. Chuyển giao cổ phiếu:

Trong vòng 30 ngày sau khi hoàn tất đợt phát hành, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam sẽ chuyển giao Giấy chứng nhận sở hữu cổ phiếu cho các cổ đông chưa lưu ký tập trung

tại Trung tâp Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần sẽ được chuyển giao thông qua Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

10. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với nhà đầu tư nước ngoài

Nghị định số 69/2007/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 20/4/2007 về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của ngân hàng thương mại Việt Nam quy định về giới hạn tỷ lệ nắm giữ cổ phần ngân hàng thương mại đối với nhà đầu tư nước ngoài như sau:

- Tổng mức sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài (bao gồm cả cổ đông nước ngoài hiện hữu) và người có liên quan của các nhà đầu tư nước ngoài đó không vượt quá 30% vốn điều lệ của VCB;
- Mức sở hữu cổ phần của một nhà đầu tư nước ngoài không phải là tổ chức tín dụng nước ngoài và người có liên quan của nhà đầu tư nước ngoài đó không vượt quá 5% vốn điều lệ của VCB;
- Mức sở hữu cổ phần của một tổ chức tín dụng nước ngoài và người có liên quan của tổ chức tín dụng nước ngoài đó không vượt quá 10% vốn điều lệ của VCB;
- Mức sở hữu cổ phần của nhà đầu tư chiến lược nước ngoài và người có liên quan của nhà đầu tư chiến lược nước ngoài đó không vượt quá 15% vốn điều lệ của VCB.

  Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ căn cứ đề nghị của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, quyết định mức sở hữu cổ phần của một nhà đầu tư chiến lược nước ngoài và người có liên quan của nhà đầu tư chiến lược nước ngoài đó vượt quá 15%, nhưng không được vượt quá 20% vốn điều lệ của VCB.

Trong đó, người có liên quan của tổ chức, cá nhân nước ngoài bao gồm:

i. Công ty mẹ của tổ chức đó, công ty có cùng công ty mẹ với tổ chức đó;

ii. Người hoặc tổ chức quản lý công ty mẹ, người hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ của tổ chức đó;

iii. Công ty trực thuộc hoặc công ty con của tổ chức đó;

iv. Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, người hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của tổ chức đó;

v. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên của tổ chức đó;

vi. Vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột (và vợ, chồng của những người này) của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên của tổ chức đó;

vii. Vợ, chồng, cha, cha nuôi, me, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột (và vợ, chồng của những người này) của cá nhân đó;

viii. Cá nhân được ủy quyền đại diện cho những người quy định tại điểm (i), (ii), (iii), (iv), (v), (vi) và (vii) đối với chính những người ủy quyền và đối với người liên quan của người ủy quyền và người được ủy quyền.

Cũng theo Nghị định số 69 này, VCB được quyết định tỷ lệ sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài tại VCB nhưng không được vượt quá các tỷ lệ nêu trên. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động VCB, Điều 22 - Điểm 3, quy định cụ thể như sau:

- Tỷ lệ giới hạn sở hữu của cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài đối với cổ phần của VCB được xác định theo quy định của Pháp luật.
- Tại thời điểm 07/10/2010, các nhà đầu tư nước ngoài (tổ chức và cá nhân) nắm giữ 37.816.947 cổ phần, tương ứng 2,86% vốn điều lệ của VCB. Trong đó, có 73 tổ chức nước ngoài nắm giữ 36.463.274 cổ phần VCB, tương ứng 2,76% vốn điều lệ và 481 cá nhân nước ngoài nắm giữ 1.353.673 cổ phần, tương ứng 0,1% vốn điều lệ.

11. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng

Theo cam kết khi đăng ký niêm yết cổ phiếu, đến ngày 30/09/2010, toàn bộ số cổ phần do Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành sở hữu đã không còn bị hạn chế chuyển nhượng v à chuyển thành cổ phần được chuyển nhượng tự do. Ngoài ra tính đến ngày 30/09/2010, còn 03 cổ đông có số cổ phần sở hữu nằm trong diện phong toả theo yêu cầu của các định chế tài chính và yêu cầu của cơ quan cảnh sát điều tra.

12. Các loại thuế có liên quan

Cổ tức từ cổ phần sở hữu và chênh lệch giá do chuyển nhượng cổ phần là thu nhập chịu thuế, vì vậy cổ đông nộp thuế thu nhập cho cổ tức và thu nhập chuyển nhượng chứng khoán theo các quy định tại:

Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội khoá XI thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08/09/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân.

13. Ngân hàng mở tài khoản phong toả nhận tiền mua cổ phiếu

Số tài khoản: 1200204000215

Tên tài khoản: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Mở tại: Sở giao dịch Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam

VII. MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam thực hiện kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 13.223.714.520.000 đồng lên 17.587.540.310.000 đồng nhằm thực hiện các mục tiêu chiến lược đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và kế hoạch phát triển hoạt động trong năm 2010, bao gồm:

- Đầu tư cơ sở vật chất, công nghệ
- Tăng tỷ lệ an toàn vốn nhằm tạo điều kiện tăng tổng tích sản, mở rộng hoạt độngkinh doanh, và đảm bảo cân đối tốc độ phát triển với quy mô và hiệu quả hoạt động
- Đầu tư vốn cho các công ty con, công ty liên doanh liên kết, và góp vốn vào một số doanh nghiệp khác
- Trong thời gian tìm kiếm và xây dựng phương án phát hành cho cổ đông chiến lược, phương án phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu là phù hợp với mục tiêu hoạt động.

VIII. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên VCB ngày 19/04/2010 đã thống nhất phương án và kế hoạch tăng vốn điều lệ của VCB, bằng cách chào bán cho cổ đông hiện hữu với giá 10.000 đồng/cổ phần.

Số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán này là: 4.363.825.790.000đồng

Tổng số tiền huy động được sẽ được Ngân hàng Ngoại thương sử dụng vào các mục đích sau đây:

- *Tăng đầu tư góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp khác: khoảng 1.200 tỷ đồng*
- *Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ: khoảng 1.000 tỷ đồng.*
- *Sử dụng để tăng trưởng tín dụng và kinh doanh vốn: phần còn lại (theo tỷ trọng khoảng 60%-40%).*
  - ✓ Tài trợ cho các dự án có hiệu quả cao, các dự án phát triển công nghệ, hạ tầng cơ sở.
  - ✓ Tài trợ vốn cho các doanh nghiệp có tiềm năng phát triển an toàn, tình hình tài chính ổn định, có chiến lược kinh doanh khả thi với các phương án kinh doanh tốt, đội ngũ lãnh đạo, điều hành giàu kinh nghiệm;
  - ✓ Sử dụng vốn để đầu tư trái phiếu, các công cụ nợ khác, …

Trong trường hợp VCB không huy động đủ số tiền theo dự kiến, VCB sẽ ghi giảm vốn điều lệ tương ứng với số lượng cổ phần không bán hết.

IX. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN

1. Tổ chức kiểm toán

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIETNAM LIMITED

- Địa chỉ : 2A-4A Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP HCM
- Điện thoại : 08 3245 252

CÔNG TY TNHH PRICEWATERHOUSE COOPERS VIETNAM

- Địa chỉ: 701, tầng 7 Toà nhà Pacific Place, 83B Lý Thường Kiệt
- Điện thoại: 08. 3 9462 246

CÔNG TY TNHH KPMG VIỆT NAM

- Địa chỉ: Tầng 16 Toà nhà Pacific Place, 83B Lý Thường Kiệt, Hà Nội.
- Điện thoại: 04.3 9461 600

2. Tổ chức tư vấn

CÔNG TY TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

- Địa chỉ : Tầng 12 & tầng 17 tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại : (84) 4 936 0261
- Fax : (84) 4 936 0262
- Website : www.vcbs.com.vn
- Email: headquarter@vcbs.com.vn

X. PHỤ LỤC

1. **Phụ lục I:** Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký đăng ký doanh nghiệp được cấp thay đổi lần 1 ngày 06/9/2010.
2. **Phụ lục II:** Bản sao hợp lệ Điều lệ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
3. **Phụ lục III:** Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán từ 01/01/2008 đến 31/05/2008, Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán từ 01/06/2008 đến 31/12/2008

   Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2009 của VCB

   Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán ngày 30/06/2010

   Báo cáo tài chính hợp nhất của VCB ngày 30/09/2010

   Báo cáo kiểm toán vốn từ 01/07/2010 đến 24/08/2010.
4. **Phụ lục IV:** Báo cáo tài chính riêng lẻ đã kiểm toán từ 01/01/2008 đến 31/05/2008, Báo cáo tài chính riêng lẻ đã kiểm toán từ 01/06/2008 đến 31/12/2008 của VCB

   Báo cáo tài chính riêng lẻ đã kiểm toán năm 2009

   Báo cáo tài chính riêng lẻ đã kiểm toán ngày 30/06/2010

   Báo cáo tài chính riêng lẻ của VCB ngày 30/09/2010
5. **Phụ lục V:** Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về việc phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ

   Phương án phát hành tăng vốn điều lệ năm 2010

   Công văn của Ngân hàng Nhà nước VN chấp thuận cho VCB thay đổi vốn điều lệ (đợt 2/2010).

   Xác nhận mở tài khoản phong tỏa

   Báo cáo tình hình sử dụng vốn của đợt phát hành 01/2010
6. **Phụ lục VI:** Sơ yếu lý lịch các thành viên HĐQT, BGĐ, BKS
7. **Phụ lục VII:** Hợp đồng tư vấn phát hành

Hà nội, ngày 26 tháng 11 năm 2010

CHỮ KÝ CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Hòa Bình

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

Trương Lệ Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Phước Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hoa

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Danh Lương

CHỮ KÝ CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Mai Trung Dũng